

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

ISSN 1859 - 2953
www.nclp.org.vn



VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI



Số 24 (376)
Kỳ 2 - Tháng 12/2018

- ❖ KIỂM SOÁT QUYỀN TƯ PHÁP CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM
- ❖ MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT GIÁO DỤC SỬ ĐÓI
- ❖ XÁC ĐỊNH PHẠM VI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

KỶ NIỆM MƯỜI NĂM NGÀY THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP



TS. Lê Hải Đường, Bí thư Đảng uỷ, Phó Viện trưởng
Phụ trách Viện Nghiên cứu lập pháp phát biểu khai mạc Hội nghị

Ngày 28/12/2018, tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Lập pháp tổ chức Kỷ niệm mười năm ngày thành lập (2008 - 2018) và Tổng kết công tác năm 2018. Đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị.

Tham dự hội nghị có đại diện lãnh đạo Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; lãnh đạo các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; lãnh đạo Văn phòng Quốc hội và toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động Viện Nghiên cứu Lập pháp.

Báo cáo tổng kết mười năm hoạt động của Viện Nghiên cứu Lập pháp khẳng định, Viện Nghiên cứu Lập pháp đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học lập pháp, tổ chức thông tin khoa học lập pháp để tham mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Ban thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; đồng thời giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Quốc hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động của Viện vẫn còn những hạn chế, khó khăn, cần có những giải pháp tháo gỡ để tiếp tục phát triển.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Phó Chủ tịch Quốc hội Uông Chu Lưu ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp quan trọng của Viện Nghiên cứu Lập pháp trong thời gian qua, đồng thời cho ý kiến chỉ đạo về những nhiệm vụ mà Viện Nghiên cứu Lập pháp phải tiếp tục làm tốt trong những năm tới, nhất là phải tiếp tục nghiên cứu, rút kinh nghiệm để hoàn thiện về cơ chế hoạt động, tổ chức bộ máy nhằm thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn chính sách cho Quốc hội được hiệu quả; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng định hướng mà lãnh đạo Quốc hội đặt ra cũng như đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các cơ quan Quốc hội, các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các vị đại biểu Quốc hội.

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

www.nclp.org.vn

VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục lục Số 24/2018

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

- 3** Phát biểu của đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội tại Hội nghị tổng kết mười năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp
- 7** Thư cảm ơn của Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Lập pháp nhân Hội nghị tổng kết mười năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp
- 8** Kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án Việt Nam

Phạm Hồng Phong

- 13** Nguyên tắc suy đoán không có lỗi trong áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại

ThS. Trần Minh Trường

- 17** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong môi trường thương mại Việt Nam hiện nay

TS. Nguyễn Vinh Hưng

BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT

- 22** Một số ý kiến đóng góp đối với Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi

ThS. Võ Nguyễn Nam Trung

CHÍNH SÁCH

- 27** Thuế Tiêu thụ đặc biệt và thuốc lá lậu

ThS. Đào Thế Sơn

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Thế Hoàng

THỰC TIỄN PHÁP LUẬT

- 34** Xác định phạm vi quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong Bộ luật Dân sự năm 2015

PGS. TS. Hồ Xuân Thắng

- 40** Những hạn chế trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng

TS. Cao Vũ Minh

ThS. Nguyễn Nhật Khanh

- 48** Một số góp ý hoàn thiện Luật Xử lý vi phạm hành chính

ThS. Trần Quốc Huy

- 53** Hoàn thiện chế định người làm chứng trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

ThS. Bùi Ai Giôn

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- 57** Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ và các gợi mở cho Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

TS. NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN (CHỦ TỊCH)
TS. NGUYỄN VĂN GIÀU
PGS. TS. NGUYỄN THANH HẢI
PGS. TS. ĐÌNH VĂN NHẢ
PGS. TS. LÊ BỘ LĨNH
TS. NGUYỄN VĂN LUẬT
PGS. TS. HOÀNG VĂN TÚ
TS. NGUYỄN VĂN HIỂN
PGS. TS. NGÔ HUY CƯƠNG
TS. NGUYỄN HOÀNG THANH

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH:

TS. NGUYỄN HOÀNG THANH

TRỤ SỞ:

27A VÕNG THỊ - TÂY HỒ - HÀ NỘI
ĐT: 0243.2121204/0243.2121206
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

THIẾT KẾ:

BÙI HUỖYÊN

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 438/GP-BTTTT NGÀY 29-10-2013
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHÁT HÀNH - QUẢNG CÁO

HÀ NỘI: 0243.2121202

TÀI KHOẢN:

0991000023097
VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(VIETCOMBANK), CHI NHÁNH TÂY HỒ

MÃ SỐ THUẾ: 0104003894

IN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀ NỘI

GIÁ: 19.500 ĐỒNG

Ảnh bìa: Đồng chí Phó Chủ tịch Quốc hội Uông Chu Lưu và các đại biểu chụp ảnh lưu niệm với tập thể Viện Nghiên cứu lập pháp.

Ảnh: Trọng Quỳnh

LEGISLATIVE STUDIES

www.nclp.org.vn

INSTITUTE FOR LEGISLATIVE STUDIES UNDER THE STANDING COMMITTEE OF THE NATIONAL ASSEMBLY OF THE S.R. VIETNAM

Legis No 24/2018

STATE AND LAW

3 Speech of Mr. Uong Chu Luu, Member of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam, Vice Chairman of the National Assembly at the 10-Year Celebration of Establishment of the Institute for Legislative Studies.

7 Thanks Letter of the Leader of Institute for Legislative Studies on the 10-Year Celebration of Establishment of the Institute for Legislative Studies

8 Controlling of Judicial Power of Courts in Vietnam

Pham Hong Phong

13 The Principle of Non-fault Speculation for Administrative Responsibilities in the Commerce Sector

LLM. Tran Minh Truong

17 Sole-partner Limited Liability Company in Commercial Environment in Vietnam

Dr. Nguyen Vinh Hung

22 DISCUSSION OF BILLS

Comments to the Bill of Law on Education (Amendment)

LLM. Vo Nguyen Nam Trung

POLICIES

27 Special Consumption Tax and Smuggled Cigarettes

**LLM. Dao The Son
Nguyen Ngoc Anh
Nguyen The Hoang**

LEGAL PRACTICE

34 The Scope of Civil Relations Involving the Foreign Partners in Civil Code of 2015

Prof. Dr. Ho Xuan Thang

40 Limitations of Regulations on Management, Provision and Access of Internet Services and Online Information

Dr. Cao Vu Minh

LLM. Nguyen Nhat Khanh

48 Recommendations for Improvement of Law on Handling Administrative Violations

LLM. Tran Quoc Huy

53 Improvement of Provisions on Rights of Witnesses under the Criminal Procedure Code of 2015

LLM. Bui Ai Gion

FOREIGN EXPERIENCE

57 The Sanctions System to the Criminal Liability of Commercial Legal Entities in the U.S Federal Law and Recommendations for Vietnam

LLM. Nguyen Thi Hong Hanh

LEGISLATIVE BULLETIN



EDITORIAL BOARD:

Dr. NGUYEN DINH QUYEN (Chairman)
Dr. NGUYEN VAN GIAU
Prof. Dr. NGUYEN THANH HAI
Prof. Dr. DINH VAN NHA
Prof. Dr. LE BO LINH
Dr. NGUYEN VAN LUAT
Prof. Dr. HOANG VAN TU
Dr. NGUYEN VAN HIEN
Prof. Dr. NGO HUY CUONG
Dr. NGUYEN HOANG THANH

CHEF EDITOR IN CHARGE:

TS. NGUYEN HOANG THANH

OFFICE:

27A VONG THI - TAY HO - HA NOI
ĐT: 0243.2121204/0243.2121206
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

DESIGN:

BUI HUYEN

LICENSE OF PUBLISHMENT:

Nº 438/GP-BTTTT DATE 29-10-2013
MINISTRY OF INFORMATION
AND COMMUNICATION

DISTRIBUTION

HA NOI: 0243.2121202

ACCOUNT NUMBER:

0991000023097
LEGISLATIVE STUDY MAGAZINE
VIETCOMBANK

TAX CODE: 0104003894

PRINTED BY HANOI PRINTING
JOINT STOCK COMPANY

Price: 19.500 VND

**“PHẦN ĐẦU XÂY DỰNG VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THÀNH
MỘT TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LẬP PHÁP HÀNG ĐẦU CỦA CẢ NƯỚC”¹**

*Phát biểu của đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Phó Chủ tịch Quốc hội tại Hội nghị tổng kết mười năm ngày thành lập
Viện Nghiên cứu lập pháp*



Đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Phó Chủ tịch Quốc hội phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị - Ảnh Trọng Quỳnh

Thưa toàn thể các đồng chí,

Hôm nay, Viện Nghiên cứu Lập pháp (NCLP) tổ chức Hội nghị tổng kết năm 2018 và Kỷ niệm mười năm ngày thành lập Viện, thay mặt lãnh đạo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) tôi thân ái gửi tới các vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học, các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Viện NCLP tình cảm thân thiết và lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Chúc Viện NCLP tiếp tục phát triển và có nhiều đóng góp thiết thực, hiệu quả vào hoạt động của Quốc hội.

Thưa các đồng chí,

Tôi cơ bản nhất trí với Báo cáo tổng kết năm 2018, Báo cáo tổng kết mười năm, cũng như ý kiến phát biểu của đại diện cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Viện NCLP. Trong thời gian qua, kể từ ngày đầu mới thành lập, Viện NCLP đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và có nhiều cố gắng, nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao, từng bước khẳng định được mình là cơ quan thuộc UBTVQH, có chức năng nghiên cứu khoa học lập pháp, tổ chức thông tin khoa học lập pháp đề tham

¹ Tiêu đề bài phát biểu đề do BBT Tạp chí đặt.

mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; giúp UBTVQH thực hiện chức năng quản lý khoa học trong các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và Văn phòng Quốc hội. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp nhà nước do Viện chủ trì đã cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn trong việc đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình đổi mới Quốc hội trong việc thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Trong báo cáo Tổng kết mười năm, đã có nhiều con số biết nói, như Viện NCLP đã triển khai 159 đề tài cấp bộ, 165 đề tài cấp cơ sở, 304 chuyên đề nghiên cứu khoa học, 137 chuyên đề thông tin khoa học, tổ chức 05 cuộc khảo sát, điều tra độc lập ngoài các đề tài nghiên cứu. Đây cũng là những kết quả đóng góp của VNCLP đối với hoạt động của Quốc hội, với khoa học lập pháp và thông tin lập pháp. Nội bật nhất, theo tôi đánh giá, là việc Viện NCLP được tin tưởng giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan của Quốc hội, UBTVQH và một số bộ, ngành liên quan triển khai Đề tài cấp Nhà nước độc lập “Cơ sở lý luận và thực tiễn sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới” và Chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ “Cơ sở lý luận, thực tiễn xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”. Đây là các nhiệm vụ chính trị quan trọng, trực tiếp, kịp thời phục vụ cho quá trình xây dựng và triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013. Sản phẩm của công trình này đã được Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo biên soạn thành sách và vinh dự được Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Xuất bản công nhận là Tác phẩm đạt giải B trong toàn quốc. Đây là công trình có sự đóng góp rất lớn, tâm huyết và trí tuệ của các nhà khoa học, của cán bộ, viên chức, người lao động của Viện NCLP.

Trong mười năm qua, Viện NCLP đã chủ động hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH, đại biểu Quốc hội tổ chức cung

cấp thông tin khoa học lập pháp; tiếp nhận; quản lý; khai thác; phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học lập pháp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề cung cấp phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc UBTVQH, đại biểu Quốc hội. Kết quả nghiên cứu được các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc UBTVQH, đại biểu Quốc hội ghi nhận và đánh giá tốt.

Để đăng tải, cung cấp, trao đổi thông tin khoa học lập pháp và tuyên truyền, phổ biến thông tin khoa học lập pháp, thực tiễn lập pháp và văn bản quy phạm pháp luật, năm 2013, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp đã được UBTVQH quyết định chuyển về trực thuộc Viện NCLP. Từ đó, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp đã tiếp tục khẳng định mình là một cơ quan báo chí của Quốc hội, một Tạp chí khoa học lập pháp hàng đầu, thu hút được nhiều chuyên gia đầu ngành trong cả nước cùng chung sức nghiên cứu, thông tin, tham mưu phục vụ cho các hoạt động của Quốc hội và từng bước góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về hoạt động lập pháp của nước nhà.

Trong mười năm qua, công tác nghiên cứu khoa học lập pháp, cung cấp thông tin khoa học lập pháp của Viện NCLP được tổ chức đồng bộ, gắn kết với nhau, tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị thực tiễn, tham mưu, phục vụ trực tiếp cho Quốc hội trong hoạt động lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng và giám sát tối cao, được Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và đại biểu Quốc hội ghi nhận, đánh giá tốt. Tuy nhiên, trong công tác nghiên cứu, tham mưu của Viện còn có một số hạn chế, yếu kém:

Một là, các đề tài, chuyên đề nghiên cứu chưa bảo đảm tính đồng bộ, tính hệ thống, mới chỉ tập trung phục vụ cho hoạt động lập pháp, chưa cân đối với phục vụ cho hoạt động giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước;

Hai là, nhiều chuyên đề chưa bám sát vào thực tiễn hoạt động của Quốc hội các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH. Tính dự báo chưa cao, chưa kịp thời, kết quả nghiên cứu thường được nghiệm thu, công bố chậm hơn so với kế hoạch của Quốc hội, UBTVQH;

Ba là, một số đề tài nghiên cứu còn mang nặng tính hàn lâm, chưa giúp giải quyết được những vấn đề về lý luận, về những vướng mắc trong thực tiễn, nhất là những vấn đề còn tranh luận, ý kiến còn khác nhau giữa cơ quan trình dự án và cơ quan thẩm tra;

Bốn là, công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học có lúc vẫn chưa được thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; vẫn còn tình trạng trùng lặp về đề tài nghiên cứu hoặc một số nội dung nghiên cứu đã lạc hậu so với tình hình của thực tiễn và yêu cầu đổi mới. Công tác thông tin khoa học lập pháp chưa có nhiều ấn phẩm phong phú, cung cấp chưa kịp thời cho đại biểu Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội và các tổ chức liên quan.

Thưa các đồng chí,

Lãnh đạo Quốc hội cũng biết rằng, Viện NCLP mới được thành lập, chưa có tiền lệ, nên mô hình tổ chức, hoạt động sẽ cần tiếp tục nghiên cứu, rút kinh nghiệm để hoàn thiện hơn. Chế độ chính sách tài chính, công tác tuyển dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học cũng cần được quan tâm hơn, để làm sao chúng ta tuyển dụng được những người thực sự có năng lực nghiên cứu khoa học, có kinh nghiệm công tác thực tiễn và có tâm, có tầm. Có như vậy thì Viện NCLP mới thực hiện được chức năng tham mưu, tư vấn về chính sách cho Quốc hội hiệu quả. Tới đây, Đảng đoàn Quốc hội, UBTVQH sẽ xem xét Đề án tổ chức bên trong các cơ quan giúp việc của Quốc hội, trong đó có Văn phòng Quốc hội và Viện NCLP, xem xét Đề án tự chủ về cơ chế tài chính của Viện giai đoạn 2019 - 2021. Tôi thấy rằng, chúng ta cần xác định rõ hơn về cơ chế hoạt động, công tác tổ chức cán bộ, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Viện và một số đơn vị thuộc VPQH, tránh trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Và như vậy, Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 của UBTVQH cũng cần được nghiên cứu để sửa đổi phù hợp với tình hình thực tế.

Chúng ta đã nghe đồng chí Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp phát biểu, hiện đang còn có những sự vướng mắc, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các đơn vị của Viện NCLP với các

đơn vị của Văn phòng Quốc hội. Và vị trí, vai trò của Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp - là một cơ quan nghiên cứu lý luận của Quốc hội nhưng trên thực tế, tổ chức, hoạt động của Tạp chí trong thời gian qua có nhiều bất cập, vướng mắc. Đây là những vấn đề đặt ra để chúng ta có biện pháp hoàn thiện thể chế, làm cơ sở pháp lý cho Tạp chí hoạt động tốt hơn. Tôi khẳng định lại rằng, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp là một cơ quan báo chí của Quốc hội, một đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo Luật Báo chí, xuất bản thường kỳ đề đăng tải, cung cấp, trao đổi thông tin khoa học lập pháp và tuyên truyền, phổ biến thông tin khoa học lập pháp, thực tiễn lập pháp và văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, UBTVQH ban hành. Xây dựng Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp thành một Tạp chí về khoa học lập pháp hàng đầu là nhiệm vụ cần được chúng ta xác định rõ.

Ngoài ra, Viện NCLP cũng đang gặp nhiều khó khăn khác về cơ chế tài chính, về tổ chức, nhân sự. UBTVQH Quốc hội biết rất rõ những khó khăn này và đang từng bước chỉ đạo tháo gỡ. Tôi hy vọng rằng, bắt đầu từ năm 2019, Viện NCLP với đồng chí Viện trưởng mới, đồng chí Bí thư Đảng ủy mới, tập thể lãnh đạo Viện cùng Đảng ủy Viện sẽ đoàn kết, đồng hành cùng các công chức, viên chức và người lao động trong Viện thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình đúng với quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đúng định hướng mà Lãnh đạo Quốc hội đặt ra, cũng như đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của các cơ quan của Quốc hội và các vị đại biểu Quốc hội.

Trong thời gian tới, Lãnh đạo Quốc hội, UBTVQH sẽ tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm cho Viện hoạt động hiệu quả và thiết thực hơn. Nhân đây, tôi cũng đề nghị Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban, các Ban thuộc UBTVQH và Văn phòng Quốc hội tăng cường hơn nữa việc hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ và đặt hàng Viện NCLP, để Viện NCLP thể hiện được vai trò là cơ quan tư vấn, tham mưu hiệu quả trong hoạt động lập pháp của Quốc hội và nâng tầm Viện Nghiên cứu Lập pháp xứng đáng là cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc UBTVQH.

Tôi đề nghị Viện cần thực hiện tốt một số nội dung sau đây:

Trước hết, xây dựng Đề án sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần và nội dung Nghị quyết Trung ương 6 Khóa XII, trong đó có Nghị quyết số 18 và Nghị quyết số 19. Đặc biệt chú ý, xác định Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp là đơn vị hoạt động theo cơ chế tự chủ, là cơ quan ngôn luận - lý luận. Hiện tại Tạp chí trực thuộc Viện nhưng vị trí của Tạp chí như thế nào với tư cách là đơn vị sự nghiệp công lập thì trong Đề án phải làm rõ và báo cáo với UBTVQH;

Hai là, Viện phải xây dựng sự đoàn kết, nhất trí trong tập thể Lãnh đạo Viện, Ban chấp hành Đảng bộ và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức người lao động trong Viện. Chỉ có đoàn kết mới có thể tạo nên sức mạnh và sự thông nhất;

Ba là, phát huy dân chủ, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định trong quản lý tài chính, tài sản, trong quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khoa học, tổ chức thực hiện Đề án tự chủ và cơ chế tài chính của Viện NCLP sẽ được UBTVQH xem xét, phê duyệt;

Bốn là, tổ chức nghiên cứu và nghiên cứu khoa học phải sát với thực tiễn hoạt động của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH. Tổ chức thực hiện tốt định hướng nhiệm vụ khoa học giai đoạn 2018-2021 đã được UBTVQH phê chuẩn. Những đề tài của năm 2018 chuyển sang năm 2019 cần được tiến hành rà soát lại cho phù hợp với tình hình thực tiễn, bám sát Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội, UBTVQH;

Năm là, có cơ chế tập hợp, huy động được đông đảo đội ngũ cộng tác viên và đây mạnh hợp tác quốc tế với một số Viện Nghiên cứu Lập pháp của Quốc hội các nước, các đại sứ quán và các tổ chức quốc tế. Đây cũng là định hướng cần được Viện chú ý trong thời gian tới. Chúng ta nhớ lại, khi thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp, đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, nguyên Chủ tịch Quốc hội khóa XII đã rất quan tâm chỉ đạo hoạt động của Viện Nghiên cứu Lập pháp. Đồng chí có nói, Viện Nghiên cứu Lập pháp phải là trung tâm, là đầu mối để tập hợp, huy động các chuyên gia, nhà khoa học để cùng với Viện nghiên cứu triển khai các đề tài nghiên cứu chứ không chỉ riêng cán bộ nghiên cứu khoa học của Viện mà có thể làm được tất cả các nhiệm vụ khoa học của Quốc hội, của các cơ quan của Quốc hội. Có ý kiến cho rằng, thời gian gần đây có một số nhà khoa học không

thường xuyên cộng tác với Viện, thì chúng ta phải nhìn lại mình. Tới đây, Viện phải chấn chỉnh lại hoạt động này, phải huy động được các nhà khoa học, các chuyên gia, nhà quản lý cả trong và ngoài Quốc hội, trong nước và quốc tế;

Sáu là, sớm nghiên cứu đề sửa đổi, bổ sung trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định, quy chế liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện, trong đó có Quy chế hoạt động của Viện, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua, khen thưởng v.v..

Bảy là, triển khai và thực hiện nghiêm túc Kết luận của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Cơ quan Văn phòng Quốc hội, đồng thời có phương án khắc phục triệt để những sai sót; phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các Ban thuộc UBTVQH, các bộ, ban ngành hữu quan, các địa phương trong quá trình thực thi nhiệm vụ nghiên cứu khoa học lập pháp, cung cấp thông tin khoa học lập pháp để có báo cáo kịp thời với Quốc hội và UBTVQH.

Tôi thấy rằng, Viện NCLP hiện nay đã làm được rất nhiều việc, có nhiều sản phẩm nhưng việc công bố, tuyên truyền những sản phẩm của Viện còn rất hạn chế. Ngay một số đồng chí trong UBTVQH cũng ít được tiếp cận những sản phẩm này. Tới đây, các đồng chí phải thay đổi cách làm, để các sản phẩm của Viện NCLP nhanh chóng đến được với người cần, đó là các đồng chí Ủy viên UBTVQH, các đại biểu Quốc hội. Chúng ta phải bám sát vào lịch họp của UBTVQH, của Quốc hội tại các kỳ họp để chủ động thông tin sớm những vấn đề mà UBTVQH, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội đang chờ, đang cần.

Năm 2019 và Tết Kỷ Hợi sắp đến, thay mặt UBTVQH, tôi xin chúc toàn thể cán bộ, công chức, viên chức người lao động trong Viện NCLP, các vị khách quý cùng gia đình các đồng chí, một năm mới dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công, cùng nhau phấn đấu xây dựng Viện NCLP thành một trung tâm nghiên cứu khoa học lập pháp hàng đầu của cả nước.

Xin trân trọng cảm ơn các đồng chí!

Thư cảm ơn

Kính thưa các đồng chí,

Thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”, ngày 29/4/2008, đồng chí Chủ tịch Quốc hội khóa XII Nguyễn Phú Trọng (nay là Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam) đã ký ban hành Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp (NCLP) thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội (nay là Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13). Ngày 15/8/2008, Viện NCLP chính thức đi vào hoạt động, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học lập pháp, tổ chức thông tin khoa học lập pháp để tham mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Ban thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) và đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; đồng thời giúp UBTVQH quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Quốc hội.

Qua mười năm xây dựng và phát triển (2008-2018), Viện NCLP đã từng bước hoàn thành nhiệm vụ của mình. Để có được kết quả đó, Viện NCLP đã nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời của đồng chí Chủ tịch Quốc hội, các đồng chí Phó Chủ tịch Quốc hội, các đồng chí Ủy viên UBTVQH, của Đảng đoàn Quốc hội và Đảng ủy cơ quan Văn phòng Quốc hội. Đồng thời, Viện NCLP cũng đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu của Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các Ban thuộc UBTVQH; sự cộng tác nhiệt tình của các nhà khoa học trong và ngoài nước, các Bộ, ban ngành Trung ương, các địa phương và các tổ chức quốc tế. Những thành công trong mười năm qua là kết quả của sự cống hiến hết mình của các thế hệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Viện NCLP.

Nhân kỷ niệm mười năm ngày thành lập, Đảng ủy - Lãnh đạo Viện cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Viện NCLP xin tri ân, trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành nhất về sự động viên, quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch Quốc hội, các đồng chí Phó Chủ tịch Quốc hội, các đồng chí Ủy viên UBTVQH, của Đảng đoàn Quốc hội và Đảng ủy cơ quan Văn phòng Quốc hội về sự hợp tác và giúp đỡ tận tình của các cơ quan, đơn vị và của tất cả các đồng chí.

Viện NCLP tin tưởng và hy vọng rằng, trong thời gian tới, Viện sẽ tiếp tục nhận được sự giúp đỡ quý báu của các đồng chí. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Viện NCLP xin hứa sẽ tiếp tục củng cố và phát triển để Viện thực hiện tốt những nhiệm vụ được UBTVQH giao phó.

Kính chúc tất cả các đồng chí dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

TS. Lê Hải Đường
Bí thư Đảng ủy, Phó Viện trưởng
Phụ trách Viện Nghiên cứu Lập pháp

KIỂM SOÁT QUYỀN TƯ PHÁP CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM

Phạm Hồng Phong*

* Ủy viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Tòa án, Tư pháp, quyền tư pháp, kiểm soát quyền tư pháp, kiểm soát quyền lực

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 12/12/2018

Biên tập : 18/12/2018

Duyệt bài : 21/12/2018

Article Information:

Keywords: Court, Justice, judicial power, judicial power control, power control

Article History:

Received : 12 Dec. 2018

Edited : 18 Dec. 2018

Approved : 21 Dec. 2018

Tóm tắt:

Quyền tư pháp là nhóm quyền cuối cùng trong bộ ba quyền lực nhà nước, là nơi quyết định, phân xử tính đúng đắn của các quan hệ xã hội. Do vậy, kiểm soát quyền tư pháp luôn đòi hỏi một cơ chế, chính sách đặc biệt.

Abstract

Judicial power is the last one in the three powers belonged by the state power. Judicial power decides and judges the appropriateness of the social relations. Therefore, controlling of the judicial power requires a specialised mechanism and policy.

Quyền lực nhà nước là một sản phẩm của xã hội có nhà nước. Quyền lực nhà nước giúp điều tiết và duy trì trật tự xã hội, nhưng sự lạm dụng quyền lực nhà nước lại dẫn đến sự bất ổn cho toàn xã hội. Để duy trì trật tự, tránh tạo ra sự bất ổn thì kiểm soát quyền lực nhà nước là một tất yếu trong quy luật tồn tại và phát triển của các nhà nước. Quyền lực nhà nước bao gồm ba quyền là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, quyền lập pháp là quyền được quy

định các quy tắc xử sự chung mang tính áp đặt đối với toàn xã hội; quyền hành pháp là quyền cụ thể hóa các quy tắc xử sự chung do quyền lập pháp tạo ra và sử dụng các quy tắc xử sự này để quản lý tất cả các mặt của đời sống xã hội; quyền tư pháp là quyền buộc các chủ thể trong xã hội phải tuân thủ các quy tắc xử sự. Sự phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tạo ra sự minh bạch, thống nhất của quyền lực nhà nước, giúp

quyền lực nhà nước được khai thác và vận hành theo chiều hướng tích cực.

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền lực Nhà nước ta là thống nhất, có sự phân công, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Lần đầu tiên, Hiến pháp năm 2013 quy định “Tòa án nhân dân (TAND) là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”. Về nguyên lý, để đảm bảo thực hiện quyền lực nhà nước nói chung và các quyền lập pháp, hành pháp nói riêng thì cần thiết phải xây dựng một nhà nước pháp quyền mà trong đó tư pháp phải nghiêm minh. Tuy nhiên, quyền tư pháp là nhóm quyền cuối cùng trong bộ ba quyền lực nhà nước, là nơi quyết định, phân xử tính đúng đắn của các quan hệ xã hội. Do vậy, kiểm soát quyền tư pháp luôn đòi hỏi một cơ chế, chính sách đặc biệt.

1. Khái quát về kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án

Kiểm soát quyền tư pháp là nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm đến hoạt động tư pháp, làm suy giảm đến hiệu quả và hiệu lực của quyền lực nhà nước nói chung và các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể pháp lý trong xã hội nói riêng. Kiểm soát quyền tư pháp là hệ thống cơ chế, thể chế được thực hiện bởi Nhà nước và xã hội để xem xét, giám sát tính hợp pháp, tính đúng đắn của cơ quan thực hiện quyền tư pháp.

Căn cứ vào hình thức kiểm soát, có thể chia cơ chế kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án hiện nay của nước ta thành hai nhóm: cơ chế tự kiểm soát hoạt động tư pháp của Tòa án và cơ chế kiểm soát từ phía bên ngoài Tòa án. Trong cơ chế kiểm soát từ phía bên ngoài có thể phân chia thành hai nhóm: kiểm soát bên ngoài mang tính quyền lực nhà nước và kiểm soát bên ngoài không mang tính quyền lực nhà nước.

Cơ chế tự kiểm soát quyền tư pháp là việc TAND tối cao, dựa trên các quy định của pháp luật, kiểm soát hoạt động tổ chức, quản lý cán bộ, hoạt động xét xử của các cấp tòa án và xử lý kỷ luật trong hoạt động tư pháp.

Kiểm soát bên ngoài mang tính quyền lực nhà nước có thể chia thành hai nhóm: kiểm soát trực tiếp hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án (được thực hiện bởi Viện kiểm sát nhân dân); kiểm soát gián tiếp, thông qua hoạt động giám sát của cơ quan cơ dân cử và các thiết chế chính trị - xã hội khác.

Kiểm soát bên ngoài không mang tính quyền lực nhà nước là toàn bộ hoạt động giám sát của truyền thông đại chúng, của tất cả các chủ thể pháp lý không mang tính quyền lực nhà nước. Hoạt động kiểm soát này được đảm bảo bằng pháp luật về báo chí, thông tin và truyền thông, pháp luật về khiếu nại, tố cáo...

Như vậy, một cách tổng thể, kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án là toàn bộ các mối quan hệ ràng buộc để hệ thống Tòa án hoạt động theo đúng chuẩn mực mà pháp luật quy định, đảm bảo cho quyền tư pháp được thực hiện bởi cơ quan Tòa án đạt hiệu quả và hiệu lực cao.

2. Cơ chế tự kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án

2.1 Kiểm soát về cơ cấu, tổ chức

Hệ thống Tòa án của nước ta gồm: TAND tối cao, các TAND cấp cao, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (TAND tỉnh), TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (TAND huyện) và các Tòa án quân sự. Trong đó, TAND tối cao thống nhất quản lý các TAND về tổ chức, cụ thể như sau:

- Chánh án TAND tối cao kiểm soát tổ chức của TAND cấp cao bằng quyền ra

quyết định thành lập Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao; quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, các đơn vị khác thuộc bộ máy giúp việc của TAND cấp cao; quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp cao.

- Chánh án TAND tối cao kiểm soát tổ chức của TAND tỉnh bằng việc quy định số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán TAND tỉnh; quyết định về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, phòng và các đơn vị tương đương thuộc bộ máy giúp việc của TAND tỉnh; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án TAND tỉnh.

- Chánh án TAND tối cao kiểm soát tổ chức của TAND huyện bằng quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án TAND huyện.

2.2 Kiểm soát trong hoạt động tố tụng

Trong hoạt động tố tụng, Tòa án huyện được giao nhiệm vụ thực hiện việc xét xử sơ thẩm; Tòa án tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của TAND huyện, xét xử phúc thẩm những vụ án của TAND huyện có kháng cáo, kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND huyện, khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì kiến nghị với Chánh án TAND cấp cao, Chánh án TAND tối cao xem xét, kháng nghị. TAND cấp cao kiểm soát hoạt động của TAND cấp tỉnh và cấp huyện bằng hoạt động xét xử phúc thẩm những vụ án mà cấp tỉnh xét xử sơ thẩm và xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của TAND huyện và TAND tỉnh đã có hiệu lực pháp luật..

2.3 Kiểm soát bằng biện pháp hành chính

TAND kiểm soát hoạt động của hệ thống tòa án thông qua việc ban hành các quy định, quy chế nhằm kiểm soát hoạt động của từng cán bộ, công chức người lao động thuộc hệ thống. Có thể kể đến Quyết định 120/QĐ-TANDTC ngày 19/6/2017 của Chánh án TAND tối cao về việc ban hành quy định xử lý trách nhiệm của người giữ chức danh tư pháp trong TAND: Quyết định này là cơ sở cho việc áp dụng nguyên tắc, hình thức, hậu quả, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong TAND có hành vi vi phạm do thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật; Quyết định 87/QĐ-HĐTC ngày 04/7/2018 của Hội đồng Tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia về việc ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán: Bộ Quy tắc này hướng đến việc xây dựng đội ngũ Thẩm phán chuẩn mực, là tấm gương về độc lập, khách quan, công bằng, tận tụy và chỉ tuân theo pháp luật khi thi hành nhiệm vụ,...

3. Cơ chế kiểm soát từ phía bên ngoài tòa án

3.1 Kiểm soát trực tiếp mang tính quyền lực nhà nước

a) Kiểm soát về cơ cấu tổ chức

Hệ thống Tòa án chịu sự kiểm soát trực tiếp từ Quốc hội. Quốc hội kiểm soát Tòa án bằng việc ban hành Luật Tổ chức TAND để quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức của hệ thống Tòa án; phê chuẩn tổ chức bộ máy; nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong bộ máy giúp việc thuộc TAND tối cao; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức vụ Chánh án TAND tối cao theo đề nghị của Chủ tịch nước; phê chuẩn việc đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán TAND tối cao; quyết định về kinh phí hoạt động của TAND tối cao, TAND cấp cao, TAND tỉnh, TAND huyện.

Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập, giải thể TAND huyện, TAND tỉnh, TAND cấp cao và Tòa án quân sự; quyết định thành lập các Tòa chuyên trách theo đề nghị của Chánh án TAND tối cao; quyết định số lượng thẩm phán cao cấp, thẩm phán trung cấp, thẩm phán sơ cấp và tỷ lệ các ngạch thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án; quyết định danh sách ủy viên Hội đồng Tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia; quyết định quy chế hoạt động của Hội đồng Tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia; quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp của thẩm phán, của hội thẩm, thẩm tra viên, thư ký Tòa án.

b) Kiểm soát trong hoạt động tố tụng

Trong hoạt động tố tụng, Tòa án chịu sự kiểm soát hoạt động tư pháp bởi Viện kiểm sát nhân dân (VKSND). Kiểm soát hoạt động tư pháp là hoạt động kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

VKSND kiểm sát hoạt động tư pháp của Tòa án nhằm bảo đảm: việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác được thực hiện đúng quy định của pháp luật; mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

Để thực hiện kiểm soát hoạt động của Tòa án, VKSND được giao các công cụ quyền lực sau đây: Yêu cầu cơ quan, tổ

chức, cá nhân thực hiện hoạt động tư pháp theo đúng quy định của pháp luật; tự kiểm tra việc tiến hành hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền và thông báo kết quả cho VKSND; cung cấp hồ sơ, tài liệu để VKSND kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định trong hoạt động tư pháp; trực tiếp kiểm sát; xác minh, thu thập tài liệu để làm rõ vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp; xử lý vi phạm; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khắc phục, xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm; kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật; kiến nghị hành vi, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật; kháng nghị hành vi, quyết định có vi phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền khác trong hoạt động tư pháp; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

3.2 Kiểm soát không mang tính quyền lực nhà nước

Hoạt động kiểm soát không mang tính quyền lực được thực hiện thông qua hoạt động điều tra, phản ánh của cơ quan báo chí, phương tiện truyền thông đại chúng, hoạt động khiếu nại, tố cáo của công dân, cơ quan, tổ chức đối với hoạt động của TAND và từng cán bộ, công chức thuộc hệ thống Tòa án...

Để tăng cường hiệu quả của hoạt động kiểm soát gián tiếp, TAND tối cao đã cho ra mắt Cổng thông tin điện tử, để thụ lý đơn thư, công bố bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực với mục đích nhận được sự phản biện của toàn xã hội đối với việc thực hiện quyền tư pháp của Tòa án.

4. Một số kiến nghị về tăng cường hiệu quả kiểm soát quyền tư pháp

4.1 Quyền tư pháp phải được kiểm soát trực tiếp bằng quyền hành pháp

Hiến pháp năm 2013 quy định “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Như vậy, theo yêu cầu của Hiến pháp thì cần thiết phải có sự kiểm soát của cơ quan thực hiện quyền hành pháp đối với cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Tuy nhiên, hiện nay Chính phủ chỉ quyền kiểm soát hoạt động của Tòa án một cách gián tiếp, thông qua việc cho ý kiến về số lượng biên chế và kinh phí hoạt động của Tòa án, mặc dù nội dung này, suy cho cùng vẫn thuộc quyền quyết định của cơ quan lập pháp. Đối với hoạt động thực hiện quyền tư pháp của Tòa án (hoạt động xét xử) thì sự kiểm soát trực tiếp lại bởi VKSND - một hệ thống cơ quan không thuộc quyền hành pháp. Do vậy, để đảm bảo yêu cầu của Hiến pháp và tăng cường hoạt động kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp thì cần thiết phải cho phép Chính phủ có quyền kiểm soát trực tiếp đối với hoạt động tổ tụng của cơ quan Tòa án. Trong đó, cần phải quy định hệ thống cơ quan kiểm sát hoạt động tư pháp là một bộ phận của cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Từ đó mới tạo ra cơ chế kiểm soát trực tiếp của cơ quan thực hiện quyền hành pháp đối với cơ quan thực hiện quyền tư pháp theo yêu cầu của Hiến pháp.

4.2 Tăng cường cơ chế tự kiểm của Tòa án

Hoạt động tự kiểm soát quyền lực của Tòa án có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc ngăn ngừa lạm dụng quyền tư pháp. Hoạt động tự kiểm soát có hiệu quả thì các cơ chế kiểm soát bên ngoài không cần thiết phải siết chặt. Do vậy, tăng cường cơ chế kiểm soát bên trong là một giải pháp đầu tiên

và sẽ mang lại nhiều lợi ích trong việc bảo đảm kiểm soát quyền tư pháp. Tuy nhiên, để cơ chế kiểm soát bên trong đạt hiệu quả và hiệu lực cao thì cần thiết phải có sự phân cấp quản lý một cách chặt chẽ và hợp lý. Các quy định tổ tụng phải đạt được hiệu suất và chất lượng cao ở mỗi cấp Tòa án. Để làm được điều này thì đầu tư và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của hệ thống Tòa án là rất quan trọng. Vì vậy, ngoài các quy định về kiểm soát cơ cấu tổ chức và hoạt động tổ tụng thì cần thiết phải có cơ chế để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng và hiệu quả của từng chức danh tư pháp thuộc hệ thống Tòa án. Bên cạnh đó, chế độ và chính sách tiền lương cũng phải được đảm bảo tương xứng nhằm tái đầu tư hoạt động lao động trí tuệ của công chức tư pháp.

Hoạt động xét xử của Tòa án là nội dung quan trọng nhất của quyền tư pháp, hoạt động này không chỉ đòi hỏi các thẩm phán phải có hiểu biết đầy đủ, chính xác về toàn bộ hệ thống pháp luật từ trước đến nay. Hoạt động xét xử còn đòi hỏi phải có sự hiểu biết sâu rộng về tâm lý, sinh lý của con người, về văn hóa, kinh tế, chính trị... Do vậy, việc tuyển chọn thẩm phán không nên chỉ bó hẹp trong phạm vi công chức tư pháp mà cần thiết phải có sự thu hút những người hội đủ yếu tố về năng lực và trách nhiệm để đảm trách công việc trong Tòa án. Mặt khác, hoạt động xét xử là hoạt động mang tính trí tuệ nên không thể ép buộc người giữ chức danh tư pháp phải lao động ở cường độ cao trong thời gian hạn hẹp, cần thiết phải có cơ chế phân công lao động hợp lý trong hoạt động của hệ thống Tòa án, để làm sao phải vừa đảm bảo các hoạt động của công chức tư pháp có hiệu quả nhưng cũng phải đảm bảo tiết kiệm về thời gian và nhân lực ■

NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN KHÔNG CÓ LỖI TRONG ÁP DỤNG TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

Trần Minh Trường*

* ThS. Cục quản lý thi trường tỉnh Gia Lai

Thông tin bài viết:

Từ khóa: suy đoán không có lỗi; trách nhiệm hành chính; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 04/10/2018

Biên tập : 22/10/2018

Duyệt bài : 01/11/2018

Article Infomation:

Keywords: non-fault speculation; administrative responsibilities; handling of administrative violations in the commerce sector

Article History:

Received : 04 Oct. 2018

Edited : 22 Oct. 2018

Approved : 01 Nov. 2018

Tóm tắt:

Nguyên tắc suy đoán không có lỗi cần được áp dụng trong thủ tục áp dụng trách nhiệm hành chính nhằm bảo đảm sự minh bạch cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể có liên quan. Tuy nhiên, trong xử lý vi phạm hành chính, nguyên tắc suy đoán không có lỗi cần được hiểu rằng người có thẩm quyền xử lý có nghĩa vụ chứng minh nhưng người bị nghi ngờ vi phạm không hoàn toàn có quyền im lặng, họ có nghĩa vụ hợp tác với người có thẩm quyền trong việc xác minh sự thật khách quan.

Abstract

The principle of non-fault speculation should be applied in the application of administrative responsibilities so that it is to ensure the transparency as well as the legal rights and interests of relevant subjects. However, in the handling of administrative violations, the principle of non-fault speculation should be understood that the authorized person has the obligations for provements but the suspected person of violation is not fully entitled to the silence right, he has obligations to cooperate with authorized person in verifying objective facts.

1. Áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại

Hiện nay, các nhà kinh tế học vẫn hiểu thương mại theo hai nghĩa. “Theo nghĩa rộng: thương mại là toàn bộ các hoạt động kinh doanh trên thị trường. Thương mại đồng nghĩa với kinh doanh được hiểu như là

hoạt động kinh tế nhằm mục tiêu sinh lợi của các chủ thể kinh doanh trên thị trường. Theo nghĩa hẹp: thương mại là quá trình mua bán hàng hoá, dịch vụ trên thị trường, là lĩnh vực phân phối và lưu thông hàng hoá”¹.

Thương mại theo nghĩa rộng chính là hoạt động kinh doanh nói chung. Do đó,

1 Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội (2005), Giáo trình kinh tế thương mại, Nhà xuất bản Hà Nội, tr. 33.

việc quản lý nhà nước (theo nghĩa hẹp) trong lĩnh vực thương mại (theo nghĩa rộng) rất nặng nề và phức tạp. Trong cơ cấu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước (HCNN) của Việt Nam có cơ quan HCNN có thẩm quyền chung (Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp) và cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng (Bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng). Cơ quan HCNN có thẩm quyền chung là cơ quan có thẩm quyền quản lý chung đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong khi đó, cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng là cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực. Về nguyên tắc, cơ quan HCNN có thẩm quyền chung chỉ quản lý ở tầm chung, công việc quản lý cụ thể sẽ được giao cho cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng. Vận dụng nguyên lý này đối với lĩnh vực thương mại (theo nghĩa rộng) thì thấy, cơ quan HCNN có thẩm quyền chung sẽ quản lý lĩnh vực thương mại ở mức độ chung, các hoạt động quản lý chuyên môn, nghiệp vụ sẽ phải giao cho cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng. Nhưng về bản chất, thương mại (theo nghĩa rộng) quá rộng, một cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng ở một cấp chính quyền (trung ương, tỉnh, huyện, xã) thật khó để có thể quản lý được toàn bộ. Ví dụ, liệu có thể tồn tại một siêu cơ quan có thể quản lý toàn bộ lĩnh vực thương mại bao gồm sản xuất, mua bán hàng hoá, xúc tiến thương mại, bảo hiểm, hàng hải, ngân hàng, chứng khoán không? Trên thực tế, các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản cũng không tồn tại siêu cơ quan như vậy. Vì vậy, thương mại (theo nghĩa rộng) cần được chia nhỏ thành các lĩnh vực chuyên ngành để thuận lợi và hiệu quả trong quản lý. Lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán là những lĩnh vực đặc thù cần được giao cho các cơ quan quản lý về tài chính, ngân hàng quản lý. Bên cạnh đó, thương mại (theo nghĩa hẹp) liên quan đến việc sản xuất, lưu thông hàng hoá trên thị trường. Vì vậy, hoạt động này cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm sự an toàn cho người tiêu dùng và cho xã hội. Do vậy, hoạt động thương mại (theo nghĩa hẹp) cần được quản lý bởi cơ quan quản lý chuyên

sâu về lĩnh vực thương mại (theo nghĩa hẹp).

Như vậy, xét dưới khía cạnh quản lý HCNN, quản lý HCNN đối với hoạt động thương mại (theo nghĩa hẹp) là hoạt động của cơ quan HCNN quản lý hoạt động sản xuất, mua bán, phân phối, lưu thông hàng hoá, cung ứng dịch vụ (trừ các dịch vụ đặc thù như dịch vụ tài chính, dịch vụ đòi nợ thuê, dịch vụ tư vấn pháp luật,...) trên thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại.

Hoạt động sản xuất, mua bán, phân phối, lưu thông hàng hoá, cung ứng dịch vụ mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, góp phần đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, phục vụ nhu cầu tiêu dùng không lồ trong xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, trong lĩnh vực thương mại (theo nghĩa hẹp) cũng nảy sinh nhiều vấn đề như lừa dối người tiêu dùng, kinh doanh hàng giả, hàng nhái và các hành vi gian lận thương mại khác. Hành vi sai trái trong lĩnh vực thương mại ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của người tiêu dùng nói riêng. Hơn nữa, những hành vi sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập lậu, hàng giả, hàng nhái, gian dối trong kinh doanh còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của quần chúng nhân dân vào sự quản lý của cơ quan nhà nước, uy tín của Nhà nước, và có nguy cơ phá vỡ trật tự kinh tế chung. Vì vậy, cần có quy chế hành chính nhằm ngăn chặn những hành vi sai trái trong hoạt động thương mại, trong đó có các quy định cụ thể về trách nhiệm hành chính và áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại là hậu quả của vi phạm hành chính (VPHC) trong lĩnh vực thương mại, thể hiện ở việc Nhà nước áp dụng các chế tài hành chính đối với chủ thể có hành vi VPHC theo trình tự, thủ tục do pháp luật hành chính quy định.

Áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại là việc Nhà nước áp dụng các hình thức trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật hành chính đối với chủ thể VPHC trong lĩnh vực thương

mại. Như vậy, về thực chất, áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại cũng chính là hoạt động truy cứu trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

2. Áp dụng nguyên tắc suy đoán không có lỗi trong áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại

Nguyên tắc suy đoán không có lỗi mặc định rằng, một chủ thể được coi là không có lỗi cho đến khi cơ quan có thẩm quyền có đầy đủ chứng cứ xác định chủ thể này có lỗi. Như vậy, nguyên tắc suy đoán không có lỗi đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý có nghĩa vụ chứng minh chủ thể có lỗi. Nếu không có đủ chứng cứ xác định chủ thể có lỗi thì không được kết luận chủ thể có lỗi và không được áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể này.

Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc trên được áp dụng với tên gọi là “nguyên tắc suy đoán vô tội”. Theo nguyên tắc này, bị can, bị cáo có quyền im lặng và không bị buộc phải tự buộc tội mình. Đồng thời, nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải tuân theo những thủ tục điều tra, truy tố và xét xử rất cẩn trọng và nghiêm ngặt nhằm tránh truy cứu trách nhiệm hình sự sai người vô tội cũng như không bỏ lọt tội phạm.

Vấn đề đặt ra là nguyên tắc suy đoán không có lỗi được áp dụng trong việc áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại như thế nào?

Truy cứu trách nhiệm hành chính có thể dẫn đến tước bỏ hoặc hạn chế một hoặc một số quyền nhất định của một hoặc một số chủ thể nhất định. Vì vậy, thủ tục truy cứu trách nhiệm hành chính cũng cần được thiết kế sao cho bảo đảm sự minh bạch, công khai, công bằng và bảo đảm nguyên tắc suy đoán không có lỗi. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, trong việc giải quyết xung đột lợi ích giữa bảo vệ quyền của cá nhân với sự ổn định của trật tự công thì trật tự

công phải được ưu tiên. Vì vậy, trong quản lý hành chính, chấp hành, điều hành có tính xuyên suốt. Để bảo đảm trật tự hành chính chung được duy trì, đòi hỏi chủ thể phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh điều hành của cơ quan quản lý HCNN.

Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại đòi hỏi tính nhanh chóng, kịp thời. Trong khi đó, số lượng các vụ việc về VPHC trong lĩnh vực thương mại là rất lớn. Nếu thủ tục quá rườm rà sẽ dẫn đến ách tắc và làm giảm hiệu quả xử lý. Do đó, mặc dù pháp luật có thể đòi hỏi cơ quan HCNN phải thu thập đầy đủ chứng cứ mới có đủ căn cứ để xử lý người bị nghi ngờ vi phạm; nhưng cần bắt buộc những người có liên quan bao gồm cả người bị nghi ngờ có hành VPHC phải hợp tác với người có thẩm quyền xử lý trong việc cung cấp thông tin và chứng cứ. Ví dụ, trong 06 tháng đầu năm 2008, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, số vụ VPHC trong lĩnh vực thương mại được phát hiện và xử lý như sau: “Lực lượng Quản lý thị trường: thanh kiểm tra 1.183 vụ, phát hiện 837 vụ vi phạm, phạt tiền 837 vụ, số tiền phạt và truy thu 3.019.241.000 đồng, trong đó: vi phạm về buôn bán, vận chuyển trái phép hàng cấm, hàng lậu: 120 vụ, hàng giả: 05 vụ, giá: 114 vụ, an toàn thực phẩm: 37 vụ, điều kiện kinh doanh: 561 vụ; tịch thu 4.375 bao thuốc lá điều nhập lậu, 794 cái quần áo các loại, 2.609 cái thiết bị điện các loại (tụ điện, đèn pin, đèn cảm biến), 1.738 sản phẩm phụ tùng xe máy các loại, 736 sản phẩm mỹ phẩm, 1.602 cái mắt kính thời trang, 1.183 cái linh kiện điện thoại và nhiều hàng hóa có giá trị khác”².

Trong tố tụng hình sự, bị can và bị cáo có quyền im lặng. Trong thủ tục xử lý VPHC, chủ thể vi phạm không có nghĩa vụ chứng minh mình không vi phạm nhưng cần có nghĩa vụ cung cấp thông tin theo mệnh lệnh của cơ quan HCNN. Triết lý của nguyên tắc này là, nếu để cơ quan quản lý hành chính

2 Báo cáo số 49/BC-CQTTBCHĐ ngày 18/06/2018 của Ban chỉ đạo 389 tỉnh Gia Lai Sơ kết công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018, tr. 10.

phải hoàn toàn tự mình thu thập chứng cứ để chứng minh chủ thể vi phạm thì sẽ mất rất nhiều thời gian và làm giảm hiệu quả của hoạt động xử lý VPHC. Do đó, chủ thể phải tuân theo yêu cầu hợp tác từ người có thẩm quyền xử lý VPHC trong lĩnh vực thương mại. Ví dụ, trong khi xử lý VPHC trong lĩnh vực quản lý thị trường, lực lượng quản lý thị trường kiểm tra một lô hàng đang được vận chuyển và có quyền yêu cầu lái xe hoặc chủ hàng xuất trình chứng từ chứng minh tính hợp pháp của lô hàng. Tuy nhiên, đương sự vẫn có quyền chứng minh mình không vi phạm và trình bày, giải thích về sự việc với người có thẩm quyền. Rõ ràng, chỉ đến khi bằng các nghiệp vụ thu thập, đánh giá chứng cứ, tài liệu mà có đủ cơ sở xác định hành vi cấu thành VPHC, người có thẩm quyền mới có quyền kết luận chủ thể có hành vi VPHC.

Nguyên tắc suy đoán không có lỗi trong áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại đòi hỏi người có thẩm quyền xử lý VPHC có nghĩa vụ chứng minh vi phạm, nhưng cũng bắt buộc các đương sự có liên quan phải hợp tác với người có thẩm quyền xử lý VPHC trong việc cung cấp thông tin, tài liệu và chứng cứ.

3. Thực trạng nguyên tắc suy đoán không có lỗi trong pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại ở Việt Nam

Khoản 1 Điều 59 Luật Xử Lý VPHC năm 2012 (Luật Xử lý VPHC) quy định: “Khi xem xét ra quyết định xử phạt VPHC, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây: a) Có hay không có VPHC; b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC, lỗi, nhân thân của cá nhân VPHC; c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; d) Tính chất, mức độ thiệt hại do VPHC gây ra; đ) Trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này; e) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt”.

Như vậy, pháp luật có quy định về nghĩa vụ xác minh chứng cứ của người có

thẩm quyền xử lý vi phạm. Tuy nhiên, theo tinh thần của điều luật thì chỉ khi “cần thiết” thì người có thẩm quyền mới có trách nhiệm xác minh các tình tiết có liên quan. Vậy như thế nào “trong trường hợp cần thiết”? Liệu rằng như thế nào “trường hợp cần thiết” sẽ phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm? Rõ ràng, với quy định này, nguyên tắc suy đoán không có lỗi chưa được bảo đảm trong thủ tục xử lý VPHC theo pháp luật Việt Nam. Điều đó không tránh khỏi hiện tượng, lực lượng có thẩm quyền xử lý VPHC vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Luật Xử lý VPHC đã thừa nhận quyền giải trình của đương sự nhưng khi đề cập đến quyền này, Luật lại quy định: “cá nhân, tổ chức vi phạm”. Như vậy, Luật Xử lý VPHC đã mặc định họ là người vi phạm khi chưa có quyết định chính thức xác định họ vi phạm với các căn cứ pháp lý và chứng cứ đầy đủ. Ngoài ra, quy định của Luật chưa chỉ rõ kết quả của việc giải trình. Trong trường hợp nào thì việc giải trình dẫn đến người có thẩm quyền xử lý không ra quyết định xử lý VPHC? Rõ ràng quy định này mặc dù có tiến bộ nhưng chưa thực sự bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị nghi ngờ có VPHC.

Ngoài ra, Luật Xử lý VPHC cũng chưa có một quy định rõ ràng về nghĩa vụ của đương sự trong việc hợp tác cung cấp thông tin, chứng cứ cho người có thẩm quyền xử lý.

Chúng tôi cho rằng, nhằm bảo đảm sự minh bạch cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể có liên quan, cần sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý VPHC về nguyên tắc suy đoán không có lỗi theo hướng sau:

- Trong mọi trường hợp, người có thẩm quyền xử lý VPHC phải chứng minh có VPHC.

- Người có thẩm quyền xử lý VPHC có quyền yêu cầu đương sự bao gồm người bị nghi ngờ có hành vi VPHC và những người có liên quan khác cung cấp thông tin, tài liệu và chứng cứ■

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TRONG MÔI TRƯỜNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Vinh Hưng*

* TS. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Luật Doanh nghiệp, thành lập công ty, trách nhiệm hữu hạn, hội nhập quốc tế.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 06/03/2018

Biên tập : 26/11/2018

Duyệt bài : 06/12/2018

Article Information:

Keywords: limited liability company; Law on Enterprises; enterprise establishment; limited liability; international integration.

Article History:

Received : 06 Mar. 2018

Edited : 26 Nov. 2018

Approved : 06 Dec. 2018

1. Ưu điểm của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Xét về lịch sử, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên xuất hiện muộn hơn so với các loại hình công ty khác. Bởi khác với các loại hình công ty khác, công ty TNHH một thành viên hoàn toàn là sản phẩm của quá trình lập pháp. Dù vậy, điều đó không làm cản trở sự phát triển mạnh mẽ của loại hình công ty này trên khắp thế giới, đặc biệt là ở Đức, đây là một trong những

Tóm tắt:

Sau một thời gian triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã bộc lộ khá nhiều hạn chế. Đây là nguyên nhân dẫn đến những hạn chế này? Để trả lời cho câu hỏi này, cần thiết phải nghiên cứu về sự phù hợp giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với môi trường thương mại Việt Nam, qua đó, tìm ra định hướng phát triển và vận hành loại hình công ty này.

Abstract

After a period of enforcement of the Law on Enterprises, several limitations are revealed in the provisions on the type of sole-partner limited liability company. What is the cause of these limitations? In order to answer this question, it is necessary to review the compatibility of the sole-partner limited liability company with the Vietnamese commercial environment, thereby, to find a suitable orientation for development of such type of company.

loại hình công ty quan trọng nhất kể từ sau khi Đức ban hành Luật Công ty TNHH năm 1892. Ngoài ra, ở hầu hết các nước châu Âu, Nam Mỹ cũng có luật công ty TNHH. Ngay tại Việt Nam, trong số các loại hình doanh nghiệp một chủ sở hữu thì công ty TNHH một thành viên luôn là lựa chọn hàng đầu của nhà đầu tư. Thực tế cho thấy, số lượng công ty TNHH một thành viên luôn chiếm áp đảo so với doanh nghiệp tư nhân.

Hiện nay, công ty TNHH một thành viên được Luật Doanh nghiệp năm 2014 định nghĩa: “Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty”¹. Căn cứ quy định tại Điều 73 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, công ty TNHH một thành viên có những đặc điểm cơ bản: công ty trong bất kỳ tình huống luôn chỉ có duy nhất một chủ sở hữu (có thể là cá nhân hoặc tổ chức); chủ sở hữu công ty chỉ phải chịu TNHH về tài sản trong phạm vi số vốn góp vào công ty; công ty có tư cách pháp nhân và không được quyền phát hành cổ phiếu. Từ các đặc điểm này, công ty TNHH một thành viên thể hiện rõ các ưu điểm sau:

Thứ nhất, công ty TNHH một thành viên có khả năng giới hạn rất tốt rủi ro về mặt tài chính cho chủ sở hữu công ty này

Tính chịu TNHH xuất hiện từ lâu đời trong lệ của người buôn, lệ dần được ghi nhận thành luật². TNHH thường được hiểu đó là nghĩa vụ của cổ đông hay của thành viên sẽ phải trả các khoản nợ của công ty, được giới hạn chỉ trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty. Hay còn được hiểu là “tính có giới hạn về khả năng trả nợ của các doanh nghiệp”³. Thông thường, giới kinh doanh khá ưa thích chế độ TNHH, bởi đây là sự bảo đảm an toàn các rủi ro tài chính cho họ.

Công ty TNHH một thành viên có sự bảo đảm an toàn pháp lý khá cao cho chủ sở hữu công ty. Bởi chủ sở hữu công ty này, chỉ phải gánh chịu những hậu quả về mặt tài

chính cho các chủ nợ trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. Nói cách khác, “công ty có sự tách bạch rõ ràng tài sản của chủ sở hữu góp vào công ty với tài sản ngoài xã hội của họ”⁴. Vì thế, TNHH là bức tường bảo vệ về tài chính cho chủ sở hữu của công ty này.

Thứ hai, là công ty lý tưởng để kinh doanh trong phạm vi nhỏ

Công ty TNHH một thành viên là loại hình công ty chỉ có duy nhất một chủ sở hữu. Chính vì không có sự tham gia của nhiều thành viên nên quy mô tổ chức của công ty khá nhỏ. Điều này mang lại sự thuận lợi nhất định cho chủ sở hữu công ty. Mặt khác, điểm hấp dẫn của công ty này còn là tính chịu TNHH về tài sản. Do đó, mô hình công ty TNHH một thành viên khá thích hợp với các thương nhân có tư tưởng kinh doanh chỉ với quy mô nhỏ và luôn đòi hỏi sự bảo đảm an toàn cao về mặt tài chính.

Thứ ba, khả năng chủ động, quyết đoán trong kinh doanh

Hình thức công ty một chủ - công ty TNHH một thành viên - có nhiều thuận lợi khi người chủ sở hữu có toàn quyền quyết định mọi vấn đề của công ty mà không lo sợ bị chia sẻ quyền lực. Rõ ràng, khi cần quyết định những vấn đề cấp bách, chủ sở hữu công ty sẽ đưa ra quyết định nhanh chóng, kịp thời mà không cần chờ đợi sự biểu quyết nhất trí từ các đồng sở hữu khác. Điều này mang lại sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong công việc kinh doanh, khi người chủ sở hữu công ty không phải chia sẻ thông tin và quyền hạn với các thành viên khác.

Thứ tư, mọi lợi nhuận thu được chỉ thuộc về chủ sở hữu công ty

Chủ sở hữu công ty có toàn quyền

1 Điều 73 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

2 Phạm Duy Nghĩa, Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr. 68.

3 Nguyễn Như Phát, Giáo trình Luật Kinh tế Việt Nam, Viện Đại học Mở Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, 2011, tr. 33.

4 Nguyễn Vinh Hưng (2016), Công ty TNHH hai thành viên trở lên trong môi trường kinh doanh hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 16 (320), kỳ 2 tháng 8, tr. 41.

quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác của công ty⁵. Do là loại hình công ty một chủ sở hữu, nên mọi khoản lợi từ kết quả kinh doanh của công ty, đương nhiên sẽ chỉ có chủ sở hữu là người duy nhất được thụ hưởng.

Thứ năm, việc chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty TNHH một thành viên khá đơn giản, dễ dàng

Công ty TNHH một thành viên có thể tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác và chuyển đổi sang thành hình thức của công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc là công ty cổ phần⁶. Sở dĩ như vậy là vì, đây là loại hình của công ty đối vốn, nên công ty TNHH một thành viên luôn có thể dễ dàng chuyển đổi hình thức pháp lý sang loại hình công ty khác. Maurice Cozian và Alian Viandier đã nhận xét: “việc ra đời của công ty TNHH một thành viên sẽ đơn giản hóa được việc chuyển từ công ty một hội viên duy nhất sang công ty nhiều hội viên và ngược lại; chỉ cần người hội viên duy nhất nhượng một phần vốn của công ty cho người khác là công ty sẽ trở thành một công ty có nhiều hội viên; việc tăng người như vậy không ảnh hưởng gì đến hình thức pháp lý của công ty”⁷. Đây là thuận lợi rất lớn cho công ty TNHH một thành viên. Bởi, khi cần thiết, công ty này luôn có thể dễ dàng mở rộng quy mô hoạt động bằng con đường chuyển đổi sang một loại hình công ty nhiều chủ sở hữu.

2. Hạn chế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Mặc dù công ty TNHH một thành viên có nhiều ưu điểm nổi trội, tuy nhiên, loại

hình công ty này vẫn còn tồn tại khá nhiều hạn chế:

Thứ nhất, công ty TNHH một thành viên luôn chứa đựng nhiều rủi ro cho khách hàng và các chủ nợ

Giống với công ty TNHH hai thành viên trở lên, bức tường TNHH là sự bảo vệ rất lớn cho chủ sở hữu của các công ty này, nhưng mặt khác, điều này lại dễ dàng dẫn đến sự lạm dụng của chủ sở hữu công ty, khi họ luôn biết chắc phạm vi rủi ro về tài sản được giới hạn trước của mình⁸. Nên vì thế, bức tường TNHH có thể sẽ bị lợi dụng và dễ gây ra rủi ro cho chủ nợ, khách hàng. Trên thực tiễn kinh doanh, nhiều cá nhân, tổ chức khi làm ăn với công ty TNHH một thành viên đều tỏ ra khá e dè, thận trọng. Francis Lemeunier từng nhấn mạnh: “đôi khi các công ty này chỉ là tấm bình phong để một số thương nhân sử dụng để hạn chế rủi ro. Vì thế, các chủ ngân hàng và cả người dân thường, khi thỏa thuận cho công ty TNHH vay mượn thường đòi hỏi sự bảo lãnh của thành viên chính của công ty”⁹.

Thứ hai, khó khăn trong việc mở rộng quy mô của công ty

Là công ty một chủ sở hữu nên thông thường, quy mô hoạt động của công ty TNHH một thành viên khá nhỏ. Về nguyên tắc, nguồn vốn của công ty chỉ dựa vào thành viên duy nhất - chủ sở hữu công ty. Mặt khác, khi phải quyết định những vấn đề quan trọng, chủ sở hữu của công ty không có thêm ý kiến đóng góp hay sự chia sẻ từ các thành viên khác. Nên vì thế, có nhận xét cho rằng, “cùng với quá trình phát triển, quy mô kinh doanh của công ty được mở rộng và đa dạng thêm, do đó nhu cầu về vốn cũng tăng

5 Điểm 1, khoản 1, Điều 75 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

6 Khoản 3, Điều 87 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

7 Maurice Cozian, Alian Viandier, Tổ chức công ty, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp “Droit des sociétés: Litec”. 1988, Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, 1990, tr. 156.

8 Nguyễn Vinh Hưng (2016), Công ty TNHH hai thành viên trở lên trong môi trường kinh doanh hiện nay, tldd, tr. 42.

9 Francis Lemeunier (1993), Nguyên lý và thực hành Luật Thương mại, Luật Kinh doanh, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 247.

theo. Mô hình công ty TNHH có thể trở nên không còn phù hợp cho sự phát triển tiếp theo của công ty¹⁰. Hạn chế này làm cho công ty TNHH một thành viên khó có khả năng phát triển với quy mô lớn.

Thứ ba, khó khăn trong việc huy động nguồn vốn

Nhu cầu về vốn của doanh nghiệp được thể hiện ở khâu thành lập doanh nghiệp, trong chu kỳ kinh doanh và khi phải đầu tư thêm. Giai đoạn nào doanh nghiệp cũng có nhu cầu về vốn¹¹. Để tạo lợi thế cạnh tranh cho các loại hình của công ty TNHH, pháp luật cho phép công ty TNHH một thành viên có thể huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu khi đáp ứng các điều kiện của luật định¹². Tuy nhiên, ngay cả khi công ty được phép huy động vốn bằng phát hành trái phiếu thì cũng phải thỏa mãn các quy định không mấy dễ dàng của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn phát hành chứng khoán¹³. Như vậy, đến một giai đoạn đòi hỏi nguồn vốn lớn, công ty TNHH một thành viên sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn. Bởi nguồn vốn của công ty chỉ dựa vào chủ sở hữu công ty.

3. Sự phù hợp giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với môi trường thương mại tại Việt Nam hiện nay

Luật Doanh nghiệp năm 1999 quy định, “công ty TNHH một thành viên chỉ có một loại hình đối tượng duy nhất đủ điều kiện trở thành thành viên của công ty này, đó là: tổ chức. Tuy nhiên, sau này, để đáp ứng tình hình, Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã phát triển và mở rộng cả cá nhân cũng có quyền thành lập công ty TNHH một thành

viên¹⁴. Điều này mang lại nhiều thuận lợi cho công ty TNHH một thành viên. Thực tiễn cho thấy, tại Việt Nam hiện nay, công ty TNHH (bao gồm chung cả hai loại hình công ty) là hình thức được ưa chuộng hơn cả¹⁵. Từ sau khi có Luật Doanh nghiệp đến nay, số lượng các công ty TNHH nhiều hơn hẳn các công ty cổ phần¹⁶. Như vậy, công ty TNHH một thành viên đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của các nhà kinh doanh. Tuy nhiên trên thực tiễn, loại hình công ty này vẫn khiến nhiều nhà đầu tư và công chúng lo ngại vì những lý do sau:

Trong nền kinh tế thị trường tại Việt Nam, mô hình công ty một chủ sở hữu dường như không thật sự hiệu quả nên được ít nhà đầu tư quan tâm chọn lựa vì khá nhiều lý do. Xu hướng chung, trong khi các nhà kinh doanh tại Việt Nam thường có nhu cầu hợp tác, liên kết, mở rộng quan hệ, đồng thời chia sẻ bớt rủi ro thì chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên luôn bị đặt vào tình trạng rất bất lợi so với nhà quản lý một doanh nghiệp. Bởi chủ sở hữu công ty luôn phải tự mình gồng gánh mọi hoạt động, hay tìm kiếm khách hàng, tự cạnh tranh trên thị trường... Điều đó ít nhiều đã làm cản trở, chi phối các quyết định của chủ sở hữu công ty. Do phải một mình tự quyết định mọi vấn đề nên hiệu quả làm việc của chủ sở hữu công ty ít nhiều bị ảnh hưởng, giảm sút và dễ dẫn tới sai lầm.

Bên cạnh đó, nền kinh tế thị trường luôn đòi hỏi sự cạnh tranh khốc liệt đến từ tất cả các loại hình doanh nghiệp. Bởi vậy, nguồn vốn và khả năng huy động vốn dễ dàng lại là những lợi thế cạnh tranh của từng

10 Nguyễn Như Phát, Bùi Nguyên Khánh (2006), Luật Kinh tế Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 332 - 333.

11 Lê Thị Thu Thủy, Giáo trình Luật tài chính Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 256.

12 Khoản 2, Điều 1, Nghị định 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

13 Khoản 2, Điều 12 của Luật Chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); và Điều 13, Nghị định 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

14 Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại, Nxb. Công an nhân dân, 2011, Tập I, tr. 154.

15 Nguyễn Mạnh Bách, Các công ty thương mại, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr. 85.

16 Bùi Ngọc Cường, Giáo trình Luật thương mại, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2010, Tập I, tr. 58.

doanh nghiệp. Bất cứ nhà kinh doanh khi thành lập doanh nghiệp đều mong muốn có thể dễ dàng mở rộng quy mô hoạt động và khả năng thu hút nguồn vốn một cách đơn giản, dễ dàng khi cần thiết. Vì thế, với việc thành lập một loại hình công ty có sự tham gia của nhiều thành viên, ngoài sự san sẻ rủi ro thì việc đóng góp hay thu hút nguồn vốn từ nhiều thành viên khác nhau cũng là những thuận lợi rất lớn. Tuy nhiên, nguồn vốn của công ty TNHH một thành viên chủ yếu có được từ sự đóng góp của chủ sở hữu công ty này. Đây lại là khó khăn cho công ty TNHH một thành viên và là điểm trừ trong sự lựa chọn mô hình doanh nghiệp của các nhà kinh doanh.

Khi đã tham gia kinh doanh, mục tiêu dù ngắn hạn hay dài hạn của các doanh nghiệp cũng đều nhắm đến lợi nhuận. Hay nói cách khác, “vì mục tiêu lợi nhuận tối đa mà các doanh nghiệp có thể kinh doanh với bất cứ giá nào, có thể ảnh hưởng tới lợi ích của các doanh nghiệp khác và thậm chí phương hại tới lợi ích quốc gia”¹⁷. Thực tiễn kinh doanh tại Việt Nam cũng đã chứng minh, khá nhiều trường hợp doanh nghiệp kinh doanh thiếu trách nhiệm gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội. Đối với công ty TNHH một thành viên thì công ty này “chỉ có nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi có giới hạn (khi bị phá sản), nên rất dễ gây ra rủi ro cho bạn hàng”¹⁸. Bức tường TNHH tuy hạn chế được rủi ro cho người chủ sở hữu công ty nhưng cũng vì vậy, nó đã dồn phần rủi ro rất lớn cho khách hàng và chủ nợ. Trong trường hợp công ty bị phá sản thì khách hàng và chủ nợ chỉ có thể đòi công ty và chỉ có thể được thanh toán một phần từ khối tài sản của công ty, “mà không thể buộc thành viên công ty mang tài sản cá nhân để liên đới trả

nợ thay cho công ty. Khi làm ăn với công ty TNHH, khách hàng có nhiều lý do để cẩn trọng”¹⁹. Ngoài ra, cần phải khẳng định, đạo đức kinh doanh của một số chủ kinh doanh hiện vẫn còn khá thấp, vì vậy, dễ dẫn đến “nguy cơ các chủ kinh doanh lợi dụng tính chịu TNHH để lừa đảo, chiếm dụng vốn của khách hàng hoặc chủ nợ”²⁰. Do vậy, nếu những chủ kinh doanh này kinh doanh dưới hình thức công ty TNHH một thành viên thì càng có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội.

Qua các phân tích trên, có thể thấy rằng, công ty TNHH một thành viên vẫn chưa thật sự phù hợp với sự phát triển của môi trường thương mại tại Việt Nam hiện nay.

4. Kiến nghị

Trong thời đại toàn cầu hóa kinh tế, không một quốc gia nào có thể phát triển một cách biệt lập. Tất cả các nước đều tham gia vào nền kinh tế thế giới và liên hệ với nhau thông qua hoạt động thương mại và tài chính²¹. Vì thế, để góp phần phát triển kinh tế thì vai trò của các loại hình công ty là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, chỉ khi các loại hình công ty được khai thác hết tiềm năng, vận hành phù hợp thì mới có thể phát huy hết hiệu quả và khả năng của chúng. Đối với công ty TNHH một thành viên, để loại hình công ty này có thể phát triển mạnh mẽ và phù hợp hơn với môi trường thương mại tại Việt Nam, cần thiết phải xem xét các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần quy định cụ thể các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh có quy mô hoạt động tương đối nhỏ hoặc vừa thì nên thành lập dưới mô hình của công ty TNHH một thành viên. Bởi lẽ, công ty TNHH một thành viên chỉ thực sự hiệu quả khi vận hành

17 Lê Thị Thu Thủy, Giáo trình Luật tài chính Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 254.

18 Nguyễn Như Phát, Giáo trình Luật Kinh tế Việt Nam, Viện Đại học Mở Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, 2011, tr. 36.

19 Phạm Duy Nghĩa, Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận, sdd, tr. 71.

20 Nguyễn Như Phát, Phạm Duy Nghĩa, Giáo trình Luật kinh tế Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 187.

21 Phạm Quang Vinh, Giáo trình Kinh tế học Vi mô, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011, tr. 3.

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT GIÁO DỤC SỬA ĐỔI

Võ Nguyễn Nam Trung*

* Khoa Luật - Trường ĐH Cần Thơ.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: dự thảo, sửa đổi, giáo dục, đào tạo, luật giáo dục

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 15/10/2018

Biên tập : 14/11/2018

Duyệt bài : 21/11/2018

Article Infomation:

Keywords: bill of law, amendment, education, training, Law on Education

Article History:

Received : 15 Oct. 2018

Edited : 14 Nov. 2018

Approved : 21 Nov. 2018

Tóm tắt:

Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi ngày 27/9/2018 đã thể hiện được tinh thần cải cách, đổi mới, dần tiến đến hoàn thiện hệ thống giáo dục của nước ta. Bên cạnh đó, vẫn còn một số nội dung cần được tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

Abstract

The Bill of Law on Education Law (amendment) (version of September 27, 2018) has shown the spirit of reform and innovation, gradually orienting towards improvements of the education system of our country. Besides, there are still a number of contents that need to be reviewed for further improvements.

Hầu hết các nội dung trong Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi ngày 27/9/2018 (Dự thảo luật) đã thể hiện được tinh thần cải cách, đổi mới, dần tiến đến hoàn thiện hệ thống giáo dục của nước ta. Qua đó phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc và ý thức công dân toàn cầu; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và

bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế¹. Tuy nhiên, Dự thảo luật vẫn còn có một số vấn đề cần tiếp tục được chỉnh sửa.

1. Giải thích và sử dụng các thuật ngữ

Thuật ngữ “niên chế”.

Khoản 8 Điều 4 Dự thảo luật quy

1 Điều 2 Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi.

định: “Niên chế là hình thức tổ chức quá trình giáo dục, đào tạo theo năm học”. Tuy nhiên, ở các nội dung sau đó, Dự thảo luật lại chuyển sang sử dụng thuật ngữ năm học. Ví dụ, khoản 4 Điều 7 quy định: “Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo năm học hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ đối với giáo dục nghề nghiệp; theo hình thức tích lũy tín chỉ, năm học hoặc phối hợp giữa hình thức tích lũy tín chỉ và năm học đối với giáo dục đại học”;

Để bảo đảm sự thống nhất, khi một thuật ngữ đã được giải thích chính thức trong luật thì cần phải sử dụng thuật ngữ đó trong các điều khác của văn bản, tránh sử dụng những thuật ngữ đồng nghĩa. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý, việc thay thế này không áp dụng một cách cơ học để thay tất cả những từ năm học thành niên chế. Tùy theo ngữ cảnh mà vận dụng cho linh hoạt, ví dụ, điểm a khoản 1 Điều 27 Dự thảo luật quy định: “Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi và được tính theo năm”.

Giải thích phân biệt nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân chưa hợp lý.

Khoản 15 Điều 4 Dự thảo luật quy định: “Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục”; khoản 16 Điều 4 Dự thảo luật quy định: “Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam”. Quy định của điều luật mới dựa trên yếu tố quốc tịch để phân biệt cá nhân là nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, dấu hiệu cơ bản là cá nhân nhà đầu tư có quốc tịch Việt Nam hay có quốc tịch nước ngoài. Phương án này chưa

tính đến trường hợp một nhà đầu tư vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài (theo quy định của Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, Nhà nước Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, *trừ trường hợp Luật này có quy định khác*). Để khắc phục hạn chế này, Dự thảo luật có thể lựa chọn một trong hai phương án sau: (i) Chỉ xem cá nhân có một quốc tịch và quốc tịch duy nhất đó là Việt Nam là nhà đầu tư trong nước, còn cá nhân vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài là nhà đầu tư nước ngoài và cần quy định bổ sung về vấn đề quốc tịch này vào định nghĩa; (ii) Quy định mở đối với cá nhân vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài theo hướng cho họ lựa chọn tư cách công dân nước nào khi thực hiện đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và họ phải sử dụng hộ chiếu, giấy tờ hợp pháp để chứng minh cho quốc tịch đó.

2. Văn bằng, chứng chỉ

Điều 10 Dự thảo luật quy định: “Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ”. Quy định này dành chung cho cả hệ thống giáo dục, bao gồm cả giáo dục đại học. Như vậy, người tốt nghiệp đại học được cấp bằng cử nhân hoặc văn bằng tương đương đối với một số ngành đào tạo theo định hướng nghề nghiệp chuyên sâu. Việc đặt tên văn bằng là bằng cử nhân dẫn đến sự nhập nhằng với các danh hiệu cử nhân, kỹ sư, bác sĩ... Bên cạnh đó, điểm b khoản 1 Điều 72 Dự thảo luật cũng không sử dụng tên gọi văn bằng này là bằng cử nhân mà sử dụng với tên gọi là bằng tốt nghiệp đại học (bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở). Chúng tôi cho rằng, để tránh nhầm lẫn cần sử dụng tên gọi bằng đại học hoặc bằng tốt nghiệp đại

học như đang áp dụng hiện nay².

3. Tôn giáo trong trường học

Điều 19 Dự thảo luật quy định: “Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân”.

Dự thảo luật sử dụng thuật ngữ “nghi thức tôn giáo” là chưa đồng bộ với các quy định về tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 không sử dụng thuật ngữ này. Việc sử dụng thuật ngữ không thống nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành dẫn đến tình trạng nội dung cấm ở Điều này là mơ hồ vì sẽ không xác định được hành vi như thế nào là tiến hành các nghi thức tôn giáo. Để bảo đảm phù hợp với pháp luật chuyên ngành về tôn giáo, chúng tôi đề nghị thể hiện lại Điều 19 của Dự thảo luật như sau: “Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các lễ nghi, sinh hoạt tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân”.

4. Thanh tra giáo dục

Dự thảo dành ba điều ở mục 4 Chương VIII quy định về thanh tra giáo dục. Tại mục này, các quy định về thanh tra nhà nước ngành giáo dục và thanh tra cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học được trình bày xen kẽ nhau trong từng điều.

Đối với thanh tra nhà nước ngành giáo dục, các quy định dừng lại ở mức độ chỉ dẫn. Khoản 1 Điều 11 Dự thảo quy định: “Tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra”; khoản 1 Điều 113 Dự thảo nhắc lại: “Tổ chức và hoạt động thanh tra

giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra”. Việc quy định trùng lặp như vậy cần được khắc phục. Ngoài ra, vấn đề đặt ra ở đây là có nên quy định dẫn chiếu một cách chung chung sang pháp luật thanh tra như Dự thảo luật hay không. Đến tháng 6/2012, bên cạnh Luật Thanh tra năm 2010, khoảng 50 văn bản luật, pháp lệnh đã có những quy định liên quan đến thanh tra. Nguyên nhân của hiện tượng này là việc quan niệm thanh tra, kiểm tra là một chu trình của quản lý nhà nước, cho nên, trong mọi lĩnh vực cũng cần có hoạt động thanh tra, kiểm tra. Quan niệm này một mặt, làm cho hệ thống pháp luật thanh tra khó bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất; mặt khác, làm giảm hiệu quả tác động của Luật Thanh tra trên thực tế và cũng dẫn đến những khó khăn trong việc xác định phạm vi điều chỉnh của Luật Thanh tra³. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, nếu không đặc thù, các luật và pháp lệnh không nên xây dựng quy định riêng về thanh tra. Điều này là cần thiết nhằm đảm bảo một hệ thống pháp luật thanh tra thống nhất, đồng bộ.

Đối với thanh tra nội bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, chúng tôi cho rằng, cần được quy định đầy đủ hơn. Bên cạnh giám sát ngoài của thanh tra nhà nước đối với ngành giáo dục thì cơ chế giám sát nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác đảm bảo pháp chế, giữ gìn trật tự, kỷ cương và nề nếp trường học. Chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung trong mục 4 Chương VIII Dự thảo luật theo hướng sau:

(i) Quy định một điều riêng về thanh tra nhà nước với nội dung: Thanh tra nhà nước về giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp;

2 Khoản 1 Điều 38 Luật Giáo dục đại học năm 2012.

3 Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ, Đặc san tuyên truyền pháp luật: Chủ đề Thanh tra và Pháp luật về thanh tra, 6/2012, tr. 21.

(ii) Quy định về thanh tra nội bộ trường học theo hướng bắt buộc có thanh tra nội bộ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học; đối với những cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có quy mô nhỏ, không đảm bảo nguồn nhân lực thì phải có phân công người phụ trách thanh tra, pháp chế;

(iii) Quy định thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm về công tác thanh tra nội bộ; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định cụ thể về vấn đề thanh tra nội bộ trường học.

5. Quy định về tuổi của người học

Điểm b, điểm c khoản 1 Điều 27 Dự thảo luật quy định:

“b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. *Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là mười một tuổi* và được tính theo năm;

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. *Tuổi của học sinh vào học lớp mười là mười lăm tuổi* và được tính theo năm. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các chương trình đào tạo nghề nghiệp”.

Chúng tôi cho rằng, việc quy định tuổi của cá nhân cần được diễn đạt để có cách hiểu thống nhất và có cơ sở để tính toán chính xác trên thực tế. Vì vậy, chúng tôi đề nghị điểm b, điểm c nêu trên quy định tuổi tối thiểu được vào học ở các cấp học tương ứng và những ngoại lệ cho việc học trước tuổi sẽ được ghi nhận ở khoản 2 của cùng Điều này.

Theo quy định của khoản 2 Điều 27 Dự thảo luật, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trường hợp học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn, học lưu ban. Tuy nhiên,

Dự thảo luật lại chưa quy định về trường hợp được học trước tuổi. Để bảo đảm quyền học tập của công dân, Dự thảo luật cần bổ sung vào khoản 2 Điều 27 quy định về việc cho phép học trước tuổi đối với học sinh.

6. Về kỹ thuật trình bày

Bên cạnh những điều chỉnh về nội dung, Dự thảo luật cũng cần được hoàn thiện thêm về kỹ thuật trình bày:

Thứ nhất, Dự thảo chưa thống nhất trong việc viết hoa tên luật. Ví dụ: trong phần căn cứ Dự thảo viết Luật *Giáo dục* nhưng trong Điều 1 lại viết Luật *giáo dục*. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14/3/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thì sẽ viết hoa ký tự đầu tiên trong tên luật như “Luật *Quản lý nợ công*”. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, cần xem xét chỉnh sửa lại tên của luật tại các điều sau: Điều 1, Điều 35, Điều 38, Điều 46, Điều 96, Điều 97, Điều 119, Điều 120.

Thứ hai, khoản 3 Điều 9 Dự thảo luật quy định: “Ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong *giao dịch quốc tế*. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả”. Chúng tôi cho rằng, trong giáo dục đào tạo, hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa các cơ sở đào tạo trong nước với cơ sở đào tạo của nước ngoài là khá phổ biến. Vì vậy, thay vì cụm từ “giao dịch quốc tế”, chúng tôi đề nghị sử dụng cụm từ “giao tiếp quốc tế”.

Thứ ba, cần bổ sung vào khoản 2 Điều 32 Dự thảo luật đơn vị hành chính *thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương* cho phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Theo đó, khoản 2 Điều 32 được thể hiện như sau: “Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện)”.

Thứ tư, viết tắt cấp huyện, cấp tỉnh. Điều 32 Dự thảo luật đặt ra vấn đề viết tắt cấp huyện, cấp tỉnh đối với các loại đơn vị hành chính tương ứng, trong khi đó, Điều 30 Dự thảo luật đã đề cập đến các đơn vị hành chính này. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng, đối với chức danh Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hay Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo không cần phải ghi là Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo *cấp tỉnh* hay Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo *cấp huyện* vì như vậy

là không cần thiết.

Thứ năm, cần sắp xếp lại thứ tự của các điều 119 và 120 của Dự thảo luật. Chúng tôi cho rằng, nên đưa quy định về hiệu lực thi hành (Điều 120) thay cho vị trí của Điều 119 (quy định chuyển tiếp). Đồng thời, sửa đổi khoản 1 Điều 119 về hiệu lực thi hành như sau: “1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày * tháng * năm 2019, trừ trường hợp quy định tại Điều 120 của Luật này” ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi (Dự thảo ngày 27/9/2018).
2. Dự thảo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Dự thảo ngày 19/9/2018).
3. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 (hết hiệu lực).
4. Luật Giáo dục năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2014, 2015.
5. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.
6. Luật Giáo dục đại học năm 2012.
7. Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2015, 2017.
8. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.
9. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.
10. Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ, *Đặc san tuyên truyền pháp luật: Chủ đề Thanh tra và Pháp luật về thanh tra*, Số 6/2012.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN...

(Tiếp theo trang 21)

hoạt động trong phạm vi kinh doanh nhỏ hoặc vừa.

Thứ hai, các ngành nghề kinh doanh luôn đòi hỏi sự an toàn cao về mặt pháp lý như y tế (mở phòng khám chữa bệnh tư nhân, cửa hàng bán thuốc, các vật tư ngành y tế...), dịch vụ pháp lý (văn phòng, công ty luật, dịch vụ công chứng tư, thừa phát lại...), nhóm tư vấn thiết kế (xây dựng, kiến trúc, thi công...), hay kiểm toán, dược phẩm, hóa chất... thì không nên cho phép kinh doanh dưới hình thức của công ty TNHH một thành viên. Bởi đây đều là các ngành nghề đòi hỏi sự an toàn rất cao về mặt pháp lý và yêu cầu trách nhiệm cá nhân rất cao đối với những chủ thể kinh doanh các dịch vụ kể trên. Điều

đó buộc người chủ kinh doanh phải có ý thức trách nhiệm và cả tính cẩn trọng cao, nhất là việc phải đảm bảo chất lượng dịch vụ, qua đó bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và của toàn xã hội. Vì thế, để có thể kinh doanh các dịch vụ trên, đòi hỏi người kinh doanh phải chịu trách nhiệm vô hạn. Hay có thể nói, sẽ là hiệu quả và phù hợp hơn khi công ty TNHH một thành viên chỉ nên được phép kinh doanh trong các lĩnh vực không đòi hỏi sự chịu trách nhiệm cao về mặt pháp lý và tài sản. Thiết nghĩ, quy định này không làm hạn chế quyền tự do kinh doanh. Bởi đây có thể góp phần định hướng các ngành nghề kinh doanh đi theo đúng trật tự, hoạt động an toàn, hiệu quả và phù hợp với thể mạnh của loại hình công ty TNHH một thành viên ■

THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUỐC LÁ LẬU

ThS. Đào Thế Sơn*

Nguyễn Thế Hoàng - Nguyễn Ngọc Anh **

* Giảng Viên Đại học Thương Mại

** Trung tâm nghiên cứu chính sách và phát triển

Thông tin bài viết:

Từ khóa: tăng thuế thuốc lá, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuốc lá lậu, tiêu thụ thuốc lá

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 14/12/2018

Biên tập : 20/12/2018

Duyệt bài : 26/12/2018

Article Infomation:

Keywords: tobacco tax increase; special consumption tax; smuggled cigarettes; tobacco consumption.

Article History:

Received : 14 Dec. 2018

Edited : 20 Dec. 2018

Approved : 26 Dec. 2018

Tóm tắt:

Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ hút thuốc lá cao nhất thế giới. Để hạn chế việc tiêu thụ thuốc lá, hiện nay Chính phủ đang có kế hoạch tăng thuế thuốc lá. Nhưng thông thường, các nhà sản xuất thuốc lá rất hay phản đối việc tăng thuế và lập luận rằng, thuế tăng sẽ làm tăng buôn lậu thuốc lá, gây ảnh hưởng đến chính sách tăng thuế. Có phải như vậy?

Abstract

Vietnam is one of the countries with the highest smoking rates in the world. The Government of Vietnam, for its goal of restrictions of tobacco consumption, is to increase tobacco taxes. However, the tobacco industry always strongly opposes the tax increases on tobacco with argument that tax increases will lead to cigarette smuggling, which will affect the tax increase policies. Is it right?

1. Giới thiệu

Hút thuốc lá có tác hại đối với sức khỏe cá nhân và là gánh nặng cộng đồng nghiêm trọng ở Việt Nam, một trong những

quốc gia có tỷ lệ hút thuốc cao nhất trên thế giới¹. Tăng thuế thuốc lá đã được nhiều nghiên cứu chứng minh là một biện pháp giảm tiêu thụ thuốc lá hiệu quả và tiết kiệm

1 Khoảng 22,5% dân số trưởng thành ở Việt Nam hút thuốc lá nói chung và 18,2% hút thuốc lá điếu nói riêng theo Khảo sát thuốc lá toàn cầu dành cho người lớn được tiến hành vào năm 2015 (GATS 2015). Theo Tổ chức Y tế Thế giới, khoảng 40.000 người tử vong ở Việt Nam mỗi năm do các bệnh liên quan đến thuốc lá, và nếu không có biện pháp thích hợp, ước tính sẽ có tới 70.000 ca tử vong mỗi năm vào năm 2030.

chi phí nhất (Tổ chức Y tế Thế giới năm 2015). Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đang tăng cường sử dụng công cụ quan trọng này trong lộ trình cải cách chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào thuốc lá². Tuy nhiên, một trong những rào cản lớn nhất đối với cải cách thuế và tăng thuế tiêu thụ đặc biệt với mặt hàng thuốc lá là những lập luận không có căn cứ cho rằng, tình trạng buôn lậu thuốc lá sẽ tăng khi thuế tăng. Các nhà sản xuất thuốc lá cho rằng, tăng thuế sẽ làm tăng giá thuốc lá hợp pháp và thuốc lá lậu sẽ trở nên rẻ hơn so với thuốc lá hợp pháp, người tiêu dùng do đó sẽ chuyển sang sử dụng thuốc lá lậu, dẫn tới thất thu về ngân sách và làm phá sản chính sách tăng thuế để hạn chế tiêu thụ thuốc lá. Tuy nhiên, những lập luận này là không có căn cứ và thường trái ngược với các bằng chứng được tìm thấy ở nhiều nước phát triển và đang phát triển là thuế suất tăng không làm tăng buôn lậu thuốc lá (Chaloupka, Yurekli, Fong, 2012).

Ở Việt Nam, đến nay vẫn có ý kiến quan ngại việc tăng thuế có thể dẫn đến sự gia tăng buôn lậu thuốc lá, từ đó làm suy yếu các mục tiêu chính sách hạn chế tiêu thụ thuốc lá của thuế. Một trong những lý do gây nên quan ngại này là Việt Nam đang thiếu các nghiên cứu khách quan, độc lập và cập nhật để có thể cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách các bằng chứng khách quan và đáng tin cậy về tiêu dùng thuốc lá lậu³. Các nghiên cứu trước đây của *Nguyễn và cộng sự* (2014) và *Nguyễn* (2015) là hai nghiên cứu đầu tiên của Việt Nam về mức độ tiêu dùng thuốc lá lậu⁴. Mặc dù rất hữu ích, nhưng hai nghiên cứu này đã không còn cập nhật và tập

trung vào giai đoạn trước khi Chính phủ Việt Nam bắt tay vào cải cách thuế thuốc lá năm 2014 và tăng thuế năm 2016.

Bài viết này được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát do một nhóm nghiên cứu tiến hành nhằm *cập nhật về mức độ tiêu dùng thuốc lá lậu tại Việt Nam*. Kết quả khảo sát được dùng để so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đây nhằm giúp xác định những thay đổi về mức độ tiêu thụ thuốc lá lậu trong các thời điểm trước, trong và sau khi tăng thuế tiêu thụ đặc biệt. Kết quả khảo sát cũng đo lường sự khác nhau giữa các vùng miền về mức độ tiêu thụ thuốc lá lậu, đặc biệt ở các vùng gần biên giới, và mối tương quan giữa mức độ tiêu thụ thuốc lá lậu với các yếu tố kinh tế - xã hội và nhân khẩu học khác.

2. Phương pháp khảo sát

Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp từ một cuộc khảo sát được thiết kế riêng nhằm đo lường mức độ tiêu thụ thuốc lá lậu ở Việt Nam. Cuộc khảo sát được thiết kế để đảm bảo tính đại diện cho cả nước với cỡ mẫu lên tới hơn 2.700 người hút thuốc. Đối tượng nghiên cứu bao gồm cả nam và nữ, có tuổi từ 18 trở lên, hiện đang hút thuốc lá điều do nhà máy sản xuất ít nhất một lần một tuần. Cuộc khảo sát sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Các tỉnh, thành phố được lựa chọn gồm: Hà Nội, Phú Thọ và Bắc Giang ở miền Bắc, Quảng Bình, Đà Nẵng và Lâm Đồng ở miền Trung, và Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An ở miền Nam. Tổng cộng có 135 địa bàn khảo sát, ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

2 Trong Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi số 70/214/QH13 năm 2014, thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng với sản phẩm thuốc lá được tăng lên 70% bắt đầu từ tháng 1/2016 và sẽ tăng lên 75% vào tháng 1/2019. Ngoài thuế giá trị gia tăng (VAT ở mức 10% giá bán lẻ), thuốc lá sản xuất trong nước còn chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (ở mức 70% giá sản xuất). Tuy nhiên, tính gộp hai loại thuế này theo tỷ lệ phần trăm giá bán lẻ, thì mức thuế thuốc lá của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với mức mà Ngân hàng Thế giới khuyến nghị (Guindon và cộng sự, 2010).

3 Hầu hết các nghiên cứu trước đây được tài trợ trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến ngành công nghiệp thuốc lá, đánh giá quá cao mức độ buôn bán bất hợp pháp và tổn thất thuế của Chính phủ để chống lại việc tăng thuế thuốc lá (Smith, Savell, & Gilmore, 2013).

4 Theo Nguyễn và cộng sự (2014), trong giai đoạn 1998 - 2006, mức độ buôn lậu thuốc lá dao động trong khoảng từ 14,3% đến 20,2%.

Tỷ lệ thuốc lá lậu trên thị trường cả nước MS^l được tính bằng công thức sau:

$$MS^l = \frac{\sum_j C_j^l \times w_j}{\sum_j (C_j^l + C_j^L) \times w_j}$$

Trong đó C_j^l và C_j^L là lượng thuốc lá bất hợp pháp và hợp pháp mỗi năm được tiêu thụ bởi người hút thuốc j^{th} , và w_j là trọng số của người hút thuốc j^{th} trên thị trường cả nước.

Cuộc khảo sát này cũng được thiết kế để có thể so sánh kết quả của năm 2017 với các nghiên cứu trước đây⁵, từ đó có thể ước tính được tác động có thể có của việc tăng thuế tiêu thụ thuốc lá đến tình trạng tiêu dùng thuốc lá lậu ở Việt Nam. Để đảm bảo tính nhất quán, Bảng hỏi khảo sát của chúng tôi năm 2017 được kế thừa từ một bảng hỏi khảo sát về tiêu dùng thuốc lá được thực hiện năm 2012-2013. Ngoài phỏng vấn trực tiếp với người hút thuốc, cuộc khảo sát còn thu thập các vỏ bao thuốc lá từ người hút thuốc và kiểm tra cẩn thận để xác định mức độ phổ biến của thuốc lá lậu. Hai đặc điểm chính được quan sát kỹ là tem thuế và hình ảnh cảnh báo sức khỏe theo Thông tư số 05/2013/TTLT-BYT-BCT do Bộ Y tế và Bộ Tài chính ban hành vào năm 2013. Một bao thuốc lá được xem là bất hợp pháp nếu nó không có tem thuế, thiếu nhãn cảnh báo

sức khỏe thích hợp.

3. Những nỗ lực gần đây của Chính phủ trong việc phòng chống buôn lậu thuốc lá

Chính phủ Việt Nam đã thể hiện một cam kết mạnh mẽ chống lại thuốc lá lậu. Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 389/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia và tỉnh (gọi tắt là Ban Chỉ đạo 389) về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, trong đó bao gồm cả thuốc lá điếu. Kể từ khi thành lập, Ban Chỉ đạo 389 đã chỉ đạo tăng cường kiểm tra biên giới thường xuyên, giám sát thị trường trên toàn quốc và phát hiện thành công nhiều vụ buôn bán thuốc lá bất hợp pháp.

Khung pháp lý chống buôn bán trái phép cũng đã được củng cố trong ba năm qua. Nổi bật là trong tháng 11/2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 124/NĐ-CP, tăng đáng kể tiền phạt đối với các hoạt động sản xuất và buôn bán thuốc lá nhập lậu so với Nghị định số 185/2013/NĐ-CP. Theo đó, bất cứ ai nắm giữ và giao dịch bất hợp pháp 500 gói thuốc lá nhập lậu trở lên sẽ bị tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự. Hai năm sau đó, việc buôn bán thuốc lá bất hợp pháp được quy định chính thức và cụ thể tại Điều 190 và Điều 191 của Bộ luật Hình sự năm 2015 số 100/2015/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào tháng

Bảng 1. Hình phạt chi tiết đối với hành vi buôn bán thuốc lá lậu được quy định bởi Bộ luật Hình sự năm 2015

Số bao thuốc lá lậu	Buôn bán		Tàng trữ và/hoặc vận chuyển	
	Mức phạt (triệu VND)	Số năm tù	Mức phạt (triệu VND)	Số năm tù
Từ 1.500 đến dưới 3.000	100 - 1000	1-5	50-300	0,5 - 3
Từ 3.000 đến dưới 4.500	1000 - 3000	5-10	300-1.000	2-5
Từ 4.500 trở lên	NA	8-15	NA	5-10

Nguồn: Nhóm tác giả biên soạn từ Bản sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 2015 số 100/2015/QH13

5 Bao gồm Khảo sát thuốc lá toàn cầu dành cho người lớn năm 2010 (GATS 2010) và năm 2015 (GATS 2015) và Khảo sát Tiêu dùng thuốc lá năm 2012 (TCS 2012). Các ước lượng từ TCS 2012 và GATS 2010 được lấy từ (Nguyen, 2015), còn các ước lượng từ GATS 2015 được các tác giả tính toán và tổng hợp.

6/2017 (Bảng 1).

Trong giai đoạn 2,5 năm, từ 2015 đến 2017, tổng cộng khoảng 20,8 triệu bao thuốc lá lậu đã bị tịch thu, trong đó khoảng 10,3 triệu bao trong năm 2015, 6,2 triệu bao trong năm 2016 và 4,3 triệu bao trong nửa đầu năm 2017⁶. Hầu hết các trường hợp buôn lậu xảy ra ở các tỉnh có cửa khẩu biên giới với Campuchia ở miền Nam, biên giới với Lào ở miền Trung và biên giới với Trung Quốc ở miền Bắc và ở các thành phố lớn nhất (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội). Jet, Hero và SE 555 là ba nhãn hiệu thuốc lá lậu phổ biến nhất được phát hiện. Những câu chuyện thành công này được coi là có đóng góp đáng kể trong nỗ lực quốc gia chống buôn lậu thuốc lá.

4. Kết quả ước lượng thu được từ cuộc khảo sát

Bảng 2 trình bày ước lượng về mức tiêu thụ thuốc lá lậu ở Việt Nam trong năm 2017, cùng với ước lượng của các nghiên cứu khác trong 7 năm qua để so sánh. Tỷ lệ thuốc lá lậu tại Việt Nam được ước lượng là vào khoảng 13,72% (thuốc lá điếu). So với các năm trước, số liệu cho thấy việc tiêu dùng thuốc lá lậu đã giảm đáng kể. Điểm lưu ý là tất cả các sản phẩm thuốc lá lậu bị phát hiện đều là thuốc lá sản xuất hợp pháp ở nước ngoài, và được nhập khẩu bất hợp pháp vào trong nước. Trong những năm vừa qua, điều dễ nhận thấy là mặc dù thuế thuốc lá của Việt Nam vẫn tăng lên theo như lộ trình của Bộ Tài chính, nhưng tiêu dùng thuốc lá lậu lại có xu hướng giảm xuống.

Điều này ngược hoàn toàn với lập luận của các hãng thuốc lá về quan hệ tăng thuế sẽ tăng nhập lậu thuốc lá.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, việc tiêu thụ thuốc lá lậu không phải là hành vi phổ biến trên toàn quốc, mà chỉ tập trung tại một số địa phương. Theo đó, trên 84% sản phẩm thuốc lá lậu là được tiêu thụ ở miền Nam; trong khi ở miền Bắc và miền Trung, tỷ lệ tiêu thụ thuốc lá lậu thấp hơn rất nhiều. Hero và Jet tiếp tục là những thương hiệu thuốc lá nhập lậu phổ biến nhất trên thị trường thuốc lá lậu năm 2017 (tiếp theo sau là 555, Esse và Craven A). Hero và Jet chiếm hơn 80% tổng lượng tiêu thụ thuốc lá lậu trên cả nước vào năm 2012 và năm 2017. Cụ thể, hai nhãn hiệu thuốc lá này chủ yếu được mua và tiêu thụ ở miền Nam (trên 92%). Nghiên cứu trước đây của Nguyễn (2015) chỉ ra rằng thuốc lá Jet và Hero được nhập khẩu hợp pháp từ Indonesia vào Campuchia và sau đó nhập lậu qua biên giới ở các tỉnh phía Nam vào Việt Nam.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, tổng thị phần của Jet và Hero trên toàn thị trường thuốc lá giảm đáng kể trong năm 2017. Trong giai đoạn 2010-2015, hai nhãn hiệu này chiếm một thị phần tương đối ổn định khoảng 15,5-16,5% với sự sụt giảm thị phần của một nhãn hiệu này được bù đắp bởi sự gia tăng thị phần của nhãn hiệu kia. Tuy nhiên, trong năm 2017, thị phần của hai nhãn hiệu này giảm gần 5 điểm phần trăm, xuống còn khoảng 11%. Đây được coi là kết quả hoạt động tăng cường điều tra biên giới

Bảng 2. Thị phần thuốc lá bất hợp pháp trên thị trường thuốc lá Việt Nam (%)

	TCS 2017	GATS 2015	TCS 2012	GATS 2010
<i>Bất hợp pháp</i>	13,72	16,94	20,68	20,18
Trong nước	0,00	-	0,19	-
Nước ngoài	13,70	-	20,49	-
<i>Hợp pháp</i>	86,28	84,06	79,32	79,82
Trong nước	86,27	-	79,10	-
Nước ngoài	0,02	-	0,22	-

Nguồn: TCS 2012, TCS 2017, GATS 2010 và GATS 2017

6 <http://bcd389.gov.vn/tin-tuc/chi-tiet/se-co-nhung-giai-phap-can-co-de-ngan-chan-buon-lau-thuoc-la>

và giám sát thị trường của Ủy ban Chỉ đạo 389 cấp quốc gia và cấp tỉnh lãnh đạo kể từ đầu năm 2016. Nhiều trường hợp buôn bán bất hợp pháp các thương hiệu thuốc lá này đã được phát hiện và ngăn chặn một cách thành công⁷. Tương tự với Jet và Hero, việc giảm thị phần của Esse, một nhãn hiệu của Hàn Quốc, có nhiều khả năng nhất là do các hoạt động chống buôn lậu thuốc lá hiệu quả hơn được thực hiện bởi chính quyền.

Lập luận thứ hai của các công ty thuốc lá đưa ra là khi tăng thuế, sẽ làm người tiêu dùng chuyển sang tiêu dùng thuốc lá lậu, có giá rẻ hơn. Bảng 3 cho thấy mức giá trung bình tương đối giữa thuốc lá bất hợp pháp và thuốc lá hợp pháp. *Điều đáng lưu ý là, ngược với lập luận của các công ty thuốc*

lá, giá trung bình của thuốc lá lậu lại cao hơn đáng kể so với giá trung bình của thuốc lá hợp pháp. Kết quả này đúng với cả ba khu vực và nhất quán với những kết quả đạt được từ GATS 2015, TCS 2012 và GATS 2010. Cụ thể, giá của thuốc lá lậu cao gấp đôi giá của thuốc lá hợp pháp vào năm 2017. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giá khác nhau giữa các khu vực, và cao nhất ở miền Bắc nơi thuốc lá lậu nhãn hiệu 555 và Esse là phổ biến nhất, và thấp nhất ở miền Nam, nơi thuốc lá Jet và Hero là phổ biến⁸. Bảng 4 cho thấy giá trung bình mỗi gói của năm nhãn hiệu thuốc bất hợp pháp và hợp pháp phổ biến nhất ở Việt Nam năm 2017. Rõ ràng là giá thuốc lá hợp pháp thấp hơn giá sản phẩm nhập lậu.

Các phát hiện của cuộc khảo sát cũng

Bảng 3. So sánh giá các gói thuốc lá 20 điếu bất hợp pháp và hợp pháp

	TCS 2017		GATS 2015		TCS 2012		GATS 2010	
	Trung bình (US\$)	Chênh lệch giá	Trung bình (US\$)	Chênh lệch giá	Trung bình (US\$)	Chênh lệch giá	Trung bình (US\$)	Chênh lệch giá
<i>Cả nước</i>								
Bất hợp pháp	0,88	2,05	0,80	1,52	0,78	1,50	0,61	1.45
Hợp pháp	0,43		0,53		0,52		0,42	
<i>Miền Bắc</i>								
Bất hợp pháp	1,67	3,98	0,88	1,66	1,18	2,27	0,67	1.52
Hợp pháp	0,42		0,53		0,52		0,44	
<i>Miền Trung</i>								
Bất hợp pháp	1,07	2,43	0,85	1,65	0,77	1,75	0,69	1.57
Hợp pháp	0,44		0,51		0,44		0,44	
<i>Miền Nam</i>								
Bất hợp pháp	0.78	1.73	0.80	1.48	0.77	1.28	0.6	1.58
Hợp pháp	0.45		0.54		0.60		0.38	

Nguồn: TCS 2012, TCS 2017, GATS 2010 và GATS 2015

7 Để biết thêm thông tin, xin hãy truy cập trang web chính thức của Ban Chỉ đạo 389 tại: <http://bcd389.gov.vn/>

8 Giá trung bình có trọng số của một số nhãn hiệu thuốc lá hợp pháp và bất hợp pháp phổ biến nhất được cung cấp trong Phụ lục cho thấy khoảng cách giá đáng kể giữa các nhóm này, giá của nhóm sản phẩm bất hợp pháp thậm chí vượt xa những nhãn hiệu hợp pháp đắt nhất.

nhất quán với nhận định của các nghiên cứu trước đây (Joossens, 2003; Nguyen, 2015) là người hút thuốc ở Việt Nam sẵn sàng trả giá cao hơn cho thuốc lá lậu, thay vì mua sản phẩm thuốc lá trong nước rẻ hơn. Hơn nữa, các sản phẩm nhập khẩu bất hợp pháp thường được coi là có chất lượng cao, và được người hút thuốc ưa chuộng hơn. Ngoài ra, số liệu của khảo sát năm 2017 cho thấy việc lựa chọn các nhãn hiệu thuốc lá lậu được quyết định chủ yếu bởi thị hiếu và nồng độ nicotine, chứ không phải là sự hiện diện của hình ảnh cảnh báo sức khỏe trên vỏ bao thuốc lá. Khi được hỏi về lý do tại sao người hút thuốc chuyển sang nhãn hiệu mà họ hiện đang dùng, những người hút thuốc lá lậu thường đưa ra các lý do liên quan đến sở thích hương vị (khoảng 30%) và nồng độ nicotine (ví dụ: nhẹ và nặng) (trên 40%).

Việc tăng tỷ lệ chênh lệch giá giữa các sản phẩm thuốc lá bất hợp pháp và hợp pháp có thể là do rủi ro và chi phí buôn lậu cao hơn cũng như thiếu hụt nguồn cung, một thực trạng có thể xuất phát từ những nỗ lực to lớn của Chính phủ Việt Nam trong việc chống buôn lậu bắt đầu từ đầu năm 2016. Bên cạnh đó, có vẻ như giá thuốc lá lậu cao hơn có thể khiến một số người hút thuốc giảm tiêu thụ, chuyển sang hút thuốc lá rẻ hơn, thuốc lá hợp pháp, hoặc thậm chí trong trường hợp tốt nhất là bỏ hút thuốc do những hạn chế về ngân sách. Kết quả là, tỷ lệ thuốc lá lậu trên thị trường cả nước giảm trong năm 2017 như kết quả khảo sát đã chỉ ra.

Khi phân tách những người hút thuốc bởi các mức thu nhập khác nhau, kết quả khảo sát cho thấy rằng, mức tiêu thụ thuốc lá lậu chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong các nhóm thu nhập thấp hơn. Tỷ lệ tiêu thụ thuốc lá lậu giữa những người hút thuốc có thu nhập hàng tháng từ 20 triệu đồng trở lên được ước tính trên 30%, cao gấp 1,5 lần so với nhóm thu nhập từ 10 triệu đến dưới 20 triệu đồng (khoảng 20%), cao hơn gấp đôi so với nhóm thu nhập từ 4 triệu đến dưới 10 triệu (khoảng 14%), và gấp ba lần nhóm có thu nhập dưới 4 triệu đồng mỗi tháng (dưới 10%).

5. Thay lời kết

- Ước lượng và đo lường một cách khách quan về mức độ tiêu thụ thuốc lá lậu đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách phòng chống thuốc lá phù hợp và toàn diện, đặc biệt là ở Việt Nam, nơi buôn lậu được coi là một vấn đề quốc gia đáng báo động. Trong khi đó, ở Việt Nam, hầu hết các ước lượng hiện có về tiêu thụ thuốc lá lậu đều được tài trợ trực tiếp hoặc có liên quan đến ngành công nghiệp thuốc lá. Mặc dù có rất nhiều bằng chứng đã chỉ ra rằng, việc tăng thuế đánh vào thuốc lá có tác động đáng kể đến việc giảm tỷ lệ hút thuốc và cải thiện doanh thu thuế của chính phủ, khi nói đến sự gia tăng có thể có của hoạt động buôn lậu, ngành công nghiệp thuốc lá dường như đã phóng đại mức buôn bán bất hợp pháp (Smith, Savell, & Gilmore, 2013; Stoklosa & Ross, 2014; Chen, McGhee, Townsend, Lam & Hedley, 2015; van Walbeek, 2014) cũng như tác động của việc tăng thuế thuốc lá đối với tiêu thụ bất hợp pháp (Chaloupka, Yurekli, & Fong, 2012) nhằm ngăn cản chính phủ tăng thuế.

- Kết quả khảo sát cho thấy, việc tăng thuế thuốc lá không nhất thiết dẫn đến tiêu thụ thuốc lá lậu cao hơn ở Việt Nam như lập luận được phổ biến rộng rãi trong ngành công nghiệp thuốc lá. Thuốc lá bất hợp pháp chỉ chiếm khoảng 13,62% tổng lượng tiêu dùng thuốc lá ở Việt Nam trong năm 2017, thấp hơn năm 2015, 2012 và 2011 khi chưa có sự gia tăng thuế gần đây. Hoạt động buôn bán thuốc lá lậu tập trung nhiều ở miền Nam (84,4%) với hai nhãn hiệu phổ biến nhất là Jet và Hero (hơn 80%), thay vì phân bố đồng đều trên toàn quốc, cho thấy vị trí địa lý đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định thương mại bất hợp pháp. Trên thực tế, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp và An Giang, bốn tỉnh phía Nam có biên giới với Campuchia là những địa điểm buôn lậu lớn nhất ở Việt Nam⁹. Vì vậy, để chống buôn bán trái phép một cách hiệu quả, cần phải có nhiều nguồn lực hơn để thắt chặt kiểm tra

9 <https://mic.gov.vn/pcthtl/Pages/TinTuc/115718/Nhung-dia-phuong--nong--vi-thuoc-la-lau.html>

biên giới và giám sát thị trường ở các tỉnh này. Một số hoạt động và chiến dịch đặc biệt chuyên sâu được lãnh đạo bởi Ủy ban Chỉ đạo 389 quốc gia và tại các tỉnh này nhằm giải quyết tình trạng buôn lậu trong những năm gần đây, như đã được chỉ ra ở các phần trước, có thể góp phần làm giảm mức độ buôn bán bất hợp pháp ở miền Bắc và giảm tiêu thụ bất hợp pháp cả nước, và do đó cần được đẩy mạnh và tăng cường hơn nữa.

- Một trong những lập luận phổ biến nhất của ngành thuốc lá nhằm phản đối chính sách thuế thuốc lá là thuế suất cao hơn sẽ tạo ra những động cơ về mặt tài chính, người hút thuốc lá sẽ tránh thuế và trốn thuế nhằm mục đích mua thuốc lá với giá thấp hơn và tiết kiệm chi phí. Do đó, buôn bán bất hợp pháp có thể được khuyến khích, làm cho chính sách thuế không hiệu quả trong việc giảm hút thuốc cũng như trong việc tạo ra thu nhập cho chính phủ. Tuy nhiên, kết quả của chúng tôi cho thấy điều này không có khả năng xảy ra ở Việt Nam. *Thứ nhất*, giá trung bình của thuốc lá bất hợp pháp trong năm 2017 cao hơn đáng kể so với các loại thuốc lá hợp pháp trên cả nước, trong mỗi khu vực kinh tế - xã hội, trong đó có nhãn hiệu SE555. Đáng chú ý, sau khi thuế

thuốc lá tăng từ 65% lên 70% trong năm 2016, sự chênh lệch này dường như lớn lên, thay vì giảm đi, khi tỷ lệ giữa giá trung bình của thuốc lá bất hợp pháp và thuốc lá hợp pháp tăng hơn 40%, từ 1,44 năm 2010 lên 2,08 vào năm 2017. *Thứ hai*, những người hút thuốc lá lậu dường như có mức thu nhập bình quân hàng tháng cao hơn đáng kể so với người hút thuốc lá hợp pháp, và do đó thu nhập của người hút thuốc càng cao, họ càng có nhiều khả năng tiêu dùng thuốc lá bất hợp pháp.

Việc thiếu nguồn cung và rủi ro buôn lậu cao do Chính phủ giám sát chặt chẽ biên giới và kiểm tra thị trường một cách gắt gao có thể làm tăng giá thuốc lá bất hợp pháp so với các loại thuốc lá hợp pháp. Bằng cách làm cho giá thuốc lá bất hợp pháp trở nên đắt hơn một cách tương đối so với thuốc lá hợp pháp, Chính phủ đã có thể góp phần giảm tiêu thụ sản phẩm bất hợp pháp trong nước theo đề xuất của lý thuyết kinh tế tiêu chuẩn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chen, J., McGhee, S. M., Townsend, J., Lam, T. H., & Hedley, A. J. (2015). Did the tobacco industry inflate estimates of illicit cigarette consumption in Asia? An empirical analysis. *Tobacco Control, 24*, 161-167.
- Guindon, G. E., Nguyen-Thi-Thu, H., Hoang-Van, K., McGirr, E., Dang-Vul, T., & Nguyen-Tuan, L. (2010). *Tobacco Taxation in Vietnam*. Paris: International Union Against Tuberculosis.
- IARC. (2011). *IARC Handbooks of Cancer Prevention, Tobacco Control, Vol. 14: Effectiveness of Tax and Price Policies for Tobacco*. Lion: IARC.
- Joossens, L. (2003). Vietnam: Smuggling Adds Value. *Tobacco Control, 12*, 119-120.
- Nguyen. (2015). *Illicit cigarette trade and government loss in Vietnam*.
- Nguyen, M. T., Denniston, R., Nguyen, H. T., Hoang, T. A., Ross, H., & So, A. D. (2014). The Empirical Analysis of Cigarette Tax Avoidance and Illicit Trade in Vietnam, 1998-2010. *PLoS ONE, 9*(1), 1-6.
- Smith, K. E., Savell, E., & Gilmore, A. B. (2013). What is known about tobacco industry efforts to influence tobacco tax? A systematic review of empirical studies. *Tobacco Control, 22*(1).
- Stoklosa, M., & Ross, H. (2014). Contrasting academic and tobacco industry estimates of illicit cigarette trade: evidence from Warsaw, Poland. *Tobacco Control, 23*, 30-34.
- van Walbeek, C. (2014). Measuring changes in the illicit cigarette market using government revenue data: the example of South Africa. *Tobacco Control, 23*, 69-74.
- World Health Organization. (2015). *WHO report on the global tobacco epidemic 2015: raising taxes on tobacco*. World Health Organization.

XÁC ĐỊNH PHẠM VI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Hồ Xuân Thắng*

* PGS. TS. Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài; Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy phạm xung đột; tập quán quốc tế; tính đồng bộ của pháp luật

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 12/10/2018

Biên tập : 22/10/2018

Duyệt bài : 01/11/2018

Article Information:

Keywords: civil relations involving the foreign partners; Civil Code of 2015; Law on Promulgation of Legal Documents; conflict rules; international practices; uniformity of law.

Article History:

Received : 12 Oct. 2018

Edited : 22 Oct. 2018

Approved : 01 Nov. 2018

1. Phạm vi quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo Bộ luật Dân sự năm 2015

Bản chất cơ bản của quan hệ dân sự (QHDS) có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam được thể hiện tại khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự (BLDS). Phạm vi xác định QHDS có yếu tố nước ngoài trong khoản 2 Điều 663 BLDS được phân định theo một trong ba nhóm chính sau: a) Có ít nhất một trong

Tóm tắt:

Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Các quy định của Bộ luật Dân sự được coi là văn bản “gốc”, chung nhất làm cơ sở để xây dựng các văn bản luật chuyên ngành khác. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, nhiều văn bản chuyên ngành còn chứa đựng những quy định chưa tương thích với Bộ luật Dân sự về phạm vi quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, nên cần sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ của pháp luật về quy định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Abstract

The Civil Code of 2015 has come to enforcement from January 1, 2017. The provisions under this code are the legal foundation for other specific laws. However, until now, there are inconsistencies among the Civil Code of 2015 and other legal documents related to civil relations involving the foreign partners. These inconsistencies should be reviewed and appropriate amendments should be made to specific laws for the uniformity of legal regulations relevant to the civil relations involving foreign partners.

các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài; b) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; c) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của QHDS đó ở nước ngoài.

Theo quy định trên, việc xác định phạm vi QHDS có yếu tố nước ngoài cần dựa trên các yếu tố sau:

1.1 Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài

Đây là một quy định xác định chủ thể trong QHDS có yếu tố nước ngoài. Chủ thể này bắt buộc là cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài. Trong quan hệ này, các nhà làm luật đã quy định mang định lượng “tối thiểu” một bên phải là tổ chức hay cá nhân nước ngoài. Dưới góc độ khoa học pháp lý, chúng tôi cho rằng, cá nhân nước ngoài được hiểu là “người nước ngoài”, còn tổ chức nước ngoài được hiểu là pháp nhân nước ngoài.

Khoản 1 Điều 3 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014 quy định: "Người nước ngoài là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam". Như vậy, "người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch". Trong đó, năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân; trường hợp người nước ngoài thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Tổ chức nước ngoài là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài và có quốc tịch nước ngoài. Khoản 1 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 ghi “quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam”. Điều 676 BLDS quy định về pháp nhân có yếu tố nước ngoài, quốc tịch của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân thành lập¹. Ví dụ, Tập đoàn Samsung của Hàn Quốc hoạt động ở Việt Nam là một pháp nhân 100% vốn nước ngoài có quốc tịch pháp nhân nước ngoài, không phải

quốc tịch pháp nhân Việt Nam. Hưu Công ty TNHH Amway Việt Nam là một pháp nhân có quốc tịch nước ngoài. Đây là một tổ chức kinh tế 100% vốn nước ngoài có trụ sở thành lập ở Mỹ và có chi nhánh hoạt động tại 63 tỉnh, thành trong cả nước Việt Nam. Xét về năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân thì tên gọi, đại diện theo pháp luật của pháp nhân; việc tổ chức, tổ chức lại, giải thể pháp nhân; quan hệ giữa pháp nhân với thành viên của pháp nhân; trách nhiệm của pháp nhân và thành viên của pháp nhân đối với các nghĩa vụ của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân có quốc tịch, trừ “trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam”². Ví dụ, Hãng Honda của Nhật Bản thiết lập quan hệ, thực hiện quan hệ các giao dịch tại nước ta thì năng lực dân sự pháp nhân nước ngoài của hãng này được xác định theo pháp luật nước ta là Honda Việt Nam.

1.2 Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài

Với nhóm này, việc xác định phạm vi quan hệ có yếu tố nước ngoài xảy ra với điều kiện khi các bên tham gia “xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ” là cá nhân, pháp nhân Việt Nam tại nước ngoài. Đối chiếu với quy định tại Điều 758 BLDS 2005: “theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài...” thì quy định “xảy ra tại nước ngoài” của BLDS đã thể hiện nội hàm bao quát rộng, khoa học và dễ hiểu đối với mọi chủ thể khi áp dụng quy định pháp luật. Mọi giao dịch dân sự đều xảy ra ở nước ngoài mà các bên là người Việt Nam hay tổ chức Việt Nam đều thuộc về quan hệ có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp

1 Khoản 1 Điều 676 BLDS 2015.

2 Khoản 3 Điều 676 BLDS 2015.

luật Việt Nam hiện hành. Ở đây, các nhà làm luật đã kế thừa quy định BLDS 2005 khi xác định quan hệ có yếu tố nước ngoài mà chủ thể là cá nhân, pháp nhân người Việt Nam xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ tại nước ngoài đó xảy ra phải theo pháp luật nước ngoài điều chỉnh.

Xác lập được hiểu các bên là người Việt Nam, tổ chức Việt Nam bắt đầu thiết lập quan hệ với nhau, cam kết với nhau bằng hợp đồng miệng, bằng văn bản hoặc bằng các hình thức khác tương đương ở nước ngoài. Xác lập luôn luôn thể hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên thì mới thuộc về xác lập quan hệ có yếu tố nước ngoài.

Thay đổi QHDS có yếu tố nước ngoài khi đã được các chủ thể là cá nhân, pháp nhân Việt Nam xác lập quyền và nghĩa vụ trước đó tại nước ngoài. Thay đổi quyền và nghĩa vụ trên cơ sở nguyên tắc chung bởi ý chí tự nguyện của các bên, không bên nào ép buộc bên nào, trong thực tiễn thường thống nhất cách hiểu chung đó là phụ lục hợp đồng đã được xác lập.

Thực hiện QHDS có yếu tố nước ngoài xảy ra ở nước ngoài là thực hiện các quyền và nghĩa vụ được các bên là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam xác lập ở tại nước ngoài. Việc thực hiện phải theo đúng pháp luật của nước sở tại. Nếu việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự giữa công dân, tổ chức Việt Nam ở nước ngoài không tuân thủ theo đúng quy định của nước sở tại thì việc thực hiện QHDS đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nước ta liên quan đến QHDS có yếu tố nước ngoài.

Chấm dứt QHDS có yếu tố nước ngoài là việc các bên là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình trong QHDS có yếu tố nước ngoài tại nước ngoài theo quy định của nước đó chứ không theo quy định pháp luật của Việt Nam.

1.3 Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của QHDS đó ở nước ngoài

Điểm c khoản 2 Điều 663 BLDS xác định quan hệ có yếu tố nước ngoài thể hiện ở đối tượng của QHDS đó ở nước ngoài. Điều đó có nghĩa, đối tượng của quan hệ là tài sản ở nước ngoài hoặc sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ xảy ra tại nước ngoài. Đây là những điểm mới đáng ghi nhận của BLDS so với BLDS 2005³. Theo chúng tôi, trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới, BLDS hiện hành xác định quan hệ có yếu tố nước ngoài của nước ta ghi nhận đối tượng của QHDS đó ở nước ngoài thể hiện sự hoàn thiện hành lang pháp lý điều chỉnh QHDS có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam. Ví dụ, Chị Nguyễn Thị H là cá nhân người Việt Nam có quan hệ hợp đồng mua căn hộ cao cấp với một công ty (pháp nhân Việt Nam) ở Moscow thuộc Liên bang Nga theo quy định của pháp luật Liên bang Nga và quan hệ này có xảy ra tranh chấp. QHDS này được xác định là quan hệ có yếu tố nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 663 BLDS, bởi chủ thể tham gia trong giao dịch hợp đồng mua bán căn hộ cao cấp ở Moscow của Liên bang Nga đều là cá nhân, tổ chức Việt Nam, nhưng đối tượng, việc mua bán căn hộ cao cấp (tài sản) khi có sự kiện pháp lý xảy ra đó là ký kết hợp đồng quan hệ tài sản do pháp luật dân sự Liên bang Nga điều chỉnh và quá trình thực hiện hợp đồng này có tranh chấp xảy ra ở Liên bang Nga.

Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam được hiểu là trong một giao dịch xảy ra ở nước ngoài dù là giao dịch đó cả hai đều là cá nhân người Việt Nam; hoặc cả hai đều là pháp nhân người Việt Nam; hoặc cả hai là cá nhân người Việt Nam với pháp nhân Việt Nam, thì thuộc về quan hệ có yếu tố nước ngoài được điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 663 BLDS. Quy phạm pháp luật này thể hiện tính hiệu lực về không gian của giao dịch dân sự là ở nước ngoài.

3 Điều 758 BLDS năm 2005 xác định chỉ duy nhất “tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”.

2. Bảo đảm tính đồng bộ của pháp luật về quy định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

Cho đến nay, một số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hiện hành chưa có sự thống nhất với quy định về QHDS có yếu tố nước ngoài của BLDS. Việc này đã dẫn đến những bất cập trong quá trình áp dụng luật trên thực tế. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến pháp luật áp dụng đối với QHDS có yếu tố nước ngoài, cụ thể như sau:

2.1 Thống nhất với quy định của BLDS về chủ thể QHDS có yếu tố nước ngoài giữa “người Việt Nam ở nước ngoài” với “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” trong quy định của các quy phạm pháp luật chuyên ngành

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:

Khoản 25 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, *người Việt Nam định cư ở nước ngoài...*”⁴. Quy định này không phù hợp với quy định về phạm vi QHDS có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Khoản 5 Điều 3 và Điều 28 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một nhóm chủ thể riêng biệt trong QHDS có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, xác định chủ thể tham gia vào QHDS có yếu tố nước ngoài, BLDS không sử dụng cụm từ “định cư”.

Trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng:

Điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định: “Hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa một bên là nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước hoặc chủ đầu tư trong nước”. Quy định này không phù hợp với quy định của BLDS về QHDS có yếu tố nước

ngoài ở chỗ, trong quy định này không xuất hiện hiệu lực không gian diễn ra của quan hệ giao dịch đó ở nước ngoài. Theo đó, hợp đồng xây dựng được các bên là công dân Việt Nam ký kết ở nước ngoài không thuộc đối tượng điều chỉnh của quan hệ có yếu tố nước ngoài.

Trong lĩnh vực giáo dục:

Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 quy định: “Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ... đầu tư cho giáo dục”. Như vậy, cụm từ “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” trong điều khoản này chưa phù hợp với quy định của BLDS về chủ thể QHDS có yếu tố nước ngoài, bởi cụm từ “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” chưa được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung bằng cụm từ “người Việt Nam ở nước ngoài”.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đề nghị cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Nuôi con nuôi; khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 37/2015/NĐ-CP của Chính phủ để bảo đảm thống nhất với quy định của BLDS 2015 về QHDS có yếu tố nước ngoài.

2.2 Vị trí của các quy phạm xung đột

Điều 664 BLDS quy định: “Pháp luật áp dụng đối với QHDS có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam”. Tuy nhiên, các văn bản luật chuyên ngành như Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Xây dựng năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014;... có chung nội dung liên quan chưa đồng nhất quy định như Điều 664 BLDS. Cho đến thời điểm hiện tại, các văn bản luật chuyên ngành chưa cụ thể hóa các quy phạm xung đột của BLDS hiện hành cũng

4 Khoản 25 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

như VBQPPL dưới luật liên quan. Vì các quy định của BLDS là văn bản “gốc”, chung nhất làm cơ sở để xây dựng các văn bản luật chuyên ngành khác, chúng tôi cho rằng, cần đẩy nhanh quá trình sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành phù hợp với Điều 664 BLDS để bảo đảm tính đồng bộ, thuận lợi cho các bên tham gia vào quan hệ theo từng lĩnh vực ngành có yếu tố nước ngoài.

2.3 Áp dụng tập quán quốc tế

Theo quy định của Điều 666 BLDS, tập quán quốc tế được áp dụng nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Xét theo góc độ khoa học pháp lý, việc áp dụng tập quán quốc tế trong QHDS có yếu tố nước ngoài nói chung và quan hệ thuộc các lĩnh vực khác có yếu tố nước ngoài là không thể thiếu vắng trong quá trình hội nhập quốc tế.

Cho đến thời điểm hiện tại, Luật Điều ước quốc tế năm 2016 thể chế hóa vấn đề áp dụng tập quán quốc tế như ghi nhận của BLDS. Tuy nhiên, một số VBQPPL lại chưa cụ thể hóa vấn đề này. Có thể kể đến các văn bản như: Luật Thương mại 2005, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Luật Đầu tư năm 2014; Luật Trọng tài thương mại năm 2010; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, những văn bản luật này chịu tác động, điều chỉnh bởi tập quán quốc tế nhiều nhất. Do chưa được chuẩn hóa theo quy định của BLDS về áp dụng điều ước quốc tế (áp dụng tập quán quốc tế nếu tập quán quốc tế không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật Việt Nam), nên quy định về áp dụng điều ước quốc tế trong các văn bản này thiếu tính nhất quán.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung quy định của các văn bản luật chuyên ngành, bảo đảm thống nhất với BLDS, theo hướng tập quán quốc tế được áp dụng nếu hậu quả của nó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

2.4 Pháp luật áp dụng đối với hợp đồng có yếu tố nước ngoài

Điều 683 BLDS 2015 đưa ra nguyên tắc mới về lựa chọn luật áp dụng đối với hợp đồng dân sự có yếu tố nước ngoài, đặc biệt với hợp đồng có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài. Theo đó, các bên trong hợp đồng sẽ có quyền thỏa thuận lựa chọn pháp luật nước ngoài là pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ các trường hợp sau:

1) Hợp đồng liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì pháp luật áp dụng là pháp luật Việt Nam nếu bất động sản đó được đặt tại Việt Nam (khoản 4).

2) Nếu hợp đồng lao động hoặc hợp đồng giao kết với người tiêu dùng áp dụng pháp luật Việt Nam trong trường hợp pháp luật nước ngoài do các bên lựa chọn ảnh hưởng đến quyền lợi tối thiểu của người lao động, người tiêu dùng theo quy định của pháp luật Việt Nam (khoản 5).

3) Các bên có thể thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng, trừ trường hợp người thứ ba đồng ý (khoản 6).

Tuy nhiên, BLDS không giải thích “người thứ ba được hưởng” là những người nào. Điều này dẫn đến những cách hiểu khác nhau. Có nơi hiểu có thể là bất kỳ cá nhân nào trong thực tiễn thi hành luật, thậm chí có địa phương hiểu điều đó phải là bên được chỉ định cụ thể trong hợp đồng.

Ngoài ra, BLDS cũng quy định về trường hợp “pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng” (khoản 1 Điều 683 BLDS) Theo đó, trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng sẽ được áp dụng. Quy định pháp luật áp dụng cho hợp đồng, pháp luật do các bên thỏa thuận; nếu các bên không thỏa thuận, pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó

nhất với hợp đồng đó cũng áp dụng với hình thức hợp đồng và “trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam”⁵. Trong khi đó, theo quy định của Khoản 4 Điều 683 BLDS, “trong hợp đồng có đối tượng là bất động sản thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có bất động sản”.

Tuy nhiên, về vấn đề này, quy định của một số VBQPPL hiện hành chưa có sự thống nhất với quy định của BLDS. Ví dụ: Điều 11 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định: “Hợp đồng xây dựng phải áp dụng hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và tuân thủ các quy định của Nghị định này”. Khoản 4 Điều 3 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định: “Trong trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hoá thì áp dụng pháp luật của quốc gia nơi hàng hoá được trả theo hợp đồng”. Những quy định này không phù hợp với Khoản 4 Điều 683 BLDS về hợp đồng khi có xung đột xảy ra.

Về hình thức hợp đồng, khoản 2 Điều 71 Bộ luật Hàng hải quy định: “Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể; vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên”. Quy định này không phù hợp với khoản 1 Điều 531 BLDS về hình thức của hợp đồng vận chuyển hàng hóa.

Để bảo đảm thống nhất với quy định của BLDS về *hợp đồng có yếu tố nước ngoài*, chúng tôi cho rằng cần sửa đổi, bổ sung Điều 71 Bộ luật Hàng hải, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP theo hướng phù hợp với quy định của BLDS.

2.5 Các trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài

Theo quy định của Điều 670 BLDS, pháp luật nước ngoài được dẫn chiếu đến không được áp dụng trong trường hợp chỉ khi nào, “hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Điều này có nghĩa là, hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì được phép áp dụng pháp luật nước ngoài vào trong QHDS có yếu tố nước ngoài mà BLDS điều chỉnh hoặc các luật chuyên ngành khác điều chỉnh. Tuy nhiên, một số VBQPPL như: Luật Đầu tư năm 2014; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Thương mại năm 2005; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư... quy định việc áp dụng pháp luật nước ngoài nếu pháp luật nước ngoài không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Nhìn nhận dưới góc độ khoa học pháp lý, các văn bản luật chuyên ngành này là những mắt xích quan trọng trong quá trình vận hành điều chỉnh mọi lĩnh vực để phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Nó xuất phát từ những quy chuẩn chung nhất làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển, hoàn thiện khuôn khổ hành lang pháp lý điều chỉnh quan hệ xã hội, bảo vệ tuyệt đối quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan. Xét ở phương diện điều kiện để áp dụng luật nước ngoài là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các bên tham gia QHDS quốc tế, đảm bảo sự ổn định, củng cố và phát triển hợp tác về mọi mặt trong giao lưu dân sự giữa các quốc gia. Song, việc áp dụng luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện là luật nước ngoài được áp dụng không trái với nguyên tắc cơ bản của chế độ xã hội và pháp luật trong nước của nước áp dụng luật nước ngoài.

Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL để bảo đảm thống nhất với quy định của BLDS về *các trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài* ■

5 Khoản 7 Điều 683 BLDS 2015.

NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET VÀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG¹

Cao Vũ Minh*
Nguyễn Nhật Khanh**

* TS. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

** ThS. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: thông tin trên mạng, dịch vụ internet, quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 18/10/2018

Biên tập : 07/11/2018

Duyệt bài : 15/11/2018

Article Information:

Keywords: information on internet, internet services, management, provision, access of internet.

Article History:

Received : 18 Oct. 2018

Edited : 07 Nov. 2018

Approved : 15 Nov. 2018

Tóm tắt:

Mạng toàn cầu Internet càng ngày càng có vai trò quan trọng. Sự phát triển như vũ bão của Internet là minh chứng cho thấy những tiện lợi, hữu ích mà Internet mang lại đối với đời sống con người. Việc phát hiện và khắc phục những điểm hạn chế trong công tác quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng là việc làm cấp thiết, phải thực hiện khẩn trương để bảo đảm hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Bài viết phân tích những hạn chế trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

Abstract

Internet plays an increasingly important role. The rushing development of the internet is convincing its convenience and usefulness to all aspects of social activities. The detection and correction of limitations in the management, provision and use of internet services and information on the internet is an urgent matter that needs to be urgently implemented to ensure the effectiveness of the management of the government in this area. This article provides analysis of the limitations of managing, providing, using internet services and information on the internet.

1. Đặt vấn đề

Tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin là những quyền hiến định rất cơ bản của con người. Ở Việt Nam, những quyền này được ghi nhận một cách cụ thể hơn dưới góc độ

quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận rất rõ nội dung này như sau: “Công dân có quyền *tự do ngôn luận*, tự do báo chí, *tiếp cận thông tin*, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật

1 Bài viết thuộc phạm vi Đề tài NCKH cấp Bộ “Hoàn thiện pháp luật về quản lý thông tin trên mạng - Thực trạng và giải pháp” của Viện Nghiên cứu Lập pháp do ThS. Trần Thị Hoa làm Chủ nhiệm.

quy định”².

Mọi quốc gia trên thế giới đều rất quan tâm, tôn trọng quyền tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin của công dân, thể hiện qua việc ban hành các văn bản pháp luật để bảo vệ quyền tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin của công dân. Tuy nhiên, không một quốc gia nào coi quyền tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin của công dân là vô hạn, mà luôn đặt trong khuôn khổ pháp luật nhằm thực hiện được sự quản lý của Nhà nước đối với việc thực hiện các quyền này của công dân trong thực tiễn. Tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin được bảo vệ khi nó không xâm phạm lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia, của cộng đồng, của tổ chức, cá nhân khác.

Quyền tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin của công dân được biểu hiện dưới nhiều hình thức với những phương thức thực hiện khác nhau. Một trong những phương thức hữu hiệu để thực hiện các quyền này của công dân trong thời kỳ công nghệ 4.0 đó là sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng. Ở Việt Nam hiện nay, vấn đề quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng đang được quy định cụ thể tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

Nghị định này gồm 6 chương với 46 điều, quy định chi tiết về dịch vụ Internet, tài nguyên Internet, nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng, quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông, quản lý việc cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng. Sự ra đời của Nghị định này đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng tại Việt Nam. Tuy

nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực này thì các quy định của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP cũng như thực tiễn quản lý của Nhà nước vẫn còn tồn tại những bất cập nhất định, cần phải hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền của công dân cũng như nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước trong thực tế.

2. Một số điểm hạn chế trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng

Thứ nhất, quy định pháp luật về các hành vi bị cấm đăng tải trên không gian mạng còn tản mạn, chưa có sự thống nhất

Để có cơ sở cho việc xác định và xử lý các vi phạm, Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) quy định về các nội dung bị cấm đăng tải trên không gian mạng. Sau đó, Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng năm 2018 và cũng quy định các nội dung bị cấm đăng tải trên không gian mạng (Điều 16, 17, 18). So với quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP), các hành vi bị cấm trong Luật An ninh mạng năm 2018 được quy định chi tiết hơn, cụ thể hơn, bao gồm: thông tin có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thông tin có nội dung kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; thông tin có nội dung làm nhục, vu khống; thông tin có nội dung xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; hành vi gián điệp mạng, xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng; hành vi sử dụng không gian mạng để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Các nội dung bị cấm đều được quy định rõ ràng dưới dạng liệt kê.

2 Điều 25 Hiến pháp năm 2013.

Trước đó, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 cũng đã liệt kê các hành vi bị nghiêm cấm trong quá trình sử dụng mạng³. Nhìn chung, các quy định ở ba văn bản này tuy có sự đồng nhất về mặt nội dung nhưng nội hàm pháp lý vẫn có những mâu thuẫn nhất định.

Thứ hai, chế tài xử phạt đối với các hành vi bị cấm đăng tải trên không gian mạng còn có những mâu thuẫn

Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính⁴. Mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thông tin trên mạng được quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Theo đó, mức xử phạt đối với vi phạm các quy định về trách nhiệm tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đối với vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu nhập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin là từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Ngoài mức phạt tiền như trên, các chủ thể vi phạm quy định về quản lý thông tin trên mạng xã hội còn phải chịu hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu phương tiện vi phạm hoặc tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội nếu vi phạm vào một số khoản của hai điều luật trên. Bên cạnh đó, tại điểm 1 khoản 3 Điều 5

Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng chống bạo lực gia đình thì mức xử phạt đối với hành vi viết, phát tán, lưu hành tài liệu có nội dung xuyên tạc, bịa đặt, vu cáo làm ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân là từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Tuy quy định này không nói rõ có thể áp dụng xử phạt hành vi vi phạm được thực hiện thông qua phương tiện nào nhưng có thể ngầm hiểu quy định này vẫn có khả năng áp dụng trong trường hợp hành vi phát tán thông tin xấu trên mạng xã hội.

Thứ ba, như đã trình bày, các hành vi bị cấm trên không gian mạng được quy định tại ba văn bản Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP), Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng năm 2018. Vi phạm các hành vi bị cấm liên quan đến sử dụng, lưu trữ, phát tán thông tin mạng sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 174/2013/NĐ-CP. Tùy theo tính chất mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo pháp luật hiện hành, cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Như vậy, trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm nghiêm khắc nhất trong các loại trách nhiệm pháp lý, thể hiện ở chỗ người phạm tội bị Tòa án kết án, phải chịu hình phạt và các biện pháp tư pháp và mang án tích⁵. Thông thường, các chủ thể vi phạm trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet trên mạng xã hội có thể chịu trách nhiệm hình sự với các tội danh: Tội hoạt động nhằm lật đổ

3 Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

4 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

5 Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung, Nxb. Hồng Đức, năm 2016, tr. 251.

chính quyền nhân dân (Điều 109), Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội (Điều 115), Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 116), Tội phá rối an ninh (Điều 118), Tội vu khống (Điều 156), Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác (Điều 159). Tuy nhiên, ranh giới giữa vi phạm hành chính với vi phạm hình sự còn chưa có sự phân biệt rõ ràng.

Cụ thể, tại khoản 1 Điều 116 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết có liệt kê bốn hành vi nhằm chống chính quyền nhân dân: i. *gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội*; ii. *gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam*; iii. *gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội*; iv. *phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế*. Trong khi đó, Điều 64 Nghị định số 174/2013/NĐ-CP xử phạt các vi phạm về trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp cũng xác định chế tài hành chính đối với các hành vi này nhưng “chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự”. Vấn đề có tính thực tiễn đặt ra là công thức “chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự” không có chuẩn mực chung và phụ thuộc hoàn toàn vào nhận thức của các chủ thể áp dụng pháp luật.

Thứ tư, vấn đề xử lý vi phạm đối với chủ thể không xác định sử dụng mạng xã hội nước ngoài vẫn chưa cụ thể

Hiện nay, Việt Nam đang có hai loại

hình mạng xã hội. Một là mạng xã hội của các doanh nghiệp trong nước được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý, hai là mạng xã hội nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới tại Việt Nam. Vấn đề quản lý thông tin trên mạng xã hội nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn do khoảng cách địa lý. Đối với hành vi vi phạm quản lý thông tin mạng xã hội mà xác định được chủ thể, nếu đó là công dân Việt Nam thì sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. Còn đối tượng vi phạm là người nước ngoài thì xử lý theo hình thức không xác định được đối tượng và phải phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới nhằm ngăn chặn.

Vì đối tượng vi phạm là chủ thể không xác định và hành vi vi phạm được thực hiện trên mạng xã hội nước ngoài nên việc xử lý hành vi vi phạm đó chỉ được thực hiện về phương diện kỹ thuật mà không có bất kỳ chế tài nào đối với chủ thể đó. Cụ thể, theo Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới, đối với các hành vi không xác định được đối tượng nhưng có nguy cơ vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) thì Bộ Thông tin và Truyền thông gửi đề nghị phối hợp bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về các thông tin vi phạm. Trong thời hạn 24 giờ sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông gửi đề nghị, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới xác định thông tin vi phạm và thực hiện xử lý thông tin theo đề nghị. Sau thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nước

ngoài không xử lý thông tin vi phạm theo yêu cầu và cũng không phản hồi trở lại, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ gửi thông báo lần hai. Sau 24 giờ tiếp theo, nếu vẫn tiếp tục không xử lý thông tin và cũng không có phản hồi trở lại, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thực thi những biện pháp kỹ thuật cần thiết.

Như vậy, Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT cho phép tối đa sau 48 giờ thì tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ xuyên biên giới phải gỡ bỏ thông tin khi nhận được yêu cầu. Điều này là hợp lý bởi do chênh lệch về múi giờ giữa các quốc gia, việc quy định một khoảng thời gian quá ngắn sẽ gây bất lợi và khó khăn trong việc giải quyết vi phạm. Chủ thể duy nhất có thẩm quyền gửi yêu cầu phối hợp bằng văn bản là Bộ Thông tin và Truyền thông. Ngoài cơ quan này, các chủ thể khác, mặc dù có phát hiện vi phạm về quản lý thông tin mạng xã hội, thì cũng không có thẩm quyền gửi yêu cầu cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Tuy nhiên, nhà làm luật lại không quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong việc xem xét giải quyết. Trong trường hợp, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ xuyên biên giới “phớt lờ” yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông thì vấn đề rất có thể sẽ đi vào “ngõ cụt”. Tất nhiên, Bộ Thông tin và Truyền thông vẫn có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ an ninh trên mạng nhưng rõ ràng xây dựng cơ chế phối hợp có trách nhiệm với nhau vẫn là điều cần thiết. Điều này không chỉ duy trì mối quan hệ hữu hảo giữa các bên mà còn tăng cường khả năng chọn lọc và phát thông tin cũng như đề cao trách nhiệm với nhau.

Thứ năm, theo Điều 25 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) tổ chức,

doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội phải có ít nhất một hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong khoản 4 Điều 34 Dự thảo Luật An ninh mạng lần IV, có quy định rằng, doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội thì phải đặt máy chủ quản lý dữ liệu người sử dụng Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, trong Luật An ninh mạng năm 2018 được ban hành chính thức vào ngày 12/06/2018, quy định về việc đặt máy chủ đối với doanh nghiệp nước ngoài đã không còn. Máy chủ hay còn được gọi là Server thường được sử dụng cho nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu trong một mạng máy tính hoặc trên môi trường Internet. Quy định đặt máy chủ tại Việt Nam sẽ gây bất lợi cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp sẽ tốn khá nhiều chi phí như chi phí để lắp đặt máy chủ, chi phí về nhân sự. Chính vì vậy, Luật An ninh mạng đã bỏ quy định này và nó chỉ còn là quyền của các doanh nghiệp theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP). Doanh nghiệp có thể lựa chọn nơi đặt máy chủ, có thể là ở Việt Nam hoặc có thể là ở nước ngoài. Tuy nhiên, quy định này vẫn gây những khó khăn nhất định cho việc quản lý nội dung thông tin mạng.

Thứ sáu, các điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội không được nghiêm chỉnh tuân thủ trong thực tế

Điều 23c Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) quy định về điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông

tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội. Theo đó, việc thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

- Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

- Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng;

- Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn bảo đảm an toàn thông tin;

- Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu.

Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật chung như trên, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) còn quy định thêm bốn điều kiện riêng đối với hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội: *Một là*, thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại và địa chỉ thư

điện tử (nếu có). *Hai là*, để bảo đảm tính xác thực trong việc cung cấp thông tin về số điện thoại và hộp thư điện tử, hệ thống kỹ thuật phải thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân. *Ba là*, ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Bốn là*, thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm (bộ lọc).

Theo quy định mới của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP), người dùng mạng xã hội khi đăng ký tài khoản phải khai số chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân/hộ chiếu và những thông tin sẽ được lưu trữ trên hệ thống kỹ thuật của mạng xã hội. Tuy nhiên, hiện nay, rất nhiều mạng xã hội hoạt động tại Việt Nam không yêu cầu cung cấp số chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân/ hộ chiếu trong bước đăng ký tài khoản, chỉ yêu cầu người dùng phải điền các thông tin cơ bản như họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số điện thoại và địa chỉ thư điện tử... Bất cập này dẫn đến tình trạng người dùng có thể khai thông tin “ảo” mà không bị kiểm soát hoặc một người dùng đăng ký nhiều tài khoản đồng thời. Cũng theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP), trường hợp người sử dụng Internet dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân/ hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó. Như vậy, trẻ em dưới 14 tuổi dùng mạng xã hội phải được cha, mẹ đồng ý và nếu đồng ý

thì chính cha, mẹ sẽ dùng thông tin cá nhân của mình để đăng ký tài khoản cho con trên mạng xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, trẻ em có thể tự sử dụng thông tin của cha, mẹ hoặc của bất cứ ai để đăng ký thông tin trên mạng xã hội mà pháp luật cũng như hệ thống kỹ thuật không thể kiểm soát được điều này.

Như vậy, so với Thông tư số 04/2009/TT-BTTTT, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) đã bãi bỏ quy định về việc sẵn sàng kết nối, xác thực thông tin cá nhân với cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân hoặc hệ thống mã số cá nhân quốc gia theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Điều này tuy đơn giản hóa các thủ tục hành chính nhưng vô hình trung lại dẫn đến tình trạng không thể quản lý cũng như xác định chính xác người đăng thông tin có nội dung vi phạm.

Thứ bảy, xuất hiện tình trạng biến “mạng xã hội” thành “báo điện tử” nhưng việc áp dụng chế tài không thống nhất.

Theo thông tin đưa ra tại Hội nghị phổ biến Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 1/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số của Nghị định 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng do Bộ TT&TT tổ chức sáng ngày 22/5/2018, có hiện tượng mạng xã hội bất chấp các quy định pháp luật và tổ chức sản xuất, cung cấp thông tin như cơ quan báo chí điện tử. Theo quy định tại Nghị định 27/2018/NĐ-CP thì trang thông tin điện tử và mạng xã hội của cùng một tổ chức, doanh nghiệp không được sử dụng cùng một tên miền. Quy định này có nghĩa là mạng xã hội và trang thông tin điện tử tổng hợp của cùng một tổ chức, doanh nghiệp phải có sự tách biệt, phân biệt rõ ràng, không được mập mờ, lẫn lộn, kết hợp cả hai loại hình trên cùng một tên miền. Tuy

nhien, trên thực tế một số trang mạng xã hội được cấp phép vẫn cung cấp cả thông tin điện tử tổng hợp cho đăng nhiều bài viết được dẫn nguồn từ nhiều cơ quan báo chí. Như vậy, các mạng xã hội này đang hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp không phép, vi phạm quy định tại khoản 3, Điều 63 Nghị định số 174/2013/NĐ-CP. Một số mạng xã hội bất chấp các chế tài trong Nghị định số 174/2013/NĐ-CP và tổ chức sản xuất, cung cấp thông tin như cơ quan báo chí điện tử. Thực chất đây là hoạt động báo điện tử không phép, vi phạm quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 5 Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản. Vấn đề cần nói là nếu xử phạt theo Nghị định số 174/2013/NĐ-CP thì mức tiền phạt chỉ từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, còn xử phạt theo Nghị định số 159/2013/NĐ-CP thì mức tiền phạt cao hơn rất nhiều (từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng). Trên thực tế, các cơ quan áp dụng pháp luật để xử phạt cũng có những băn khoăn nhất định.

Thứ tám, việc áp dụng chế tài xử phạt phải căn cứ vào nhiều quy định trong các văn bản khác nhau.

Theo Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) thì cơ quan cấp phép ban hành Quyết định đình chỉ Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau: i. *Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân*; ii. *Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm*; iii.

Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tương tự, cơ quan cấp phép thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định như: i. *Chống lại Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;* ii. *Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;* iii. *Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;* iv. *hai lần bị đình chỉ giấy phép.* Lẽ ra, “đình chỉ” giấy phép phải được xem là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính và phải được quy định trong Nghị định số 174/2013/NĐ-CP - Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Tuy nhiên, chế tài “đình chỉ” giấy phép lại không được tìm thấy trong Nghị định số 174/2013/NĐ-CP mà lại được điều chỉnh trong Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP). Điều này dẫn đến thực trạng là khi xử phạt vi phạm hành chính về thông tin trên mạng, người có thẩm quyền phải căn cứ vào các chế tài khác nhau của 02 nghị định khác nhau. Ngoài ra, thu hồi giấy phép có phải là chế tài xử phạt vi phạm hành chính hay không? Nếu là chế tài xử phạt vi phạm hành chính thì không phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Nếu không thì tại sao người có thẩm quyền lại có thể áp dụng biện pháp này đối với các vi phạm với tính chất là một chế tài gây bất lợi cho người vi phạm?

Thứ chín, mặc dù pháp luật có quy định về việc cung cấp thông tin thật của cá nhân khi đăng ký trở thành thành viên của mạng xã hội nhưng quy định này chưa được thực thi một cách triệt để. Theo Điều 9 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) và theo điểm a khoản 2 Điều 26 Luật An ninh mạng năm 2018, một trong những trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ mạng xã hội là phải bảo đảm chỉ những người đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin người dùng thì mới được thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân hoặc cung cấp thông tin trên mạng xã hội. Tuy nhiên, để áp dụng được quy định này trên thực tế thì cần phải có sự phối hợp giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội và cơ quan nhà nước nhằm kiểm tra tính xác thực của thông tin như họ và tên, số chứng minh nhân dân/ số thẻ căn cước công dân... Nếu không thực hiện được điều này thì quy định trên vẫn chỉ là trên lý thuyết.

3. Kết luận

Trong thời kỳ công nghiệp 4.0, Internet ngày càng có vai trò quan trọng, sự phát triển như vũ bão của Internet là minh chứng cho thấy những tiện lợi, hữu ích mà Internet mang lại đối với mọi mặt đời sống. Internet hình thành ra các ứng dụng, các trang mạng xã hội để kết nối mọi người với nhau dựa trên nền tảng nguồn thông tin vô tận, thực hiện vô số các chức năng giáo dục, nhận thức, thẩm mỹ, giải trí, thông tin, v.v.; đồng thời phục vụ đa dạng các hoạt động của con người, từ học tập, nghiên cứu, kinh doanh, giao lưu gặp gỡ. Trong đó, đáng chú ý là Internet mở ra nhiều cơ hội học tập, phát triển các năng lực bản thân của các cá nhân trong xã hội. Vì vậy, việc phát hiện và khắc phục những điểm hạn chế trong công tác quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng là việc làm cấp thiết cần phải thực hiện khẩn trương để bảo đảm hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này■

MỘT SỐ GÓP Ý HOÀN THIỆN LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Trần Quốc Huy*

* ThS. Bộ môn Pháp luật, Đại học An ninh nhân dân.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: phạt tiền, người chưa thành niên, nhắc nhở.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 02/03/2018

Biên tập : 09/04/2018

Duyệt bài : 16/04/2018

Tóm tắt:

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2013 đã phát huy được hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước sau bốn năm thi hành. Tuy vậy, một số quy định của Luật còn bộc lộ những hạn chế, bất cập nhất định cần được tiếp tục hoàn thiện.

Article Information:

Keywords: fines, juvenile, reminder.

Article History:

Received : 02 Mar. 2018

Edited : 09 Apr. 2018

Approved : 16 Apr. 2018

Abstract

The Law on Handling Administrative Violations of 2013 has brought its the effectiveness and efficiency of government management after four years of enforcement. However, a number of provisions under the Law have also revealed certain limitations and shortcomings that need to be reviewed for further improvements.

Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp và cải cách hành chính¹, năm 2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Xử lý vi phạm hành chính (XLVPHC) thay thế Pháp lệnh XLVPHC năm 1989 được sửa đổi, bổ sung các năm 1995, 2002, 2007, 2008. So với Pháp lệnh XLVPHC năm 1989, Luật XLVPHC

năm 2013 (Luật năm 2013) đã thiết lập một khung pháp lý tương đối hoàn thiện, bảo đảm hiệu quả XLVPHC, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2017 đã phát hiện 36.789.227 vụ việc và đã xử phạt 28.493.927 vụ việc (chiếm 77,45% số vụ vi phạm đã phát hiện); đã lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là 105.940 đối tượng và

1 Được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

tổng số đối tượng bị áp dụng là 89.991 đối tượng (chiếm 85% tổng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị)². Bên cạnh những kết quả, đóng góp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua, Luật năm 2013 cũng tồn tại những hạn chế, bất cập gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, XLVPHC và làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Những hạn chế, bất cập này đã được Báo cáo số 09/BC-BTP ngày 08/01/2018 về Tổng kết thi hành Luật XLVPHC chỉ ra như sau: Một số thuật ngữ quy định còn định tính, chưa giải thích rõ ràng; cách xác định VPHC đã kết thúc và VPHC đang thực hiện³; quy định về việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới⁴; thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện VPHC bị giới hạn theo thẩm quyền phạt tiền⁵; thẩm quyền xử phạt VPHC; quy định về “đánh bút lục” hồ sơ⁶; quy định thời gian tạm giữ tang vật để xác định giá trị⁷; quy định về quyền giải trình đối với trường hợp vi phạm bị áp dụng biện pháp tịch thu tang vật, phương tiện VPHC hoặc phương tiện sử dụng trong VPHC⁸; quy định về quản lý tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ trong trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự⁹; thời hạn gửi quyết định xử phạt VPHC¹⁰; quy định về trường hợp được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính¹¹;...

Bên cạnh đó, chúng tôi cho rằng,

Luật năm 2013 còn một số hạn chế, bất cập sau đây:

Một là, mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi VPHC chưa thực sự hợp lý.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 thì mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi VPHC là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Căn cứ Điều 9 thì có 7 tình tiết giảm nhẹ, Điều 10 thì có 13 tình tiết tăng nặng. Trong thực tế, khi chủ thể thực hiện hành vi VPHC có thể có 01 tình tiết tăng nặng hoặc 01 tình tiết giảm nhẹ; có thể rơi vào trường hợp thực hiện hành vi VPHC vừa có tình tiết giảm nhẹ vừa có tình tiết tăng nặng; có thể rơi vào trường hợp thực hiện hành vi VPHC có nhiều tình tiết giảm nhẹ, 01 tình tiết tăng nặng hoặc ngược lại.

Theo quy định, khi chủ thể thực hiện hành vi VPHC có tình tiết tăng nặng thì tăng lên (không vượt quá mức tối đa), nếu có tình tiết giảm nhẹ thì giảm xuống (không thấp hơn mức tối thiểu). Tuy nhiên, cho đến nay không có quy định làm căn cứ xác định tăng, giảm như thế nào là hợp lý. Ví dụ, khi chủ thể thực hiện hành vi mang tài liệu không được

2 Bộ Tư pháp, Báo cáo số 09/BC-BTP ngày 08/01/2018 về Tổng kết thi hành Luật XLVPHC, tr. 8, 9.

3 Điểm b, khoản 1, Điều 6 Luật XLVPHC.

4 Khoản 3, Điều 18 Luật XLVPHC.

5 Từ Điều 38 đến Điều 51 Luật XLVPHC.

6 Điều 57 Luật XLVPHC.

7 Khoản 3, Điều 60 Luật XLVPHC.

8 Khoản 1, Điều 61 Luật XLVPHC.

9 Điều 62 Luật XLVPHC.

10 Điều 70 Luật XLVPHC.

11 Điều 122 Luật XLVPHC.

phép vào phòng thi sẽ bị xử phạt 1.500.000 đồng¹² (nếu không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ); nếu có tình tiết tăng nặng là tiếp tục thực hiện hành vi VPHC mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó¹³ thì mức xử phạt là trên 1.500.000 đồng và không vượt quá 2.000.000 đồng nhưng không có căn cứ, cơ sở để xác định tăng bao nhiêu là hợp lý; ngược lại khi chủ thể thực hiện hành vi này có tình tiết giảm nhẹ là đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi¹⁴ thì mức xử phạt sẽ thấp hơn 1.500.000 đồng nhưng không dưới 1.000.000 đồng và cũng không có căn cứ, cơ sở pháp lý để xác định giảm bao nhiêu là hợp lý; trong trường hợp chủ thể thực hiện hành vi này có tình tiết tăng nặng là VPHC nhiều lần¹⁵ và có tình tiết giảm nhẹ là đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi thì mức xử phạt cụ thể không có căn cứ, cơ sở pháp lý để xác định là mức phạt tiền trung bình hay tăng lên, giảm xuống bởi trong trường hợp này có 01 tình tiết tăng nặng và 01 tình tiết giảm nhẹ.

Nghị định 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/7/2013 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật năm 2013 không hướng dẫn thực hiện Điều 23 (quy định chi tiết mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi VPHC). Do vậy, dễ dẫn đến tình trạng khi chủ thể thực hiện hành vi VPHC trong trường hợp có tình tiết tăng nặng thì mức xử phạt tiền sẽ tăng lên mức tối đa của

khung tiền phạt. Đồng thời cũng dễ dẫn đến tình trạng “tùy nghi” trong xác định mức xử phạt tiền, dẫn đến không bình đẳng giữa các chủ thể khi bị xử phạt VPHC.

Nếu cho rằng đối với hành vi VPHC thì mức xử phạt tiền thấp (tương ứng với những hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội ở mức độ ít nghiêm trọng - mức độ thấp) nên không cần có hướng dẫn cụ thể mà để chủ thể có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi để xác định mức phạt tiền cụ thể cho phù hợp thì theo chúng tôi, quan điểm này chưa phù hợp, vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, thu nhập của mỗi người không giống nhau, do đó quan niệm xác định một mức tiền cụ thể là cao hay thấp thật sự không phù hợp vì với người lao động có thu nhập cao thì mức tiền được xem là cao có thể khác với người lao động có thu nhập thấp, cho nên áp đặt một mức tiền được xem là “tương đối nhỏ” để cho rằng bất kỳ chủ thể VPHC nào cũng có thể đáp ứng là sự áp đặt chủ quan, thiếu cơ sở.

Thứ hai, hiện nay, có nhiều nghị định xử phạt VPHC được ban hành, làm căn cứ XLVPHC đối với các chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm, trong đó xác định khung xử phạt tiền cũng rất khác nhau khi dựa vào khách thể bị xâm hại, tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Có những trường hợp mức xử phạt chỉ là 100.000 đồng đến 200.000 đồng¹⁶, nhưng có trường hợp mức xử phạt

12 Điểm a, khoản 3, Điều 13, Nghị định số 138/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/10/2013 về xử phạt VPHC trong lĩnh vực giáo dục, sẽ xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi mang tài liệu, thông tin, vật dụng không được phép mang vào phòng thi. Cho nên mức trung bình của khung xử phạt là 1.500.000 đồng.

13 Điểm i, khoản 1, Điều 10 Luật XLVPHC.

14 Khoản 2, Điều 9, Luật XLVPHC.

15 Điểm b, khoản 1, Điều 10 Luật XLVPHC.

16 Ví dụ: Không xuất trình chứng minh nhân dân khi có yêu cầu kiểm tra của người có thẩm quyền; Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về cấp mới, cấp lại, đổi chứng minh nhân dân; Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thu hồi, tạm giữ chứng minh nhân dân khi có yêu cầu của người có thẩm quyền. (khoản 1, Điều 9, Nghị định số

là 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng¹⁷. Trong trường hợp mức xử phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng đối với cá nhân thì chủ thể là tổ chức sẽ có mức xử phạt từ 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng, do đó mức trung bình là 1,5 tỷ, khi có tình tiết tăng nặng sẽ tăng lên nhưng không quá 2 tỷ, khi có tình tiết giảm nhẹ sẽ giảm xuống nhưng không dưới 1 tỷ. Với mức xử phạt tiền như vậy, nếu không có hướng dẫn cụ thể thì mức tăng lên, giảm xuống sẽ không có căn cứ, cơ sở để xác định mức phù hợp nhất.

Thứ ba, khi không có hướng dẫn chi tiết để thực hiện Điều 23 mà để chủ thể có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi để xác định mức tăng lên, giảm xuống cho phù hợp thì dễ phụ thuộc vào năng lực, trình độ và cảm tính chủ quan của chủ thể có thẩm quyền. Theo quy định của Luật năm 2013, có nhiều chủ thể có thẩm quyền xử phạt VPHC, trong đó về trình độ, năng lực của các chủ thể không giống nhau nên không hướng dẫn chi tiết mà để các chủ thể căn cứ vào mức độ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi để xác định mức tăng lên, giảm xuống khi xử phạt dễ dẫn đến cảm tính chủ quan, không công bằng.

Như vậy, chúng tôi cho rằng, trong trường hợp này quy định mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi VPHC cần được quy định chi tiết trong luật hoặc ủy quyền cho Chính phủ quy định chi tiết trong nghị định để áp dụng chính xác, khách quan, công bằng và đúng mục đích.

Hai là, quy định đối với người chưa thành niên VPHC.

Luật năm 2013 có nhiều quy định cụ thể, chi tiết và tiến bộ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, như: việc lập biên bản đối với người chưa thành niên VPHC cần phải gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ; chỉ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trong trường hợp người chưa thành niên thực hiện hành vi với lỗi cố ý... và đã dành 1 chương riêng để quy định về các biện pháp áp dụng đối với người chưa thành niên VPHC. Bên cạnh đó, một số quy định của Luật năm 2013 về XLVPHC đối với người chưa thành niên còn bất cập, gây ảnh hưởng đến kết quả thực thi trên thực tế, cụ thể là:

Khoản 2 Điều 134 quy định nguyên tắc: “việc xử lý người chưa thành niên VPHC còn căn cứ vào khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, nguyên nhân và hoàn cảnh vi phạm để quyết định việc xử phạt hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính cho phù hợp”. Khi áp dụng các biện pháp xử phạt, biện pháp thay thế xử phạt VPHC đối với người chưa thành niên sẽ có những biện pháp được áp dụng tại chỗ (xét về thời gian là ngay sau khi người chưa thành niên bị phát hiện đã thực hiện hành vi VPHC) nhưng nguyên tắc yêu cầu phải *căn cứ vào khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm*, điều này gây khó khăn cho chủ thể có thẩm quyền, dễ dẫn đến cảm tính chủ quan và không khả thi. Bởi muốn xác định đúng khả năng nhận thức của chủ thể về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm không chỉ căn cứ vào độ

167/2013/NĐ-CP).

17 Ví dụ: Để xây ra sự cố hạt nhân trong trường hợp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 4, Điều 19, Nghị định số 107/2013/NĐ-CP).

tuổi, giới tính, trình độ học vấn mà còn phải căn cứ vào nhiều yếu tố khác, do đó chủ thể có thẩm quyền không thể xác định chính xác *khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm* trong trường hợp cần phải xử phạt tại chỗ¹⁸.

Khoản 4 Điều 134 quy định: “Trong quá trình xử lý người chưa thành niên VPHC, bí mật riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng và bảo vệ”. Tuy nhiên, thuật ngữ *bí mật riêng tư* chưa được giải thích ở bất cứ văn bản pháp luật nào¹⁹. Điều này gây ra khó khăn nhất định cho chủ thể có thẩm quyền khi XLVPHC do người chưa thành niên thực hiện. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người chưa thành niên, cần giải thích thuật ngữ *bí mật riêng tư* trong Luật năm 2013. Đồng thời, nghị định hướng dẫn thi hành cần xác định rõ phạm vi thông tin là bí mật riêng tư của chủ thể làm cơ sở cho chủ thể có thẩm quyền xác định được giới hạn trong áp dụng biện pháp xử lý để bảo vệ bí mật riêng tư người chưa thành niên.

Về biện pháp nhắc nhở. Đây là biện pháp thay thế xử lý người chưa thành niên VPHC với trình tự, thủ tục bằng lời nói, ngay tại chỗ²⁰ không lập biên bản VPHC, không ra quyết định xử phạt. Biện pháp thay thế XLVPHC đối với người chưa thành niên thực hiện nhằm giáo dục để người chưa thành niên nhận thức rõ hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình, nâng cao ý thức pháp luật và thực hiện nghiêm pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình và của

người khác. Về bản chất, biện pháp nhắc nhở chỉ được áp dụng khi người chưa thành niên thực hiện hành vi VPHC và phải thỏa mãn 2 điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Luật năm 2013. Điều này có nghĩa, biện pháp nhắc nhở chỉ được chủ thể có thẩm quyền áp dụng khi người chưa thành niên VPHC, theo quy định vi phạm này sẽ bị xử phạt cảnh cáo, nhưng do người chưa thành niên tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi. Vì vậy, nhắc nhở là biện pháp thay thế xử phạt VPHC và chỉ áp dụng khi phát sinh trách nhiệm hành chính, mặc dù không hạn chế quyền hay lợi ích hợp pháp của người vi phạm, nhưng vẫn là hình thức mang tính quyền lực nhà nước nên về trình tự, thủ tục áp dụng cần rõ ràng, chi tiết để có thể xác định được đã áp dụng đối với chủ thể nào, do chủ thể nào áp dụng, áp dụng trong trường hợp nào, trình tự, thủ tục tiến hành ra sao. Bởi lẽ, nếu áp dụng với hình thức bằng lời nói, ngay tại chỗ sẽ khó chứng minh chủ thể có thẩm quyền đã áp dụng biện pháp nhắc nhở thay thế xử phạt VPHC, đúng đối tượng và người chưa thành niên chấp hành nghiêm biện pháp nhắc nhở do người có thẩm quyền áp dụng. Thực tiễn từ năm 1945 đến nay, các văn bản quy định về xử phạt VPHC của nước ta cũng đã từng quy định về hình thức xử phạt VPHC với hình thức bằng lời nói, không lập biên bản về không ra quyết định xử phạt, đó là hình thức phê bình²¹. Tuy nhiên, qua thời gian áp dụng không phù hợp với thực tiễn nên Pháp lệnh XLVPHC năm 1989 không quy định biện pháp này ■

18 Xử phạt cảnh cáo và biện pháp nhắc nhở không cần lập biên bản vi phạm.

19 Điều 38, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình. Tuy nhiên cũng không định nghĩa và xác định phạm vi đời sống riêng tư, bí mật cá nhân.

20 Khoản 2, Điều 139 Luật XLVPHC.

21 Điều lệ số 185/TTg ngày 14-7-1952 của Thủ tướng Chính phủ về huy động và sử dụng nhân công.

HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH NGƯỜI LÀM CHỨNG TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

Bùi Ai Giôn*

* ThS. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Bộ luật Tố tụng hình sự, quyền và nghĩa vụ của người làm chứng

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 24/12/2017

Biên tập : 21/02/2018

Duyệt bài : 26/02/2018

Tóm tắt:

Kế thừa Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS) năm 2003, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hoàn thiện và phát triển thêm quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng. Việc bổ sung hoàn thiện quyền của người làm chứng có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự, đảm bảo công tác phòng ngừa và chống tội phạm được hiệu quả, hạn chế được tình trạng bỏ lọt tội phạm và hạn chế được tình trạng oan, sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Tuy nhiên, các quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 vẫn cần được trao đổi và bình luận thêm.

Article Information:

Keywords: Criminal Procedure Code; rights and obligations of the witnesses

Article History:

Received : 24 Dec. 2017

Edited : 21 Feb. 2018

Approved : 26 Feb. 2018

Abstract

Based on the Criminal Procedure Code of 2003, the provisions on rights and obligations of witnesses were developed and added to the Criminal Procedure Code (CCC) of 2015. The supplementation of the right of witnesses has important implications in criminal proceedings, to ensure the prevention and fight against crimes in effective manner, to limit the cases of criminal negligence as well as unfairness and wrongdoing in investigation, prosecution and trial activities. However, the provisions on rights and obligations of the witnesses under the Criminal Procedure Code of 2015 need receiving further reviews and discussions.

1. Những quy định về người làm chứng trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Người làm chứng là người biết các tình tiết có liên quan đến vụ án và được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để khai báo về những sự việc cần xác minh trong vụ án. Lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng để

xác định sự thật của vụ án hình sự. Việc xác định xuất xứ thông tin, lý do vì sao người làm chứng biết được tình tiết đó là một điều cần thiết. Người làm chứng có thể trực tiếp chứng kiến vụ án, trực tiếp biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án mà không thông qua một khâu trung gian nào hoặc họ có thể được nghe người khác kể lại. Thông

qua việc xác định nguồn gốc của những lời khai này, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ đề ra được biện pháp thu thập thêm chứng cứ, kiểm tra, đánh giá chứng cứ một cách hợp lý. Thông thường, lời khai của người làm chứng có tính trung thực, khách quan cao, có ý nghĩa lớn trong việc xác định sự thật của vụ án. Tuy nhiên, nếu tất cả những tình tiết do người làm chứng trình bày đều được dùng làm chứng cứ mà không cần xem xét đến việc người làm chứng biết được những tình tiết đó bằng cách nào thì lời khai thu thập được không đảm bảo đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ. Bởi lẽ, có những trường hợp người làm chứng khai báo thông tin không đúng sự thật: có thể trên thực tế có những tình tiết như người làm chứng khai báo nhưng đã bị bóp méo theo ý chí chủ quan của người làm chứng hoặc không hề có tình tiết đó nhưng người làm chứng đã cố tình xuyên tạc hay làm giả để vu khống hoặc có thể là bao che cho người đã thực hiện hành vi phạm tội. Trên thực tế, do tác động của nhiều yếu tố khác nhau như: khả năng tiếp nhận thông tin của người làm chứng, mối quan hệ giữa người làm chứng với người phạm tội hoặc người bị hại... mà lời khai của họ có thể dẫn đến việc thông tin về vụ án thiếu tính chính xác. Do đó, khi lấy lời khai của người làm chứng, việc xác minh lý do họ biết được tình tiết liên quan đến vụ án được xem là một điều bắt buộc trong quá trình cơ quan tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Kế thừa Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS) năm 2003, khoản 2 Điều 66 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định những trường hợp không được làm chứng bao gồm: người bào chữa của người bị buộc tội; người do nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 66 cũng quy định người làm chứng có các quyền cơ bản như sau: được thông báo, giải thích quyền và

nghĩa vụ; yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình tham gia làm chứng; được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật. Ngoài những quyền do luật định, người làm chứng cũng phải thực hiện nghĩa vụ như sau: có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp có ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải; trình bày trung thực những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và lý do biết được những tình tiết đó.

Trường hợp người làm chứng có những hành vi khai báo gian dối hoặc từ chối khai báo, trốn tránh việc khai báo mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Theo quy định của Điều 383 BLHS năm 2015, nếu người làm chứng khai không đúng sự thật, cố tình bịa đặt, cung cấp tài liệu giả mạo, gian dối nhằm chuyển hướng dư luận, nhiễu loạn thông tin, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của các cơ quan tố tụng, sẽ phải chịu chế tài hình sự với mức hình phạt thấp nhất là cảnh cáo và cao nhất là 5 năm tù giam.

Ngoài ra, để bảo vệ người làm chứng, người tố giác tội phạm, bị hại và người tham gia tố tụng khác, Bộ luật TTHS năm 2015 đã dành một chương riêng - Chương 34 quy định về các biện pháp bảo vệ các đối tượng này. Theo đó, khi tham gia tố tụng, nếu người làm chứng bị cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có hành vi đe dọa hoặc cưỡng bức đến bản thân hoặc người thân thích trong

gia đình thì có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định tại Điều 486 Bộ luật TTHS. Trong trường hợp khẩn cấp, người làm chứng có thể đến trực tiếp cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc thông qua phương tiện thông tin liên lạc nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản đề nghị. Sau đó Cơ quan điều tra phải kiểm tra căn cứ, tính xác thực của đề nghị, yêu cầu bảo vệ, nếu đủ căn cứ thì ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ và lập hồ sơ bảo vệ. Nếu xét thấy không cần thiết áp dụng thì phải giải thích rõ cho người đã yêu cầu, đề nghị biết. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người làm chứng là Cơ quan điều tra của Công an nhân dân và Cơ quan điều tra của Quân đội nhân dân (Điều 485 Bộ luật TTHS). Thời gian bảo vệ người làm chứng được tính từ khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ cho đến khi có quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ (Điều 489 Bộ luật TTHS).

Vấn đề bảo vệ người làm chứng đã được pháp luật nhiều nước trên thế giới quy định và áp dụng từ lâu. Nước Mỹ có cả quy chế đầy đủ và chặt chẽ để bảo vệ người làm chứng nhằm mục đích tránh sự trả thù hoặc các hành vi làm phương hại đến người làm chứng của bị can, bị cáo và những người có liên quan. Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hoa Kỳ là người xem xét cho nhân chứng và người thân khi gặp nguy hiểm tham gia chương trình bảo vệ người làm chứng, với điều kiện nhân chứng phải ký cam kết về nội dung, phương án bảo vệ, việc giám hộ, thăm nom và biện pháp xử lý vi phạm... Người tham gia chương trình bảo vệ nhân chứng được đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản cùng các phúc lợi xã hội khác. Năm 2004, Liên bang Nga ban hành Luật Bảo vệ nhân chứng, đến năm 2006, Chính phủ Nga thông qua chương trình nhà nước bảo vệ nạn

nhân và nhân chứng và những người tham gia tố tụng khác với số tiền lên đến 01 tỷ rúp (tương đương 633 tỷ đồng) cho riêng giai đoạn 2006 đến 2008. Ngày 23/6/2010, Nga thành lập Cục Bảo vệ nhân chứng và quan toà trực thuộc Bộ Nội vụ liên bang nhằm bảo vệ những người thuộc diện bảo vệ của Nhà nước. Tại Philippines, năm 1991 Bộ Tư pháp nước này đã triển khai chương trình trợ cấp an ninh và bảo vệ nhân chứng. Tham gia chương trình nhân chứng, người làm chứng và người thân có thể thay đổi chỗ ở, được trợ cấp tiền bạc, thanh toán chi phí đi lại và trợ cấp đi lại¹. Quy chế Rome về Toà án Hình sự quốc tế cũng đã quy định giải pháp bảo vệ nhân chứng và nạn nhân bằng các biện pháp phòng ngừa và lập Phòng nạn nhân, Phòng nhân chứng².

So với Bộ luật TTHS năm 2003 thì Bộ luật TTHS năm 2015 có một số điểm mới sau: Nếu như Bộ luật TTHS năm 2003 quy định trong giai đoạn xác minh tố giác, tin báo về tội phạm chưa phát sinh tư cách người làm chứng, thì Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định thời điểm người làm chứng tham gia tố tụng sớm hơn, kể từ khi Cơ quan có thẩm quyền xác minh các nguồn tin về tội phạm; Bộ luật TTHS năm 2015 cũng xác định rõ cơ chế, biện pháp bảo vệ người làm chứng, tạo tâm lý an tâm cho người tham gia làm chứng khi tham gia tố tụng, nhất là trong những vụ án phức tạp có tổ chức. Đây là bước tiến mới của Bộ luật TTHS năm 2015 thể hiện tinh thần cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với pháp luật quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trong điều kiện đất nước đang trong quá trình hội nhập.

1 Xem báo Pháp luật TP Hồ Chí Minh, ngày 31/8/2007, tr. 11.

2 Xem: Điều 68 Quy chế Rôm về Toà án hình sự quốc tế (biên dịch), Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr. 418.

2. Một số bất cập trong quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 về người làm chứng

Thứ nhất, trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án liên quan đến chuyên môn nghề nghiệp, nhất là các lĩnh vực như sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, y học, biến đổi gen... có không ít trường hợp người làm chứng từ chối khai báo hoặc từ chối cung cấp thông tin vì họ sợ nếu lộ những thông tin này sẽ ảnh hưởng đến sự độc quyền, đến lợi nhuận. Người nào phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do tiết lộ thông tin về nghề nghiệp và ai sẽ là người bồi thường thiệt hại đó là những câu hỏi mà Bộ luật TTHS năm 2015 chưa giải quyết được.

Thứ hai, theo quy định của Điều 66 Bộ luật TTHS năm 2015, người làm chứng có quyền “Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình tham gia làm chứng”. Quy định này vô hình chung đã bỏ sót quyền tố cáo của người làm chứng khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật. Đây là một trong những quyền hiến định của công dân.

Thứ ba, khoản 3 Điều 66 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định người làm chứng có quyền:

“a) Được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;

b) Yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa;

c) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình tham gia làm chứng;

d) Được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật”.

Xét về tổng thể, quyền của người làm chứng bị hạn chế hơn so với những người tham gia tố tụng khác như: bị can, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự...

Thứ tư, quy định về trách nhiệm hình sự của người làm chứng vẫn còn chung chung, hình thức xử lý chưa rõ ràng gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng. Thực tế, có nhiều vụ án hình sự liên quan đến gia đình, đồng nghiệp, bạn bè... người làm chứng không dám khai báo, hoặc có khai thì cũng không đúng sự thật và tìm cách trốn tránh.

Thứ năm, người làm chứng luôn có tâm lý sợ bị trả thù, bị ảnh hưởng đến bản thân và gia đình do bị kẻ xấu đe dọa, uy hiếp về thể chất lẫn tinh thần. Bộ luật TTHS năm 2015 không quy định trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đơn thì cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Điều này có thể dẫn đến việc cơ quan có thẩm quyền áp dụng tùy tiện, không kịp thời, thậm chí còn không muốn áp dụng vì liên quan đến kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ người được bảo vệ và quản thúc việc đi lại của họ, nhất là những vụ án có nhiều nhân chứng, nhiều bị hại cùng có đề nghị bảo vệ.

Thứ sáu, cho đến nay, do chưa có hướng dẫn cụ thể nên cơ sở vật chất và kinh phí bảo vệ người làm chứng theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 vẫn chưa được triển khai.

3. Một số đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Điều 66 Bộ luật TTHS năm 2015 về việc người làm chứng có quyền từ chối cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp nhất định như: sáng chế, sản xuất, công nghệ sinh học, vi sinh, biến đổi gen... Trong trường hợp người làm chứng khai báo thì sẽ được đảm bảo giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, mở rộng một số quyền cho người làm chứng như: quyền tố cáo khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật; quyền được mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; quyền được xem biên bản tố tụng, quyền được đối đáp khi tham gia tranh luận... nhằm mục đích nâng cao vai trò của họ và khuyến khích họ hợp tác với các cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

(Tiếp theo trang 56)

HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HOA KỲ VÀ CÁC GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

* ThS. Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: hình phạt, hình phạt đối với pháp nhân, phạt tiền, quản chế

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 30/11/2018

Biên tập : 15/12/2018

Duyệt bài : 21/12/2018

Article Infomation:

Keywords: penalty, corporate sanctions, fine, probation

Article History:

Received : 30 Nov. 2018

Edited : 15 Dec. 2018

Approved : 21 Dec. 2018

Tóm tắt:

Hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội trong pháp luật liên bang của Hoa Kỳ dựa trên triết lý khắc phục và ngăn ngừa hậu quả cũng như phòng ngừa tội phạm mới. Các quy định cụ thể về hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội trong pháp luật liên bang Hoa Kỳ có nhiều điểm khá hợp lý mà chúng ta có thể nghiên cứu, tiếp thu để tiếp tục hoàn thiện các quy định về hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Abstract

The sanctions system applicable to the criminal liability of the commercial legal entities in the U.S federal law is based on the philosophy of restitution of the consequences, deterrence and prevention of new crimes. The specific provisions on corporate sanctions applicable to criminal entities in the U.S federal law have a number of reasonable points that we may study and absorb for further improvement of the penal regulations applicable to commercial legal entities.

1. Một số vấn đề chung về hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ

Pháp nhân là một thực thể vô hình, không tồn tại về mặt sinh học và vật lý. Vì vậy, không thể giam giữ pháp nhân. Nên, hình phạt tù không phù hợp với pháp nhân. Việc thừa nhận trách nhiệm hình sự (TNHS) của pháp nhân là một tiến bộ trong lịch sử lập pháp và áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, hình phạt, với tư cách là hậu quả pháp lý mà pháp nhân bị truy cứu TNHS phải gánh chịu là những hình phạt gi; hình phạt đối với

pháp nhân cần được thiết kế và vận dụng theo những nguyên lý nào?

Thứ nhất, hành vi của pháp nhân được thực hiện qua người đại diện (agent) của nó. TNHS của pháp nhân được dựa trên học thuyết trách nhiệm pháp lý của một người đối với hành vi vi phạm của người khác (vicarious liability). Theo đó, nếu người đại diện thực hiện hành vi phạm tội khi đang thực hiện công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc thực hiện hành vi phạm tội vì lợi ích của pháp nhân thì pháp nhân phải chịu TNHS đối với hành vi phạm tội

do người đại diện thực hiện. Đương nhiên, người đại diện cũng có thể phải chịu TNHS đối với hành vi này. Rõ ràng, hành vi phạm tội của pháp nhân được thực hiện thông qua người của pháp nhân. Vì vậy, cần phải có giải pháp ngăn ngừa những hành vi này của các cá nhân là người của pháp nhân. Do đó, hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng phải bảo đảm pháp nhân duy trì cơ chế nội bộ để ngăn ngừa, phát hiện và báo cáo về hành vi phạm tội¹. Nói cách khác, hình phạt áp dụng đối với pháp nhân cũng có tính phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng như hình phạt đối với cá nhân phạm tội, nhưng hình phạt đối với pháp nhân còn có chức năng bảo đảm kiểm soát hành vi phạm tội do người đại diện của pháp nhân thực hiện. Vì vậy, *quản chế* (probation) được áp dụng đối với pháp nhân phạm tội trong trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm pháp nhân phạm tội thực hiện nghiêm chỉnh các hình phạt khác. Đồng thời, quản chế cũng giúp cho pháp nhân tự giám sát chính mình nhằm ngăn ngừa các hành vi phạm tội có thể xảy ra trong tương lai. Bên cạnh quản chế, chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả (Effective Compliance and Ethics Program) cũng là giải pháp giúp pháp nhân hoàn thiện hệ thống nội bộ theo hướng ứng xử đạo đức như là những “công dân tốt”.

Thứ hai, tính chất và mức độ hình phạt được xác định theo nguyên tắc dựa vào tính nghiêm trọng và mức độ lỗi của chủ thể phạm tội. Hình phạt tiền phù hợp được xác định bởi công thức: chuyển một đô la cho từng mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và nhân với hệ số xác định mức độ lỗi của pháp nhân². Mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của pháp nhân được xác định trên cơ sở thiệt hại vật chất hoặc khoản

lợi vật chất bất chính do hành vi phạm tội gây ra. Trong khi đó, mức độ lỗi được xác định bởi sáu yếu tố. Trong đó bốn yếu tố đầu tiên là các yếu tố tăng nặng mức hình phạt, bao gồm: (1) mức độ thực hiện tội phạm và mức độ chấp nhận hành vi phạm tội; (2) lý lịch của pháp nhân; (3) vi phạm lệnh của tòa án; và (4) mức độ cản trở công lý³. Hai yếu tố làm giảm mức hình phạt bao gồm: (1) sự tồn tại và duy trì chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả; và (2) tự thú, hợp tác, hoặc thừa nhận trách nhiệm⁴.

Thứ ba, quy định mức phạt tối đa (statutory maximum): 18 U.S.C. §3571(c)⁵ quy định: “Trừ trường hợp được quy định tại điểm (e) của điều này, một pháp nhân bị kết tội sẽ bị áp dụng mức phạt tiền không vượt quá:

(1) mức quy định trong đạo luật quy định về tội phạm cụ thể;

(2) mức áp dụng theo điểm (d) của điều này;

(3) đối với trọng tội, không quá 500.000 USD;

(4) đối với khinh tội có hậu quả chết người, không quá 500.000 USD;

(5) đối với khinh tội mức độ A không có hậu quả chết người, không quá 200.000 USD;

(6) Đối với khinh tội mức độ B hoặc C không có hậu quả chết người, không quá 10.000 USD; và

(7) Đối với tội vi cảnh (infraction), không quá 10.000 USD”.

Trong khi đó, 18 U.S.C. §3571(c) quy định: “Nếu một người có được bất kỳ khoản lợi nào từ hành vi phạm tội, hoặc nếu hành vi phạm tội gây ra bất kỳ thiệt hại nào cho

1 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), p. 509.

2 Lawrence D. Finder Haynes and Boone, LLP & A. Michael Warnecke Haynes and Boone, LLP, Overview of the Federal Sentencing Guidelines for Organizations and Corporate Compliance Programs, April 12, 2005, p. 1.

3 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), p. 509.

4 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), p. 509.

5 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018).

người khác không phải là bị cáo, bị cáo có thể bị phạt tiền với mức không quá hai lần khoản lợi thuần có được từ hành vi phạm tội hoặc không quá hai lần mức thiệt hại thuần do hành vi phạm tội gây ra, trừ trường hợp việc áp dụng hình phạt tiền theo quy định này sẽ dẫn đến việc áp dụng hình phạt phức tạp hoặc mất nhiều thời gian”.

Từ các quy định của pháp luật Hoa Kỳ, có thể thấy rằng, mức tối đa khá linh hoạt và sẽ được xác định theo từng vụ việc với các tình tiết khác nhau. Đặc biệt, với quy định hình phạt tiền có thể được xác định tối đa bằng hai lần khoản lợi thuần có được từ hành vi phạm tội hoặc không quá hai lần mức thiệt hại thuần do hành vi phạm tội gây ra rất có ý nghĩa trong việc ngăn ngừa các tội phạm về kinh tế.

Thứ tư, bảo đảm nạn nhân được bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cũng như buộc chủ thể phạm tội phải khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Trong thực tiễn, một số biện pháp khắc phục hậu quả đã do cơ quan hành chính quyết định thì trong trường hợp đó Tòa án không cần thiết phải quyết định về biện pháp khắc phục hậu quả. Vì vậy khi ban hành các lệnh về biện pháp khắc phục hậu quả, Tòa án cần phối hợp với các cơ quan hành chính nhằm bảo đảm tính hiệu quả của các biện pháp này.

Thứ năm, về nguyên lý, Tòa án liên bang Hoa Kỳ được quyền quyết định hình phạt trong phạm vi mức tối thiểu và mức tối đa của hình phạt do các đạo luật quy định. Tuy nhiên, bằng đạo luật cải cách áp dụng hình phạt năm 1984, Nghị viện muốn hạn chế quyền của Tòa án bằng việc thành lập Ủy ban Hình phạt liên bang (United States Sentencing Commission) là một cơ quan độc lập trong hệ thống tư pháp liên bang. Ủy ban Hình phạt liên bang ban hành ra *Bộ hướng dẫn áp dụng hình phạt* (Guidelines

Manual). Mặc dù, Bộ hướng dẫn áp dụng hình phạt không có hiệu lực bắt buộc nhưng các cơ quan Công tố và Tòa án liên bang đều tham chiếu tài liệu này khi đưa ra các quan điểm và quyết định về hình phạt.

2. Các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ

Các hình phạt áp dụng cho pháp nhân chủ yếu là phạt tiền (Fine), khắc phục hậu quả (Restitution), lệnh cưỡng chế (Remedial Order), chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả (Effective Compliance and Ethics Program) và quản chế (Probation).

2.1 Hình phạt tiền

Các nhà khoa học Hoa Kỳ cho rằng, để bảo đảm công bằng và đạt được mục đích ngăn ngừa, hình phạt tiền phải được xác định trên cơ sở mức độ thiệt hại và quy mô của công ty⁶. Tuy nhiên, các luật gia Hoa Kỳ cũng quan tâm đến khả năng trả tiền phạt của pháp nhân. Trước tiên, pháp nhân phạm tội phải khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Do đó, việc phạt tiền cần bảo đảm pháp nhân có đủ tài sản để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra⁷. Khi áp dụng hình phạt tiền, có hai cách tiếp cận khác nhau.

Cách tiếp cận thứ nhất: Tòa án được toàn quyền quyết định mức phạt tiền miễn là không vượt quá mức tối đa. Khi quyết định hình phạt, tòa án sẽ căn cứ vào quy mô, thu nhập của pháp nhân, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, chi phí khắc phục hậu quả, yêu cầu ngăn ngừa, và thống nhất áp dụng hình phạt.

Cách tiếp cận thứ hai: Tòa án sẽ xác định mức phạt tiền dựa trên một công thức toán học. Theo đó phạt tiền là hàm số của mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và mức độ lỗi của pháp nhân phạm tội. Khi áp dụng cách tiếp cận thứ hai, Tòa án phải

6 Stephen A. Yoder, Criminal Sanctions for Corporate Illegality, 69 J. Crim. L. & Criminology 40 (1978), p. 51.

7 Lawrence D. Finder Haynes and Boone, LLP & A. Michael Warnecke Haynes and Boone, LLP, Overview of the Federal Sentencing Guidelines for Organizations and Corporate Compliance Programs, April 12, 2005, p. 6.

xác định được mức phạt cơ sở (base fine). Mức phạt cơ sở được xác định như sau:

(1) Mức phạt cụ thể được quy định tại điểm §8C2.4 (d) của Guidelines Manual⁸ áp dụng cho các mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội được xác định tại §8C2.3 của Guidelines Manual⁹;

(2) Khoản lợi mà pháp nhân có được từ hành vi phạm tội¹⁰; hoặc

(3) Khoản thiệt hại phát sinh từ hành vi phạm tội bao gồm lỗi cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp và vô ý¹¹.

Sau khi xác định được mức phạt cơ sở thì cần phải xác định điểm đánh giá lỗi. Việc xác định điểm đánh giá lỗi dựa theo các nguyên tắc sau: *thứ nhất*, điểm đánh giá lỗi sẽ tăng lên khi người quản lý công ty hoặc có thẩm quyền đại diện cho pháp nhân tham gia, chấp nhận hoặc cố ý bỏ qua hành vi phạm tội; *thứ hai*, khi pháp nhân càng lớn, bộ máy quản lý càng chuyên nghiệp, thì hành vi của người quản lý công ty tham gia, chấp nhận hoặc cố ý bỏ qua hành vi phạm tội càng tăng mức độ vi phạm về niềm tin hoặc lợi dụng chức vụ, do đó điểm đánh giá lỗi càng tăng lên; *thứ ba*, điểm đánh giá lỗi sẽ tăng theo quy mô và tính chuyên nghiệp của người quản lý công ty tham gia hoặc chấp nhận hành vi phạm tội.

Theo §8C2.5 (b)(1) Guidelines Manual¹²: “Nếu

(A) Pháp nhân có từ 5.000 người lao động trở lên và (i) một cá nhân trong bộ máy quản lý cấp cao của pháp nhân tham gia vào, chấp nhận hoặc cố ý bỏ qua hành vi phạm tội; hoặc (ii) việc chấp nhận hành vi phạm tội bởi người có thẩm quyền cấp cao phổ biến trong pháp nhân; hoặc

(B) Một đơn vị trong pháp nhân có hành vi phạm tội có từ 5.000 người lao động trở lên và (i) một cá nhân trong bộ máy quản lý cấp cao của đơn vị tham gia vào, chấp nhận hoặc cố ý bỏ qua hành vi phạm tội; hoặc (ii) việc chấp nhận hành vi phạm tội bởi người có thẩm quyền cấp cao phổ biến trong đơn vị thì cộng 05 điểm.”

Bên cạnh đó, lý lịch của pháp nhân cũng được sử dụng để xác định điểm đánh giá lỗi. Ví dụ, nếu pháp nhân (hoặc bộ phận kinh doanh độc lập) thực hiện bất kỳ phần nào của hành vi phạm tội đang bị xử lý trong thời gian ít hơn 05 năm kể từ khi (A) có bản án hình sự đối với hành vi phạm tội tương tự với hành vi phạm tội đang bị xử lý; hoặc (B) quyết định xử lý về dân sự hoặc hình sự đối với hai hoặc nhiều hơn hai lần vi phạm tương tự với hành vi đang bị xử lý, thêm 02 điểm¹³. Ngoài ra, hành vi không tuân thủ lệnh của toà án có thể thêm từ 01 đến 02 điểm. Đối với hành vi cản trở công lý thì thêm 03 điểm.

Điểm đánh giá mức độ lỗi sẽ giảm nếu pháp nhân duy trì chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả, hoặc pháp nhân tự thú, hợp tác, hoặc thừa nhận trách nhiệm. Ví dụ, nếu pháp nhân hợp tác đầy đủ trong quá trình điều tra và thừa nhận rõ ràng trách nhiệm của mình đối với hành vi phạm tội thì được giảm 02 điểm¹⁴.

Sau khi xác định được điểm đánh giá lỗi, thì đối chiếu điểm đánh giá lỗi với số nhân tối thiểu và tối đa (minimum and maximum multiplier). Số nhân dao động từ 0,05 đến 4,00. Sau khi xác định được số nhân thì lấy mức phạt cơ sở nhân với số nhân. Như vậy mức phạt tối thiểu sẽ bằng mức phạt cơ sở nhân với số nhân tối thiểu và

8 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.4 (d).

9 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.3.

10 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.4(a)(2).

11 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.4(a)(3).

12 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.5 (b)(1).

13 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.5 (c)(2).

14 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8C2.5 (g)(2).

mức phạt tối đa bằng mức phạt cơ sở nhân với số nhân tối đa. Khi xác định mức hình phạt cụ thể, toà án sẽ căn cứ vào các yếu tố như sự cần thiết của việc áp dụng hình phạt; vai trò của pháp nhân trong việc thực hành vi phạm tội; hệ quả kéo theo từ việc kết án, như trách nhiệm dân sự; nạn nhân không có khả năng tự bảo vệ; án tích của người quản lý pháp nhân hoặc người quản lý đơn vị của pháp nhân tham gia thực hiện hành vi phạm tội, chấp nhận hoặc cố ý bỏ qua hành vi phạm tội; hành vi vi phạm dân sự hoặc tội phạm trước đó của pháp nhân; và các yếu tố khác.

2.2 Quản chế (probation)

Trong vụ *United States v. Atlantic Richfield Co.* (465 F.2d 58), thẩm phán James B. Parsons đã lần đầu tiên thừa nhận áp dụng hình thức quản chế đối với pháp nhân như sau:

“Sau khi xem xét cẩn trọng tranh luận của hai bên liên quan đến vấn đề này, chúng tôi quyết định rằng, công ty cũng thuộc đối tượng điều chỉnh của quy định cho phép Toà án đình chỉ việc áp dụng hoặc thực hiện hình phạt. Kết luận này được ủng hộ bởi quy định khác trong Bộ luật Hình sự giải thích rằng thuật ngữ “bị cáo” bao gồm cả pháp nhân và nội dung của Đạo luật quản chế áp dụng đối với các tội mà phạt tiền có thể áp dụng. Nếu việc đình chỉ hình phạt tiền để cá nhân có điều kiện khắc phục hậu quả trong trường hợp cụ thể thì giải pháp này cũng có thể áp dụng cho pháp nhân”.

Các thẩm phán về sau đã phát triển quan điểm này của James B. Parsons để thừa nhận hình phạt quản chế áp dụng đối với pháp nhân. Đến năm 1991, Ủy ban Hình phạt đã đưa chương 8 vào Bản hướng dẫn (Guideline Manual) và chính thức thừa nhận hình phạt quản chế áp dụng cho pháp nhân trong luật thành văn. Theo hướng dẫn tại §8D1.1. (a), nếu thuộc một trong các trường hợp sau thì Toà án có thể áp dụng hình phạt quản chế đối với pháp nhân: (1) nếu hình phạt này cần thiết để bảo đảm việc chi trả cho khắc phục hậu quả hoặc bảo đảm cho

việc hoàn thành dịch vụ công ích; (2) nếu pháp nhân bị áp dụng hình phạt tiền (ví dụ, chịu chi phí khắc phục hậu quả, phạt tiền hoặc hình thức phạt khác), bị cáo chưa thanh toán đầy đủ số tiền phạt tại thời điểm tuyên án, sự kiểm soát là cần thiết để bảo đảm pháp nhân có thể chi trả được tiền phạt; (3) nếu tại thời điểm kết án, (A) pháp nhân (i) có từ 50 lao động trở lên hoặc (ii) buộc phải thực hiện chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức; và (B) pháp nhân chưa có chương trình này; (4) nếu pháp nhân trong thời gian 05 năm trước khi bị kết án đã thực hiện hành vi vi phạm tương tự theo kết luận của quyết định hình sự; (5) nếu một cá nhân trong bộ máy quản lý cấp cao của pháp nhân đã thực hiện một hành vi vi phạm tương tự theo kết luận của quyết định hình sự trong vòng 05 năm trước khi bị kết án; (6) nếu hình phạt này là cần thiết để bảo đảm những thay đổi được thực hiện trong nội bộ pháp nhân để giảm thiểu khả năng thực hiện hành vi phạm tội trong tương lai; (7) nếu hình phạt áp dụng cho pháp nhân không bao gồm hình phạt tiền; (8) nếu cần thiết để đạt được một hoặc một số mục đích của hình phạt được quy định tại Điều 18 U.S.C. § 3553(a)(2).

Theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ, thời hạn quản chế đối với trọng tội từ 01 năm đến 05 năm, đối với trường hợp khác thì không quá 05 năm. Trong thời gian quản chế, pháp nhân không được: (1) thực hiện bất kỳ hành vi phạm tội nào; (2) đối với trọng tội, bên cạnh áp dụng hình phạt quản chế, Toà phải áp dụng một trong những hình phạt sau: (i) khắc phục hậu quả; (ii) dịch vụ công ích. Tuy nhiên, Toà án có thể không áp dụng các hình phạt kèm theo nêu trên nếu Toà án xét rằng với tình tiết của vụ việc, việc áp dụng thêm các hình phạt trên sẽ không hợp lý. Trong trường hợp này, Toà án sẽ áp dụng một hoặc một số hình phạt được quy định tại 18 U.S.C. § 3563(b). Ví dụ, Toà án có thể buộc pháp nhân tiếp tục duy trì trụ sở tại địa hạt có thẩm quyền của toà án, nghiêm cấm pháp nhân xuất hiện ở những địa điểm nhất định, báo cáo với người giám sát quản chế (probation officer), buộc pháp

nhân phải cho phép người giám sát quản chế thăm khám trụ sở, buộc pháp nhân phải trả lời câu hỏi điều tra của người giám sát quản chế. Bên cạnh đó, Toà án có thể buộc pháp nhân bị kết án phải công bố ra công chúng trên phương tiện thông tin đại chúng do Toà án chỉ định về hành vi phạm tội bị kết án, tình tiết liên quan đến việc kết án, hình phạt bị áp dụng và các bước sẽ được thực hiện để ngăn ngừa tái phạm¹⁵. Ngoài ra, pháp nhân phải: (1) thiết lập và đệ trình lên Toà án chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả kèm theo lộ trình để thực hiện chương trình này; (2) sau khi chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả được Toà án chấp thuận, pháp nhân phải thông báo cho người lao động và cổ đông về hành vi phạm tội và chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả; (3) định kỳ báo cáo với Toà án hoặc người giám sát quản chế: (a) báo cáo về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của pháp nhân; (b) báo cáo về việc thực hiện chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả. Các báo cáo này phải thông tin về bất kỳ thủ tục truy tố, tố tụng dân sự, thủ tục hành chính, thủ tục điều tra đối với pháp nhân xảy ra kể từ thời điểm nộp báo cáo gần nhất; (4) pháp nhân phải báo cáo với Toà án hoặc người giám sát quản chế ngay khi biết được sự thay đổi đáng kể trong hoạt động kinh doanh hoặc điều kiện tài chính của pháp nhân; hoặc khi có bất kỳ thủ tục phá sản, tố tụng dân sự, truy tố hình sự, thủ tục hành chính hoặc thủ tục điều tra nào đối với pháp nhân; (5) trình các sổ sách, tài liệu và lời khai của những cá nhân trong pháp nhân tại các đợt kiểm tra định kỳ hoặc bất thường được thực hiện bởi người giám sát quản chế hoặc chuyên viên được Toà án chỉ định; (6) định kỳ thanh toán các khoản sau theo quyết định của Toà án: (a) khắc phục hậu quả; (b) tiền phạt; (c) các khoản tiền khác.

Quản chế áp dụng đối với pháp nhân tỏ ra khá hiệu quả ở Hoa Kỳ. Như một nhà khoa học nhận xét, biện pháp này giúp hiệu một cách cặn kẽ nguyên nhân của tội phạm và giúp kiểm soát hiệu quả tái phạm¹⁶.

2.3 Các hình phạt khác

Ngoài các hình phạt chủ yếu trên, còn có các hình phạt khác như khắc phục hậu quả, lệnh cưỡng chế, dịch vụ công ích...

Khắc phục hậu quả: Toà án sẽ ra một lệnh buộc pháp nhân phạm tội phải bồi thường những thiệt hại mà pháp nhân gây ra cho nạn nhân. Toà án sẽ không ra lệnh buộc bồi thường nếu như số lượng nạn nhân quá lớn dẫn đến việc bồi thường là không khả thi hoặc việc xác định nguyên nhân và mức thiệt hại phức tạp và kéo dài thời gian tố tụng không cần thiết¹⁷. Nếu tài sản của pháp nhân không đủ để thanh toán bồi thường và nộp tiền phạt thì nghĩa vụ bồi thường được ưu tiên trước. Đây là một giải pháp hợp lý. Bởi lẽ, như phần trên đã phân tích, bản chất của việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân, trước hết là bù đắp những thiệt hại cho nạn nhân, khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Theo quyết định của Toà án, pháp nhân phạm tội thanh toán tiền bồi thường một lần hoặc thành nhiều lần. Việc bồi thường có thể được thực hiện bằng tiền hoặc tài sản. Phương thức bồi thường bằng tài sản bao gồm: (a) trả lại tài sản; (b) thay thế tài sản; (c) cung cấp dịch vụ cho nạn nhân hoặc người khác nếu được nạn nhân đồng ý.

Ngoài biện pháp khắc phục hậu quả, đối với trường hợp pháp nhân bị áp dụng hình phạt quản chế, Toà án còn áp dụng lệnh cưỡng chế.

Lệnh cưỡng chế: Bản chất của lệnh cưỡng chế cũng tương tự như lệnh bồi thường thiệt hại. Theo đó, pháp nhân bị buộc khắc phục những thiệt hại do hành vi phạm

15 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), §8D1.4. (a)

16 Lofquist, W.S. (1993), Organizational probation and the U.S. Sentencing Commission. The Annals, 525, 157-169, p. 163.

17 United States Sentencing Commission, Guidelines Manual, §3E1.1 (Nov. 2018), 8B.1.1(b)(2).

tội gây ra, ngăn chặn những rủi ro phát sinh trong tương lai do hành vi phạm tội gây ra. Ví dụ, lệnh buộc pháp nhân phạm tội gây ô nhiễm môi trường phải làm sạch môi trường. Nếu thiệt hại trong tương lai có thể xác định được, Toà án sẽ ra lệnh buộc pháp nhân phải lập một quỹ phòng ngừa thiệt hại. Quỹ này được sử dụng để giải quyết những thiệt hại này. Đây là một biện pháp chế tài hiệu quả vừa có ý nghĩa khắc phục những hậu quả đã xảy ra, vừa có ý nghĩa ngăn ngừa cũng như khắc phục những thiệt hại xảy ra trong tương lai.

Dịch vụ công ích: Đối với pháp nhân chịu quản chế, dịch vụ công ích là một biện pháp chế tài mang tính cải tạo, giáo dục cao. Theo đó, pháp nhân bị kết án phải sử dụng nguồn lực, nhân lực hoặc sử dụng các biện pháp khác do pháp nhân gánh chịu chi phí để thực hiện những dịch vụ cho cộng đồng. Trong thực tiễn ở Hoa Kỳ, các dịch vụ công ích mà pháp nhân phạm tội cung cấp cho xã hội chủ yếu liên quan đến các dịch vụ nhằm khắc phục và ngăn ngừa những hậu quả do tội phạm mà pháp nhân thực hiện gây ra. Vì vậy, dịch vụ công ích rất có ý nghĩa.

Chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả: Khi thực hiện chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả, pháp nhân phải thực hiện công tác soát xét nhằm ngăn ngừa và phát hiện tội phạm, cũng như thiết lập một nền tảng văn hoá đề cao sự tuân thủ pháp luật và ứng xử đạo đức. Về mặt lý thuyết, chương trình này tỏ ra rất hữu ích trong việc ngăn ngừa tội phạm được thực hiện bởi pháp nhân. Khi thực hiện chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả, pháp nhân phải bảo đảm các yêu cầu sau:

(1) Pháp nhân phải thiết kế và thực hiện các giải pháp và quy trình nhằm ngăn ngừa và phát hiện tội phạm.

(2) Phải tổ chức nhân sự nhằm bảo đảm chương trình được thực thi và hiệu quả: (a) cơ quan quản lý của pháp nhân phải nắm vững mục tiêu và nội dung của chương trình và thực hiện nghĩa vụ giám sát nhằm bảo đảm chương trình được thực hiện có

hiệu lực và hiệu quả; (b) người quản lý cao cấp của pháp nhân phải nắm vững mục tiêu và nội dung của chương trình và thực hiện nghĩa vụ giám sát nhằm bảo đảm chương trình được thực hiện có hiệu lực và hiệu quả; (c) phải bố trí nhân sự chuyên trách quản lý việc thực hiện chương trình này.

(3) Pháp nhân phải nỗ lực để không đưa vào hệ thống những người quản lý cao cấp những cá nhân thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc không tuân thủ theo chương trình.

(4) Pháp nhân phải thường xuyên đào tạo, phổ biến, giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật và ứng xử đạo đức cho các cá nhân là thành viên của cơ quan quản lý của pháp nhân, người quản lý cấp cao, người lao động của pháp nhân, người đại diện của pháp nhân và những nhân sự khác của pháp nhân.

(5) Pháp nhân phải thiết lập được một hệ thống sao cho: (a) bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chương trình, bao gồm cả việc giám sát, đánh giá, kiểm toán nhằm ngăn ngừa và phát hiện vi phạm; (b) đánh giá định kỳ tính hiệu quả của chương trình; (c) bảo đảm cá nhân trong pháp nhân có thể tố cáo hành vi phạm tội hoặc các dấu hiệu của tội phạm mà không sợ bị trả thù.

(6) Chương trình này phải được thực hiện xuyên suốt trong tổ chức của pháp nhân thông qua các biện pháp khuyến khích và biện pháp chế tài hiệu quả.

(7) Sau khi phát hiện ra tội phạm, pháp nhân phải có hành vi tương thích đối với hành vi phạm tội và có biện pháp phù hợp để ngăn ngừa tái phạm.

3. Những gợi mở cho Việt Nam

Bộ luật Hình sự năm 2015 của Việt Nam lần đầu thừa nhận TNHS của pháp nhân thương mại. Đồng thời, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự của Việt Nam, hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại được quy định. Vì vậy, những kinh nghiệm về hình phạt đối với pháp nhân phạm tội của Hoa Kỳ sẽ là những gợi mở rất tốt đối với Việt Nam trong tổ chức thi hành

cũng như trong hoàn thiện pháp luật hình sự.

Thứ nhất, trong hệ thống hình phạt của Hoa Kỳ có hình phạt quản chế và chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả. Đây là hai hình phạt nhằm giúp pháp nhân cải tổ lại văn hoá nội bộ, nâng cao ý thức pháp luật cho người của pháp nhân dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Rõ ràng, việc chấm dứt sự tồn tại của một pháp nhân không quá khó. Nhưng hậu quả của việc chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân là gì? Liệu rằng sự chấm dứt tồn tại của pháp nhân có giải quyết được những hậu quả mà tội phạm gây ra hay không? Hơn nữa, sự chấm dứt tồn tại của pháp nhân sẽ dẫn đến việc nhiều người mất việc làm. Công ăn, việc làm của những người này sẽ được giải quyết như thế nào? Do đó, thay vì chấm dứt sự tồn tại của một pháp nhân, có nên sử dụng những biện pháp giúp cho pháp nhân cải tổ nội bộ, giúp họ tuân thủ pháp luật và thực hiện hành động phù hợp với đạo đức xã hội? Quản chế và chương trình tuân thủ và ứng xử đạo đức hiệu quả là những biện pháp hợp lý, chúng ta cần nghiên cứu, áp dụng.

Thứ hai, pháp luật hình sự của Việt Nam cũng có quy định về hình phạt tiền và các biện pháp tư pháp có tính chất khắc phục hậu quả. Việc thi hành hình phạt tiền và thực hiện các biện pháp tư pháp dẫn đến pháp

nhân thương mại phải sử dụng tài sản để chi trả. Vấn đề đặt ra nếu như nguồn tài sản của pháp nhân không đủ để pháp nhân thương mại vừa trả tiền phạt, vừa chi trả cho việc khắc phục hậu quả thì tài sản của pháp nhân được sử dụng để trả tiền phạt trước rồi thực hiện các biện pháp tư pháp hay thực hiện các biện pháp tư pháp trước rồi sau đó chi trả tiền phạt? Chúng tôi cho rằng, chế tài hình sự áp dụng đối với pháp nhân trước hết có ý nghĩa trong việc khắc phục và ngăn ngừa hậu quả của tội phạm. Vì vậy, cần ưu tiên cho việc khắc phục hậu quả trước, sau đó là đến việc thi hành các hình phạt khác trong đó có hình phạt tiền.

Thứ ba, pháp luật hình sự Hoa Kỳ quy định rất cụ thể về hình phạt tiền đối với pháp nhân. Điều này bảo đảm thuận lợi cho Tòa án khi áp dụng hình phạt tiền đối với pháp nhân. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có quy định về hình phạt tiền. Tuy nhiên, những quy định hiện hành chưa làm rõ hình phạt tiền sẽ được thực hiện như thế nào, pháp nhân thương mại bị kết án phải trả tiền một lần hay được trả tiền nhiều lần theo quyết định của Tòa án? Chúng tôi cho rằng, cần bổ sung thêm các quy định về hình phạt tiền trong pháp luật hình sự của Việt Nam, tạo thuận lợi cho Tòa án khi quyết định hình phạt tiền đối với pháp nhân ■

HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH ...

(Tiếp theo trang 56)

Thứ ba, cần xác định mức độ khai báo gian dối của người làm chứng dẫn đến hậu quả như thế nào thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Mặc khác, cần bổ sung hình phạt tiền nếu người làm chứng cố ý vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ thì đầu tiên phải chịu thiệt hại về chi phí, sau đó có thể bị phạt tiền. Quy định này nhằm mục đích buộc người làm chứng phải có mặt tại cơ quan tiến hành tố tụng, nếu họ khai báo gian dối thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Thứ tư, cần bổ sung quy định trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, yêu cầu của người được bảo vệ nói chung và người làm chứng nói riêng thì cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định bảo vệ. Trong trường hợp khẩn cấp nếu người làm chứng trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị, yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền có thể xác minh ngay và ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ để bảo đảm tính mạng, sức khỏe của họ. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân tối cao cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn về kinh phí thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp đảm bảo của người làm chứng nhằm giúp cho các cơ quan chức năng chủ động, linh hoạt hơn trong công tác bảo vệ người làm chứng ■

PHỤ LỤC

TỔNG MỤC LỤC CÁC BÀI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT			
1.	Thư chúc mừng năm mới của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Lập pháp		Số 1
2.	Mười sự kiện trọng đại của Quốc hội Việt Nam trong năm 2017	NCLP	Số 1
3.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn	ThS. Trần Việt Dũng	Số 1
4.	Quyền được hưởng an sinh xã hội trong luật nhân quyền quốc tế và những vấn đề đặt ra với Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao ThS. Nguyễn Thùy Dương	Số 1
5.	Các yếu tố cấu thành văn hóa pháp luật trong cơ quan hành chính nhà nước	ThS. Nguyễn Huyền Hạnh	Số 1
6.	Hợp đồng cộng đồng: khái niệm, đặc điểm, phân loại và giao kết	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Số 1
7.	Nhận diện các mô thức giới hạn quyền con người trong pháp luật Việt Nam	TS. Bùi Tiến Đạt	Số 2
8.	Tổ chức xã hội và xây dựng nhà nước pháp quyền	Trương Hồng Quang	Số 2
9.	Bảo đảm quyền con người, quyền công dân qua các quy định về nguyên tắc giải quyết vụ án dân sự	TS. Trần Phương Thảo	Số 2
10.	Bảo đảm quyền lao động và việc làm của người khuyết tật ở Việt Nam và việc gia nhập Công ước 159 của ILO	TS. Trần Thái Dương	Số 2
11.	Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền	PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh	Số 3+4
12.	Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế phục vụ cải cách tư pháp thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ từ năm 2006 đến nay	Nguyễn Phước Thọ	Số 3+4
13.	Vai trò, trách nhiệm của nhà nước trong xã hội công nghệ thông tin, công nghệ số, cách mạng công nghiệp 4.0	GS. TS. Hoàng Thị Kim Quế	Số 3+4
14.	Quyền được giáo dục theo quy định của luật quốc tế và cơ chế bảo đảm thực hiện	TS. Lê Thị Anh Đào	Số 3+4
15.	Giải quyết tranh chấp hành chính với việc kiểm soát quyền lực nhà nước	PGS. TS. Bùi Thị Đào	Số 5
16.	Ban hành Luật chủ tịch nước: nhìn nhận từ lý thuyết và thực tế	ThS. Đỗ Tiến Dũng	Số 5
17.	Mô hình Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao nhìn từ thực tiễn tổ chức và hoạt động của các Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao hiện nay	ThS. Thái Văn Đoàn	Số 5

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
18.	Phạm vi điều chỉnh giữa điều XVI- tiếp cận thị trường với điều XVII- đối xử quốc gia trong GATS và lưu ý về thiết kế của biểu cam kết cụ thể	ThS. Đào Thị Thu Hằng	Số 5
19.	“Liêm chính học thuật”: Lý luận, thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trên thế giới và ở Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao	Số 6
20.	Đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được kiểm soát và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	Số 6
21.	Xác định phán quyết trọng tài thuộc đối tượng của thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam	ThS. Huỳnh Quang Thuận	Số 6
22.	Vai trò, trách nhiệm của Chính phủ trong việc soạn thảo, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo luật, pháp lệnh	Đặng Đình Luyến	Số 6
23.	Đồng bộ hóa luật tư hiện nay trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường: sự cần thiết và định hướng	TS. Nguyễn Mạnh Thắng	Số 6
24.	Vai trò của pháp luật trong trong giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống	ThS. Hồ Thanh Hón	Số 6
25.	So sánh chế định bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và pháp luật dân sự Pháp	TS. Đoàn Thị Phương Diệp TS. Dương Kim Thế Nguyên	Số 6
26.	Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước	TS. Nguyễn Minh Phú	Số 8
27.	Tư tưởng đề cao pháp luật trong các triều đại phong kiến Việt Nam	TS. Phan Thị Lan Phương TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 8
28.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách kiến quốc trên nền tảng dân chủ	PGS. TS. Nguyễn Hữu Đồng ThS. Nguyễn Thành Trung	Số 9
29.	Tổ chức thi hành pháp luật theo Hiến pháp năm 2013 - nhân tố đảm bảo thực hiện nguyên tắc pháp quyền trong đời sống nhà nước và xã hội	GS. TS. Trần Ngọc Đường	Số 9
30.	Tác động của hội nhập quốc tế với mối quan hệ giữa nhà nước và hội ở Việt Nam hiện nay	PGS. TS. Vũ Công Giao ThS. Lê Thị Thủy Hương	Số 9
31.	Kỹ năng đặt câu hỏi chất vấn và đưa kiến nghị khi chất vấn	TS. Nguyễn Đình Quyền	Số 10
32.	Thế chế pháp lý giám sát của nhân dân đối với cơ quan hành chính nhà nước hiện nay - thực trạng và giải pháp	TS. Hoàng Minh Hội	Số 10
33.	Mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và những ưu, nhược điểm	PGS. TS. Tô Văn Hòa ThS. Vũ Thị Linh	Số 10
34.	Quyền con người trong cách mạng công nghiệp lần thứ bốn	PGS. TS. Vũ Công Giao ThS. Nguyễn Anh Đức	Số 11
35.	Bảo đảm điều kiện hoạt động cho đại biểu Quốc hội	ThS. Nguyễn Thị Thanh	Số 11
36.	Nhà nước pháp quyền với môi trường pháp lý kinh doanh	TS. Nguyễn Mạnh Thắng	Số 11
37.	Trách nhiệm giải trình trong quản trị công ty ở Việt Nam: từ lý luận đến thực tiễn	TS. Phan Thị Thanh Thủy	Số 11

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
38.	Quyền và nghĩa vụ giải thích luật của Toà án - từ góc nhìn luật so sánh và trong bối cảnh áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 12
39.	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do thực phẩm không an toàn gây ra theo quy định của pháp luật	PGS. TS. Ngô Huy Cương	Số 12
40.	Những điểm tích cực, hạn chế của Công ước ASEAN về chống khủng bố và kiến nghị hoàn thiện	ThS. Trần Thị Diệu Hương Trần Ngọc Thúy	Số 12
41.	Phòng ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường biển từ việc thực hiện quyền tự do hàng hải của tàu thuyền nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam	ThS. Hà Thanh Hòa	Số 12
42.	Nguyên tắc giới hạn quyền trong các bản Hiến pháp Việt Nam	TS. Trần Thái Dương	Số 13
43.	Một số bất cập và kiến nghị về quy trình ban hành nghị quyết của Quốc hội	ThS. Nguyễn Thị Thủy	Số 13
44.	Tăng cường hoạt động giám sát giải quyết tố cáo của Quốc hội góp phần bảo đảm quyền tố cáo của công dân	ThS. Đặng Thị Kim Ngân	Số 13
45.	Tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý khoa học nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của Quốc hội	TS. Bùi Hải Thiêm	Số 13
46.	Thuận lợi và thách thức đối với vận động chính sách công ở Quốc hội Việt Nam	PGS. TS. Trương Thị Hồng Hà	Số 14
47.	Vai trò của Quốc hội trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc	TS. Lê Minh Hồng ThS. Đỗ Tiến Dũng	Số 14
48.	Câu hỏi về tính pháp lý của “đường lười bò liên nét” trên Biển Đông	Hoàng Việt	Số 14
49.	Thuế tài sản: quan niệm và xu hướng áp dụng	PGS. TS. Phan Huy Hồng	Số 14
50.	Quyền được tiếp cận thông tin và quyền bất khả xâm phạm về cuộc sống riêng tư	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 15
51.	Sự hình thành luật tập quán quốc tế trước bối cảnh thay đổi cơ bản	TS. Lê Thị Anh Đào	Số 15
52.	Chuẩn mực quốc tế về bảo vệ quyền an toàn tình dục của trẻ em và sự tương thích trong Bộ luật Hình sự	ThS. Vũ Thị Phương	Số 15
53.	Bàn về hiệu quả làm luật của Quốc hội	GS. TS. Nguyễn Minh Đoan	Số 16
54.	Kỹ năng giám sát tối cao về xem xét báo cáo	TS. Bùi Ngọc Thanh	Số 16
55.	Bảo lưu điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam	ThS. Phạm Thị Bắc Hà	Số 16
56.	Góp vốn dưới góc độ quyền tự do kinh doanh	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	Số 16
57.	Phân biệt giám sát của Quốc hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án của Viện kiểm sát và chức năng giám đốc của Tòa án Nhân dân Tối cao đối với Tòa án Nhân dân các cấp	TS. Nguyễn Đình Quyền	Số 17

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
58.	Mở rộng nguồn pháp luật đảm bảo quyền tiếp cận công lý tại Việt Nam	TS. Nguyễn Văn Quân	Số 17
59.	Giới hạn trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm hại tính mạng, sức khỏe người khác	TS. Hoàng Minh Khôi	Số 17
60.	Nhận diện tính hợp pháp và tính hợp lý của các biện pháp khắc phục hậu quả trong Nghị định của Chính phủ	TS. Cao Vũ Minh	Số 17
61.	Đề Hiến pháp giữ vai trò tối thượng trong đời sống xã hội	PGS. TS. Ngô Huy Cương	Số 18
62.	Bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật - yêu cầu quan trọng trong xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật	TS. Nguyễn Văn Cương	Số 18
63.	Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ - nhìn từ góc độ lý luận	PGS. TS. Lê Thị Thu Thủy	Số 18
64.	Quyền miễn trừ đối với các biện pháp cưỡng chế bảo đảm thi hành phán quyết của Tòa án	ThS. Nguyễn Văn Nghĩa	Số 18
65.	Tuân thủ quy luật khách quan trong xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hữu Đồng	Số 19
66.	Cơ sở hình thành chế độ sở hữu trong Hiến pháp	Nguyễn Quang Đức	Số 19
67.	Chính sách, pháp luật Việt Nam về sự tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân	TS. Đỗ Thị Kim Tiên	Số 19
68.	Tác động của WTO trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	Phạm Ngọc Hòa	Số 19
69.	Xây dựng chính quyền trung ương tập quyền mạnh mẽ: một tiền đề cho phát triển bền vững	PGS. TS. Phạm Duy Nghĩa	Số 20
70.	Hoàn thiện Luật tố tụng hành chính bảo đảm quyền con người, quyền công dân	PGS. TS. Bùi Thị Đào	Số 20
71.	Quy định của pháp luật quốc tế về quyền tổ chức, quyền thương lượng tập thể và một số yêu cầu	ThS. Trần Hà Thu	Số 20
72.	Việc tổ chức thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh của Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội	TS. Nguyễn Đình Quyền ThS. Đình Thanh Hương	Số 21
73.	Giám sát của cơ quan dân cử đối với việc giải quyết kiến nghị của cử tri	ThS. Nguyễn Trường Giang	Số 21
74.	Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước - thực trạng và một số kiến nghị	TS. Hoàng Minh Hội	Số 21
75.	Ủy quyền lập pháp trong cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát việc thực hiện quyền lập pháp	GS. TS. Trần Ngọc Đường	Số 22
76.	Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự trong Bộ luật Dân sự năm 2015	Tương Duy Lượng	Số 22
77.	Khả năng hài hòa hóa pháp luật trong khu vực Asean: trường hợp của luật hợp đồng	TS. Nguyễn Bá Bình	Số 22

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
78.	Phòng, chống cưỡng bức lao động cho lao động di trú theo pháp luật Việt Nam	ThS. Lê Phú Hà	Số 22
79.	Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Công ước Palermo năm 2000	PGS. TS. Nguyễn Thị Thuận	Số 23
80.	Suy đoán vô tội và kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về nguyên tắc suy đoán vô tội	PGS. TS. Hoàng Hùng Hải	Số 23
81.	Thẩm quyền tư vấn pháp lý của các cơ quan tài phán quốc tế và sự lựa chọn cho vấn đề đảo nhân tạo tại biển Đông	ThS. Phạm Ngọc Minh Trang	Số 23
82.	Phát biểu của đồng chí Ưông Chu Lưu, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội tại Hội nghị tổng kết mười năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp		Số 24
83.	Thư cảm ơn của Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Lập pháp nhân Hội nghị tổng kết mười năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Lập pháp		Số 24
84.	Kiểm soát quyền tư pháp của Tòa án Việt Nam	Phạm Hồng Phong	Số 24
85.	Nguyên tắc suy đoán không có lỗi trong áp dụng trách nhiệm hành chính trong lĩnh vực thương mại	ThS. Trần Minh Trường	Số 24
86.	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong môi trường thương mại Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Vinh Hưng	Số 24
DỰ ÁN LUẬT			
87.	Hoàn thiện các quy định về bảo vệ quyền trẻ em trong Dự thảo Luật An ninh mạng	TS. Trần Kiên	Số 1
88.	Kiểm soát quyền lực ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	ThS. Bùi Thị Phương Liên ThS. Vũ Đình Lâm	Số 2
89.	Một số ý kiến về tổ chức chính quyền và pháp luật áp dụng tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 3+4
90.	Một số vấn đề về các hành vi cấm trong Dự thảo Luật An ninh mạng	TS. Nguyễn Mai Bộ	Số 3+4
91.	Chính sách ưu đãi thuế, tài chính, ngân hàng ở một số đặc khu thuộc Trung Quốc và kiến nghị cho các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt của Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Lan Hương	Số 5
92.	Một số ý kiến góp ý Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính	TS. Nguyễn Văn Hợi ThS. Hoàng Thị Loan	Số 6
93.	Dự thảo Luật Trồng trọt: các nội dung cần sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện	Lê Ngọc Thanh Lê Thị Hằng	Số 6
94.	Về khái niệm, đối tượng bảo vệ an ninh mạng và giải thích từ ngữ tại Điều 3 Dự thảo Luật An ninh mạng	TS. Nguyễn Mai Bộ	Số 7
95.	Bàn về vấn đề miễn trừ đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong Dự thảo Luật Cạnh tranh	ThS. Phạm Hoài Huân	Số 8

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
96.	Đặc xá không chỉ là việc thực hiện chính sách nhân đạo	TS. Trần Hoài Nam	Số 9
97.	Một số bất cập của mô hình đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt theo Dự thảo Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt Phú Quốc, Vân Đồn, Bắc Vân Phong	ThS. Nguyễn Thị Thiện Trí	Số 9
98.	Một số góp ý đối với các quy định về luật áp dụng và cơ quan giải quyết tranh chấp trong Dự thảo Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	TS. Ngô Quốc Chiến	Số 10
99.	Một số vấn đề về mô hình “Đặc khu kinh tế” ở Việt Nam	ThS. Thái Văn Đoàn	Số 10
100.	Một số góp ý hoàn thiện Dự thảo Luật An ninh mạng	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	Số 10
101.	Quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức trong Luật Phòng, chống tham nhũng sửa đổi: các quan điểm khác nhau và đề xuất lựa chọn	ThS. Đỗ Thu Huyền	Số 11
102.	Dự thảo Luật Tố cáo sửa đổi và vấn đề tố cáo nặc danh, mạo danh	TS. Cao Vũ Minh	Số 12
103.	Hoàn thiện các chế tài để công khai, minh bạch tài sản và thu nhập	TS. Bùi Ngọc Thanh	Số 12
104.	Cần luật hóa trách nhiệm giải trình của trường đại học công lập	ThS. Đào Thị Thu Hằng	Số 13
105.	Một số vấn đề về thời điểm đặc xá	TS. Nguyễn Đình Quyền	Số 14
106.	Bàn về việc thành lập cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng ở nước ta	PGS. TS. Vũ Công Giao ThS. Đỗ Thu Huyền	Số 15
107.	Cơ cấu tổ chức trong các trường đại học công lập theo Dự thảo Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học	TS. Nguyễn Ngọc Sơn	Số 16
108.	Hoàn thiện Luật Đất đai năm 2013 nhằm bảo đảm lợi ích người sử dụng đất nông nghiệp	Nguyễn Thành Luân	Số 17
109.	Hoàn thiện pháp luật để nâng cao vai trò, trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước trong phòng, chống tham nhũng	TS. Đặng Văn Hải ThS. Trịnh Văn Tú	Số 18
110.	Về thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi)	ThS. Hoàng Nam Hải	Số 19
111.	Bình luận về việc xây dựng luật thuế tài sản thay cho luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Danh Phạm Mỹ Duyên	Số 19
112.	Nâng cao hơn nữa hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới	TS. Đỗ Đức Hồng Hà Phùng Lê Mai	Số 20
113.	Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	TS. Lê Ngọc Thanh ThS. Hà Lâm Hồng	Số 20

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
114.	Thực trạng pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện	TS. Nguyễn Quốc Khánh TS. Phí Thị Thanh Tâm	Số 20
115.	Hoàn thiện pháp luật về thương lượng tập thể	PGS. TS. Lê Thị Hoài Thu	Số 21
116.	Một số đề xuất sửa đổi Bộ luật Lao động bảo đảm sự tương thích với nội dung Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái bình dương (CPTPP)	Lê Việt Trường	Số 22
117.	Sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục: cần chú trọng đến các nội dung về giáo dục hòa nhập trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	TS. Nguyễn Thị Kim Hoa	Số 23
118.	Một số ý kiến đóng góp đối với Dự thảo Luật Giáo dục sửa đổi	ThS. Võ Nguyễn Nam Trung	Số 24
CHÍNH SÁCH			
119.	Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật thực tiễn tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển nông nghiệp	TS. Nguyễn Minh Sơn Bùi Thị Thùy Linh	Số 2
120.	Xây dựng chính sách quốc gia kiến tạo phát triển bền vững ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hữu Đồng	Số 3+4
121.	Quản lý phát triển xã hội vùng dân tộc và dân tộc thiểu số ở nước ta	TS. Nguyễn Lâm Thành	Số 5
122.	Tăng cường quản lý chính sách dân tộc trên cơ sở phân định miền núi, vùng cao và vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển	TS. Nguyễn Lâm Thành Nguyễn Văn Tiến	Số 8
123.	Phát huy hơn nữa vai trò của các chuyên gia, nhà khoa học trong hoạt động lập pháp	ThS. Nguyễn Thị Hoàn	Số 10
124.	Thực hiện chính sách giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - những kiến nghị hoàn thiện	Đào Thị Tùng	Số 11
125.	Tăng cường năng lực tham mưu, đề xuất chính sách trong xây dựng thể chế, thực thi pháp luật của Văn phòng Chính phủ	Nguyễn Phước Thọ	Số 13
126.	Vận dụng nguyên tắc công bằng trong pháp luật thuế tài sản	ThS. Phan Phương Nam	Số 15
127.	Phương pháp kinh tế - luật trong phân tích chính sách lập pháp	PGS. TS. Võ Trí Hào	Số 16
128.	Tại sao cần tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá?	BS. Phan Thị Hải TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 17
129.	Bàn về vấn đề tinh giản cấp phòng trong bộ máy hành chính nhà nước	Trương Thế Nguyễn Phạm Văn Anh	Số 18
130.	Hiện thực hóa quy định về phụ nữ tham chính ở Việt Nam	TS. Lương Văn Tuấn	Số 19
131.	Thuế thuốc lá ở Việt Nam: Cải cách là rất cần thiết để đạt được mục tiêu sức khỏe	TS. Kidong Park	Số 21

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
132.	Tác động của tăng thuế thuốc lá đến thu ngân sách và tỷ lệ hút thuốc ở Việt Nam	ThS. Đào Thế Sơn ThS. Lê Thị Thu	Số 22
133.	Tác động của tăng thuế thuốc lá đến tổng sản lượng và việc làm của nền kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	Số 23
134.	Thuế Tiêu thụ đặc biệt và thuốc lá lậu	ThS. Đào Thế Sơn Nguyễn Ngọc Anh Nguyễn Thế Hoàng	Số 24
THỰC TIỄN PHÁP LUẬT			
135.	Về tính hợp lý của khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP	Tương Duy Lượng	Số 1
136.	Chuyển nhượng suất tái định cư là đất ở chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	PGS. TS. Phan Trung Hiền Phạm Hồng Du	Số 1
137.	Bàn về tính minh bạch trong quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam	TS. Phan Thị Thanh Thùy	Số 1
138.	Quyền tự do báo chí trong Luật Báo chí năm 2016 và một số kiến nghị triển khai thi hành luật	ThS. Trần Huyền Phương	Số 2
139.	Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra khi triển khai áp dụng	TS. Nguyễn Hải Ninh	Số 2
140.	Bàn về chế định đại diện trong Bộ luật Dân sự năm 2015	Vũ Lan Phương	Số 2
141.	Luật Thủy sản năm 2017 và việc đấu tranh phòng chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU)	PGS. TS. Nguyễn Hồng Thao	Số 3+4
142.	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm thực hiện dự án - bất cập và giải pháp đề xuất	GS, TSKH. Đặng Hùng Võ PGS. TS. Phan Trung Hiền	Số 3+4
143.	Dự án BOT- những tồn tại và kiến nghị	TS. Đặng Văn Hải	Số 3+4
144.	Tòa án trả lại đơn khởi kiện khi có thỏa thuận thủ tục thương lượng, hòa giải bắt buộc tiền tố tụng	PGS. TS. Đỗ Văn Đại	Số 3+4
145.	Áp dụng “thời hiệu” và “thời hạn” nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài	TS. Đặng Thanh Hoa	Số 3+4
146.	Hoàn thiện các quy định về hoạt động của các tổ chức trung gian nhằm phát triển thị trường khoa học - công nghệ	PGS. TS. Trần Văn Nam	Số 3+4
147.	Hạn chế của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 nhìn từ góc độ kỹ thuật lập pháp	TS. Cao Vũ Minh	Số 3+4
148.	Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về tội nhận hối lộ	TS. Đỗ Đức Hồng Hà	Số 5
149.	Giải quyết tranh chấp hành chính về đất sử dụng vào mục đích quốc phòng	TS. Trần Kim Liễu	Số 5
150.	Đặc điểm, yêu cầu và thực trạng phân cấp quản lý đất đai hiện nay	ThS. Châu Hoàng Thân	Số 5

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
151.	Tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình đánh giá tác động môi trường và những vấn đề đặt ra	TS. Trần Thị Sáu	Số 6
152.	Xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm trong bảo hiểm nhân thọ	ThS. Trần Minh Hiệp	Số 6
153.	Hoàn thiện quy định về bảo đảm quyền công dân trong pháp luật về biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính	ThS. Vũ Thị Ngọc Dung	Số 7
154.	Bất cập trong quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực	TS. Cao Vũ Minh	Số 7
155.	Bảo vệ quyền lợi của người mua, người thuê mua khi bảo lãnh mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai	TS. Châu Thị Khánh Vân	Số 7
156.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về xác định bản án, quyết định được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự	ThS. Nguyễn Văn Nghĩa	Số 8
157.	Bảo đảm sự thống nhất trong các quy định về biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá	ThS. Nguyễn Nhật Khanh	Số 8
158.	Kiến nghị hoàn thiện một số quy định của Luật Công chứng	ThS. Nguyễn Khắc Cường	Số 8
159.	Những vấn đề cần lưu ý khi áp dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự về giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức	Tướng Duy Lượng	Số 9
160.	Cần nhận thức thống nhất về dấu hiệu pháp lý của đồng phạm trong thực tiễn áp dụng pháp luật	ThS. Nguyễn Minh Hải ThS. Phạm Ngọc Cao	Số 9
161.	Bình luận về nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	Số 10
162.	Pháp luật về quảng cáo: những bất cập và kiến nghị hoàn thiện	TS. Phan Thị Lan Phương	Số 10
163.	Sự cần thiết bổ sung các quy định về hợp đồng cộng đồng vào Bộ luật Dân sự năm 2015	ThS. Nguyễn Thị Thanh Thảo	Số 10
164.	Hoàn thiện quy trình ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh	ThS. Dương Hồng Thị Phi Phi ThS. Trần Thị Ánh Minh	Số 11
165.	Hoàn thiện pháp luật về cưỡng chế thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam	PGS. TS. Phan Trung Hiền Huỳnh Thanh Toàn	Số 12
166.	Khái niệm “người lao động nước ngoài” từ góc độ Luật Bảo hiểm xã hội	ThS. Nguyễn Lê Thu	Số 12
167.	Phát triển và quản lý condotel - cơ sở pháp lý và thực tiễn	TS. Ngô Trung Hòa	Số 13
168.	Quyền im lặng của người bị buộc tội và các đảm bảo pháp lý trong tố tụng hình sự	Võ Minh Kỳ	Số 13

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
169.	Vai trò của đăng ký và cung cấp thông tin tài sản trong giải quyết tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại tại tòa án	Tương Duy Lượng	Số 14
170.	Hoàn thiện các quy định của Luật Thương mại năm 2005 để đảm bảo sự thống nhất với Bộ luật Dân sự năm 2015	TS. Trần Văn Biên	Số 14
171.	Hoàn thiện chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức hiện nay	ThS. Nguyễn Đăng Phương Truyền	Số 14
172.	Thông tin trên mạng và hệ thống hóa các loại hình thông tin trên mạng	TS. Nguyễn Hoàng Thanh ThS. Trần Thị Hoa	Số 15
173.	Một số bất cập của pháp luật về giá và đề xuất hoàn thiện	TS. Trần Vũ Hải ThS. Đào Ánh Tuyết	Số 15
174.	Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con	ThS. Ngô Thị Anh Vân	Số 16
175.	Xác định pháp luật áp dụng đối với hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài	Bùi Thị Thúy Hà	Số 17
176.	Pháp luật Việt Nam về dịch vụ Logistics trong hoạt động thương mại điện tử	ThS. Tạ Thị Thùy Trang	Số 17
177.	Hoàn thiện quy trình đánh giá công chức	ThS. Vũ Thị Ngọc Dung	Số 18
178.	Hành vi định giá bất hợp lý trong hoạt động chuyên giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật cạnh tranh	Bùi Thị Hằng Nga	Số 18
179.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, thẩm quyền, thủ tục phân loại đơn vị hành chính ở nước ta hiện nay	PGS. TS. Vũ Hồng Anh ThS. Nguyễn Duy Linh	Số 19
180.	Giải quyết tranh chấp liên quan đến giao dịch “đứng tên giữ” - từ lý luận đến thực tiễn	TS. Châu Thị Khánh Vân	Số 19
181.	Luật Trọng tài thương mại năm 2010: những bất cập và kiến nghị hoàn thiện	TS. Dương Quỳnh Hoa	Số 20
182.	Hoàn thiện chế định quản tài viên trong Luật Phá sản	ThS. Đặng Văn Huy	Số 20
183.	Thực tiễn thi hành pháp luật về thủy lợi và những vấn đề đặt ra	Nguyễn Vinh Hà – Trần Ngọc Hoa	Số 21
184.	Hoàn thiện quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí	TS. Cao Vũ Minh	Số 21
185.	Phân cấp thẩm quyền tuyển dụng công chức hành chính ở Việt Nam hiện nay	TS. Trần Thị Hải Yến	Số 21
186.	Về cơ chế đảm bảo quyền khiếu nại vụ việc cạnh tranh	ThS. Trần Anh Tú	Số 21
187.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về định giá tài sản trí tuệ và sử dụng lao động trong các thương vụ mua lại và sáp nhập ngân hàng thương mại	TS. Trần Thị Bảo Ánh	Số 22
188.	Bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	ThS. Nguyễn Vinh Diện	Số 22

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
189.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại ở Việt Nam	TS. Nguyễn Đức Kiên	Số 23
190.	Hoàn thiện Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012	PGS. TS. Đinh Xuân Thảo PGS. TS. Vũ Hồng Anh	Số 23
191.	Luật Đất đai năm 2013 sau hơn bốn năm triển khai thực hiện	TS. Bùi Đức Hiễn ThS. Cao Thị Lê Thương	Số 23
192.	Xác định phạm vi quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong Bộ luật Dân sự năm 2015	PGS. TS. Hồ Xuân Thắng	Số 24
193.	Những hạn chế trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	TS. Cao Vũ Minh ThS. Nguyễn Nhật Khanh	Số 24
194.	Một số góp ý hoàn thiện Luật Xử lý vi phạm hành chính	ThS. Trần Quốc Huy	Số 24
195.	Hoàn thiện chế định người làm chứng trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015	ThS. Bùi Ai Giôn	Số 24
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ			
196.	Trách nhiệm cung cấp thông tin tài sản thi hành án dân sự trong pháp luật châu Âu và Cộng hòa Liên bang Đức	ThS. Nguyễn Văn Nghĩa	Số 1
197.	So sánh các tội xâm phạm chế độ HN&GD trong luật hình sự Cộng hòa Pháp và luật hình sự Việt Nam	TS. Đoàn Thị Phương Diệp	Số 2
198.	Sự tham gia của công dân trong quản trị đô thị ở các nước phát triển và những gợi mở đối với Việt Nam	TS. Nguyễn Trọng Bình – ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	Số 3+4
199.	Cơ quan quản lý cạnh tranh ở Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và những gợi ý cho Việt Nam	TS. Trần Thị Quang Hồng	Số 3+4
200.	Xác định người đại diện của pháp nhân trong tố tụng hình sự Pháp và một vài gợi ý trong tố tụng hình sự của Việt Nam	TS. Nguyễn Văn Quân	Số 3+4
201.	Tổ chức đơn vị hành chính lãnh thổ ở Liên bang Nga hiện nay	TS. Mai Văn Thắng	Số 5
202.	Pháp luật của Trung Quốc và Nhật Bản về ô nhiễm không khí và một số nhận xét, so sánh với pháp luật Việt Nam	TS. Mai Hải Đăng	Số 6
203.	Nghị sĩ ở một số quốc gia với việc xử lý kiến nghị của cử tri và những liên hệ đến Việt Nam	ThS. Nguyễn Mạnh Cường TS. Đỗ Đức Hồng Hà	Số 7
204.	Quốc hội các nước với việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)	TS. Lê Minh Hồng ThS. Đỗ Tiến Dũng	Số 8
205.	Pháp luật và thực tiễn bảo lưu điều ước quốc tế của Liên bang Nga và những nội dung Việt Nam có thể tham khảo	ThS. Trần Thị Thu Thủy	Số 9
206.	Chính sách ưu đãi của một số quốc gia đối với đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và những nội dung có thể tham khảo	ThS. Nguyễn Thúy Hà	Số 10

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
207.	Phòng, chống rửa tiền qua các tổ chức tín dụng theo pháp luật của Hoa Kỳ, Singapore và những gợi mở cho Việt Nam	PGS. TS. Vũ Hồng Anh ThS. Nguyễn Hải Yến	Số 11
208.	Khái niệm, nội dung và hình thức của thỏa thuận hòa giải nhìn từ góc độ so sánh giữa luật Việt Nam và Đức	Lê Nguyễn Gia Thiện Lê Nguyễn Gia Phúc	Số 12
209.	Mô hình pháp điển hóa của Hoa Kỳ và một số nội dung Việt Nam có thể tiếp thu	TS. Phí Thị Thanh Tuyền	Số 13
210.	Kinh nghiệm các nước về thực thi pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Nguyễn Sỹ Anh	Số 14
211.	Cơ chế các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội một số nước tham gia kiểm soát quyền lực và những nội dung việt nam có thể tham khảo	TS. Nguyễn Quang Anh	Số 15
212.	Khái niệm và các loại nhãn hiệu trong quy định của pháp luật Hoa Kỳ, Nhật Bản và Việt Nam	TS. Vũ Thị Phương Lan	Số 16
213.	Chống phát ngôn thù ghét, phi bang trên Internet ở Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và những giá trị tham khảo cho Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao Nguyễn Đình Đức	Số 17
214.	Tiêu chuẩn, thẩm quyền và thủ tục phân loại đơn vị hành chính ở Trung Quốc	ThS. Bành Chấn Thanh – TS. Nguyễn Trọng Bình	Số 18
215.	Chức năng đại diện, chức năng giám sát của nghị viện Ba Lan, Nhật Bản, Xinh-ga-po và những gợi mở cho Quốc hội Việt Nam	ThS. Nguyễn Mạnh Cường TS. Đỗ Đức Hồng Hà	Số 19
216.	Kinh nghiệm của Nhật Bản về đánh giá tác động sáp nhập doanh nghiệp	ThS. Trương Trọng Hiếu ThS. Nguyễn Ngọc Thứ	Số 20
217.	Tăng thuế thuốc lá ở Việt Nam và kinh nghiệm cải cách thuế thuốc lá ở một số quốc gia	ThS. Nguyễn Hạnh Nguyên TS. Phan Thị Lan Phương	Số 20
218.	Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở một số quốc gia và những gợi mở cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh	Số 21
219.	Tổ chức cơ quan soạn thảo các dự án luật nhìn từ kinh nghiệm một số nước	TS. Hoàng Minh Hiếu	Số 22
220.	Thẩm quyền quản lý hoạt động quảng cáo thương mại trực tuyến tại Anh, Singapore và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quảng cáo thương mại trực tuyến Việt Nam	ThS. Võ Thị Thanh Linh	Số 23
221.	Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo pháp luật Hoa Kỳ và các gợi mở cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Số 24
THÔNG TIN LẬP PHÁP			
222.	Phụ lục - Tổng mục lục các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp năm 2018	NCLP	Số 24

THÔNG BÁO

V/v: Tăng giá ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp năm 2019

Kính gửi: Quý Độc giả và Quý Khách hàng

Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp chân thành gửi lời cảm ơn tới Quý độc giả và Quý khách hàng đã ủng hộ và đón đọc Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp trong thời gian qua. Chúng tôi tin tưởng và hy vọng sự hợp tác sẽ tiếp tục được củng cố và tăng cường trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

Những năm gần đây, các chi phí liên quan đến hoạt động xuất bản Tạp chí như giá giấy, tiền công, tiền vận chuyển và một số chi phí khác... đã nhiều lần điều chỉnh tăng. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp trân trọng thông báo tăng giá ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp từ 19.500 đồng (bằng chữ: mười chín nghìn năm trăm đồng) lên 25.000 đồng (bằng chữ: hai mươi lăm nghìn đồng) kể từ ấn phẩm số 01 năm 2019. Việc tăng giá ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp xuất phát từ chi phí sản xuất và những yêu cầu chính trị trong việc nâng cao chất lượng nội dung, hình thức của Tạp chí.

Mọi ý kiến trao đổi, vui lòng liên hệ với chúng tôi:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

Địa chỉ: Số 27A phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 0432.121.201 - Fax: 0432.121.201

Phòng Phát hành và Quảng cáo

Điện thoại: 0432.121.202 - Di động: 0985941769

Email: doanvande1982@gmail.com

Chúng tôi trân trọng cảm ơn và rất mong nhận được sự thông cảm của Quý Độc giả và Quý Khách hàng về việc thay đổi này.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP



TS. Lê Hải Đường
Bí thư Đảng ủy, Phó Viện trưởng
Phụ trách Viện Nghiên cứu lập pháp
phát biểu khai mạc Hội nghị

PGS.TS. Hoàng Văn Tú
Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp trình bày
báo cáo tổng kết 10 năm hoạt động của Viện



TS. Bùi Hải Thiêm
Phó Chủ tịch Công đoàn Viện Nghiên cứu lập pháp
trình bày báo cáo tổng kết công tác thi đua khen
thưởng của Viện

TS. Nguyễn Hoàng Thanh
Phó Tổng biên tập
Phụ trách Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp
trình bày tham luận tại Hội nghị



TS. Trần Tuyết Mai
Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học lập pháp
trình bày tham luận tại Hội nghị